

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

SONPHET AMPHON

HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CỦA NGƯỜI KHƠ MÚ Ở
HUYỆN PHƯƠNG, TỈNH VIÊNG CHĂN (CHDCND
LÀO) TỪ NĂM 1975 - 2015

LUẬN VĂN THẠC SĨ NHÂN VĂN

THÁI NGUYỄN - 2017

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

SONPHET AMPHON

**HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CỦA NGƯỜI KHƠ MÚ Ở
HUYỆN PHƯƠNG, TỈNH VIÊN CHĂN (CHDCND
LÀO) TỪ NĂM 1975 - 2015**

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã số: 60.22.03.13

LUẬN VĂN THẠC SĨ NHÂN VĂN

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Đàm Thị Uyên

THÁI NGUYÊN - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan: Luận văn “Hôn nhân và gia đình người Khơ Mú huyện Phương tỉnh Viêng Chăn (CHDCND Lào) từ năm 1975 - 2015” là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu được nêu trong luận văn đều trung thực.

Những kết quả nghiên cứu của Luận văn chưa được công bố trong bất cứ công trình nghiên cứu nào khác.

Thái Nguyên, Ngày.....tháng...năm 201..

Tác giả luận văn

SONPHET AMPHON

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS.TS. Đàm Thị Uyên, người đã tận tình hướng dẫn tôi trong suốt quá trình làm luận văn.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Ban giám hiệu, khoa Lịch sử, phòng Đào tạo trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên và các bạn Việt Nam cùng lớp đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình học tập và làm luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn Sở Nội vụ, Sở Thông tin và văn hóa tỉnh Yên Bái, Ủy viên nhân dân huyện Mường Khương, các ông trưởng bản và cư dân 4 bản: Phonsavat, Senxay, Phôn nheng, Pakhang đã tạo điều kiện, giúp đỡ tôi trong thời gian tiến hành thực nghiệm đề tài.

Xin cảm ơn ban giám hiệu và các bạn đồng nghiệp tại trường Cao đẳng sư phạm Bản Cấn tỉnh Yên Bái đã tạo mọi thuận lợi cho tôi có được thời gian đi học và động viên cho tôi hoàn thành khoá học.

Dù đã rất cố gắng, xong luận văn cũng không tránh khỏi những khiếm khuyết, tác giả mong nhận được sự góp ý của các thầy cô và các bạn.

Thái Nguyên, Ngày.....tháng...năm 201..

Tác giả luận văn

SONPHET AMPHON

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	vi
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	2
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu, nhiệm vụ của đề tài	4
4. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu	5
5. Đóng góp của luận văn	5
6. Bố cục của luận văn	6
Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ HUYỆN PHƯƠNG VÀ ĐỒNG BÀO NGƯỜI KHƠ MÚ Ở HUYỆN PHƯƠNG, TỈNH VIÊN CHĂN, CHDCND LÀO	7
1.1. Khái quát về huyện Phương tỉnh Viên Chăn	7
1.1.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên	7
1.1.2. Dân số và thành phần dân cư	12
1.1.3. Lịch sử huyện Phương tỉnh Viên Chăn	13
1.1.4. Đặc điểm kinh tế - xã hội	14
1.2. Giới thiệu về người Khơ Mú huyện Phương tỉnh Viên Chăn.	23
1.2.1. Tên gọi và lịch sử tộc người Khơ Mú	23
1.2.2. Tộc người Khơ Mú ở huyện Phương tỉnh Viên Chăn	28
Tiểu kết chương 1	30
Chương 2: HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI KHƠ MÚ Ở HUYỆN PHƯƠNG, TỈNH VIÊN CHĂN (CHDCND LÀO) TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2015	32
2.1. Hôn nhân của người Khơ Mú	32

2.1.2. Quan niệm truyền thống về hôn nhân của người Khơ Mú	34
2.1.3. Các nguyên tắc trong hôn nhân và hình thức hôn nhân	35
2.2. Tiêu chuẩn trong hôn nhân	41
2.2.1. Tiêu chuẩn lựa chọn người vợ tốt	41
2.2.2. Tiêu chuẩn lựa chọn người chồng tốt	42
2.4. Các nghi lễ trong cưới xin truyền thống của người Khơ Mú ở huyện Phương tỉnh Viêng Chăn	44
2.4.1. Chọn người làm mối	44
2.4.2. Dạm ngõ	45
2.4.3. Ăn hỏi	46
2.4.4. Hẹn ngày cưới	47
2.4.5. Lễ cưới	47
2.5. Những thay đổi trong hôn nhân người Khơ Mú hiện nay	51
2.5.1. Thay đổi trong quan niệm, nhận thức về tìm hiểu và kết hôn	51
2.5.2. Lựa chọn bạn đời hôn nhân	54
2.5.3. Quyền quyết định hôn nhân	55
2.5.4. Nguyên tắc và hình thức kết hôn	56
2.5.5. Biến đổi trong nghi lễ cưới hỏi	57
Tiểu kết Chương 2	60
Chương 3: GIA ĐÌNH CỦA NGƯỜI KHƠ MÚ Ở HUYỆN PHƯƠNG, TỈNH VIÊNG CHĂN (CHDCND LÀO) TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2015	62
3.1. Gia đình truyền thống của người Khơ Mú ở huyện Phương tỉnh Viêng Chăn	62
3.1.1. Khái niệm về gia đình	62
3.1.2. Phân loại gia đình và cấu trúc gia đình	64
3.2. Chức năng của gia đình	71
3.2.1. Chức năng sinh đẻ con người	72

3.2.2. Chức năng kinh tế	73
3.2.3. Chức năng giáo dục và văn hóa	74

3.2.4. Chức năng xã hội	77
3.3. Quan hệ trong gia đình	77
3.3.1. Vai trò của người chủ hộ	77
3.3.2. Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình	78
3.3.3. Quan hệ gia đình với dòng họ	80
3.4. Tập quán - nghi lễ trong gia đình	80
3.4.1. Tập quán sinh đẻ của người Khơ Mú	80
3.4.2. Tang ma	81
3.4.3. Lễ thờ cúng trong gia đình	82
3.5. Biến đổi trong gia đình người Khơ Mú ở huyện Phương, tỉnh Yên	
Chăn hiện nay	85
Tiểu kết chương 3	88
KẾT LUẬN	90
TÀI LIỆU THAM KHẢO	93
PHỤ LỤC	

.....

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Viết là	Đọc là
CHDCND	Cộng hòa Dân Chủ Nhân dân
KHXH	Khoa học xã hội
Nxb	Nhà xuất bản
TĐ	Thủ đô
Tr	Trang

DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ SƠ ĐỒ

Bảng

Bảng 1.1. Thống kê các dân tộc ở huyện Phương năm 2015	13
Bảng 1.2: Thống kê dân số người Khơ Mú	29
Bảng 1.3: Các làng bản ở huyện Phương có người Khơ Mú sinh sống	29
Bảng 2.1. Lễ thách cưới của người Khơ Mú	46
Bảng 2.2: Độ tuổi kết hôn của người Khơ Mú huyện Phương hiện nay	53
Bảng 2.3: Bối cảnh quen biết, kết hôn của người Khơ Mú huyện Phương	55

Sơ đồ

Sơ đồ 3.1: Gia đình hạt nhân gồm hai vợ chồng cùng con cái chưa dựng vợ gả chồng	66
Sơ đồ 3.2: Kiểu gia đình nhỏ gồm cặp vợ chồng và con cái của họ, có thêm một người mẹ của chồng	68
Sơ đồ 3.3: Kiểu gia đình nhỏ gồm cặp vợ chồng và con cái của họ, có thêm một người cha của chồng	68
Sơ đồ 3.4: Kiểu gia đình nhỏ gồm một cặp vợ chồng, con cái của họ và có thêm một em chồng	69
Sơ đồ 3.5: Gia đình mở rộng hoặc gia đình lớn	71

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Phong tục tập quán là những nếp sống, phong tục do những người sống trong xã hội tự đặt ra, là sản phẩm văn hóa được tích lũy lâu dài của mỗi dân tộc và được chắt lọc qua hàng nghìn năm lịch sử. Phong tục tập quán chứa đựng những nét văn hóa đặc thù của từng dân tộc, làm thành chuẩn mực văn hóa để phân biệt giữa tộc người này với tộc người khác. Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào là một quốc gia đa dân tộc, theo thống kê năm 2015, Lào có 49 dân tộc anh em cùng chung sống với những nét văn hóa đặc trưng tạo nên nền văn hóa phong phú, đa dạng đậm đà bản sắc dân tộc. Một trong những nét văn hóa đặc trưng, tiêu biểu của các dân tộc đó là cuộc sống sinh hoạt, phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo và ngôn ngữ [45, tr. 60].

Nghiên cứu phong tục tập quán và văn hóa dân tộc thiểu số là nhằm nhận thức rõ thực trạng văn hóa của một số dân tộc thiểu số, phát hiện xu thế phát triển trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập và toàn cầu hóa. Nghiên cứu phong tục tập quán và văn hóa dân tộc thiểu số đem lại những hiểu biết về những nét văn hóa độc đáo, đồng thời bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Đồng bào Khơ Mú là tộc người bản địa thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me có lịch sử lâu đời ở miền núi Bắc Đông Dương. Du canh cu cư là tập quán lâu đời của dân tộc Khơ Mú, cho đến những thập kỷ gần đây người Khơ Mú vẫn di cư trong địa nội và qua biên giới Việt - Lào. [20, tr.3].

Huyện Phông thuộc tỉnh Viêng Chăn, là huyện có nhiều người Khơ Mú tập trung làm ăn và sinh sống. Người Khơ Mú ở huyện Phông là một dân tộc có văn hóa đặc trưng riêng biệt của mình, mặc dù sống lâu với người Lào và các dân tộc khác nhưng họ vẫn giữ được phong tục tập quán và bản sắc văn hóa của dân tộc mình, tiêu biểu đó là hôn nhân và gia đình.

Hôn nhân và gia đình là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học thuộc lĩnh vực xã hội - nhân văn. Việc nghiên cứu về hôn nhân và gia đình

của của người Khơ Mú có ý nghĩa rất lớn về mặt khoa học; một mặt, góp phần sáng tỏ quá trình tộc người với các hình thức tiến triển của các loại hình hôn nhân và gia đình ở các thời kỳ lịch sử khác nhau. Bởi vì, hôn nhân và gia đình thể hiện mối quan hệ chặt chẽ, tương hỗ giữa văn hóa và các quan hệ xã hội của các cộng đồng, các nhóm xã hội, tộc người. Do người Khơ Mú ở huyện Phưong tỉnh Viêng Chăn sống với nhóm nhân tộc khác như: Mông, Tày, Lào, Lự... tạo điều kiện giao tiếp, trao đổi văn hóa giữa người Khơ Mú và các tộc người một cách tự nhiên qua các thời kỳ lịch sử khác nhau trong quá khứ và hiện tại. Đặc biệt là trong bối cảnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa kinh tế thị trường, văn hóa hôn nhân và gia đình của người Khơ Mú đã chịu nhiều tác động. Để góp phần nhận diện, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa hôn nhân truyền thống của dân tộc Khơ Mú trong bối cảnh hiện nay, chúng tôi quyết định lựa chọn *“Hôn nhân và gia đình của người Khơ Mú ở huyện Phưong, tỉnh Viêng Chăn (CHDCND Lào) từ năm 1975 - 2015”* làm đề tài luận văn thạc sĩ.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Những tài liệu viết về tộc người Khơ Mú ở Việt Nam và các nước láng giềng như Lào, Trung Quốc, Thái Lan khá phong phú. Các tác giả tập trung vào tìm hiểu lịch sử tộc người, ngôn ngữ, văn hóa, quan hệ xã hội... Trong quá trình thực hiện đề tài, chúng tôi được thừa hưởng rất nhiều các kết quả nghiên cứu của những người đi trước, mặc dù chưa có một công trình nghiên cứu cụ thể nào về *“Hôn nhân và gia đình của người Khơ Mú ở huyện Phưong, tỉnh Viêng Chăn (CHDCND Lào)”*. Tuy nhiên, ở từng lĩnh vực và khía cạnh khác nhau, một số nhà nghiên cứu đã có những tác phẩm nêu một cách trực tiếp hay gián tiếp về một số vấn đề có liên quan đến đề tài.

a. Nghiên cứu của tác giả Lào

+ Trước hết phải kể đến cuốn *“Cuộc sống sinh hoạt người Khơ Mú”* của tác giả Souksavang Simana, phát hành năm 1990 của viện nghiên cứu văn hóa Lào. Tác giả Souksavang Simana đã đề cập về cuộc sống kinh tế, văn hóa của đồng bào Khơ Mú sinh sống ở Lào.

+ Thứ hai là cuốn “Đời sống sinh hoạt của dân tộc Khơ Mú ở vùng miền Bắc Lào” do nhà xuất bản quốc gia Lào phát hành năm 2000. Trong cuốn này tác giả đã trình bày đến đời sống văn hóa của đồng bào người Khơ Mú ở vùng Bắc Lào.

+ Thứ ba là cuốn “Quá trình sắp xếp các dân tộc ở nước CHDCND Lào” của tác giả Khampheng Thipmountaly, do viện nghiên cứu dân tộc và tôn giáo

Lào phát hành năm 2005, cuốn này cung cấp về nguồn gốc và văn hóa của các dân tộc ở Lào, trong đó đã nói đến văn hóa của người Khơ Mú.

+ Tiếp theo là cuốn “Tìm hiểu các dân tộc của Lào”, do Viện nghiên cứu dân tộc học Lào, xuất bản năm 2009, tại Nxb Sibunhương thủ đô Viêng Chăn.

Tác giả đã trình bày về quá trình sắp xếp các dân tộc ở CHDCND Lào, nguồn gốc và bản sắc văn hóa riêng biệt của mỗi dân tộc.

b. Nghiên cứu của tác giả Việt Nam

Theo thống kê chưa đầy đủ, tính đến nay đã có khoảng trên 100 công trình, bài viết của các học giả, các nhà nghiên cứu thuộc nhiều ngành, nhiều giới liên quan đến người Khơ Mú. Một số công trình, bài viết tiêu biểu tác giả tham khảo gồm:

+ Đầu tiên là công trình “Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt Nam” (1963) của tác giả Vương Hoàng Tuyên. Trong công trình này, tác giả đã khái quát về nguồn gốc tộc người Khơ Mú và khẳng định đây là tộc người có nguồn gốc, văn hóa, địa bàn cư trú mang đặc trưng riêng.

+ Thứ hai là công trình “Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam” (1972) của nhóm tác giả Đặng Nghiêm Vạn, Nguyễn Trúc Bình, Nguyễn Văn Huy, Thanh Thiên. Trong phần nghiên cứu về người Khơ Mú, tác giả Đặng Nghiêm Vạn đã khái quát lịch sử tộc người, phương thức sản xuất, phong tục tập quán, hôn nhân, gia đình, dòng họ.

+ Thứ ba là công trình “Đặc trưng văn hóa và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn Nghệ An”(1995) do tập thể tác giả của Viện Dân tộc học

biên soạn. Trong đó, Phạm Quang Hoan và Moong Văn Nghệ có tư liệu khảo sát khá kỹ lưỡng về cấu trúc, loại hình và quan hệ trong gia đình của tộc người Khor Mú. Tác giả đã đưa ra hai loại hình gia đình, trong đó loại hình gia đình nhỏ (hạt nhân) là chủ yếu và đã đưa ra các dạng thức của gia đình hạt nhân. Gia đình lớn vẫn còn tồn tại nhưng là đại gia đình mở rộng. Gia đình theo chế độ phụ hệ thể hiện qua quan hệ của chủ gia đình với các thành viên khác, trong thừa kế tài sản.

Như vậy, các công trình nghiên cứu mà tác giả đã tiếp cận đã ít nhiều đề cập đến những vấn đề liên quan đến nội dung của đề tài mà tác giả đang thực hiện. Những công trình nghiên cứu về tộc người Khor Mú từ trước cho đến nay là nguồn tư liệu giúp tác giả có thêm cơ sở đối chứng, so sánh khi khảo cứu chuyên sâu về Hôn nhân và Gia đình của người Khor Mú ở huyện Phoung tỉnh Viêng Chăn (CHDCND Lào).

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu, nhiệm vụ của đề tài

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là hôn nhân và gia đình của tộc người Khor Mú ở huyện Phoung, tỉnh Viêng Chăn. Nội dung bao gồm những hình thái, những quy tắc, lễ nghi của hôn nhân; những hình thái gia đình, quan hệ giữa các thành viên trong gia đình; chức năng của gia đình... những biến đổi về hôn nhân và gia đình hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

+ Về không gian là các làng bản người Khor Mú ở huyện Phoung, tỉnh Viêng Chăn, CHDCND Lào, trong đó tập trung ở 4 bản đông người Khor Mú (Bản Phonsavat, Senxay, Phon Nheng, Pakhang).

+ Về thời gian: Tập trung vào thời gian từ năm 1975 - 2015.

3.3. Nhiệm vụ của đề tài

Sưu tầm hệ thống tư liệu về hôn nhân và gia đình của người Khor Mú, trên cơ sở đó thấy được những giá trị truyền thống tốt đẹp, loại bỏ những yếu tố lạc

hậu cũng như những giá trị mới không phù hợp, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, góp thêm nhiều tư liệu làm cơ sở khoa học cho các nhà hoạch định chính sách, chủ trương cụ thể trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình.

4. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Nguồn tư liệu

Nguồn tài liệu nghiên cứu chủ yếu là tài liệu khảo sát điền dã tại các bản của huyện Phưong có người người Khơ Mú cư trú. Ngoài ra còn sử dụng các kết quả nghiên cứu trong các công trình nghiên cứu, sách, báo, tạp chí của những tác giả Việt và Lào có liên quan đến đề tài, các tài liệu lưu trữ ở phòng văn hóa của huyện, các tài liệu tại phòng thống kê huyện...

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu luận văn tác giả đã phối hợp nhiều phương pháp nghiên cứu như: phương pháp điền dã dân tộc, phương pháp điều tra xã hội học, quan sát, chụp ảnh, phỏng vấn và ghi chép. Bên cạnh đó tác giả đã sử dụng phương pháp lịch sử phối hợp với phương pháp logic để tìm hiểu những hiện tượng đặc biệt, phổ biến và những thay đổi của người Khơ Mú từ năm 1975 đến hiện nay.

5. Đóng góp của luận văn

Đóng góp một nguồn tư liệu điền dã mới về một địa phương, qua đó thấy được sắc thái địa phương, góp phần nhận diện một cách đầy đủ sâu sắc các khía cạnh chung - riêng trong hôn nhân và gia đình của người Khơ Mú.

Là công trình đầu tiên nghiên cứu và trình bày có hệ thống, tương đối toàn diện về hôn nhân và gia đình của người Khơ Mú ở huyện Phưong từ năm 1975 đến năm 2015. Góp thêm cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc định hướng các chính sách văn hóa, giáo dục. Trong đó góp phần trong việc bảo tồn và phát triển những giá trị văn hóa dân tộc trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.

Luận văn góp phần làm rõ những biểu hiện, đặc điểm hôn nhân gia đình truyền thống và những biến đổi của nó trong bối cảnh hiện nay. Luận văn là tài

liệu tham khảo cho những người quan tâm về dân tộc, các môn dân tộc học, văn học dân gian

6. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận còn có phần nội dung chính của luận văn, được chia thành 3 chương

Chương 1: Khái quát về huyện Phưong và đồng bào người Khơ Mú ở huyện Phưong, tỉnh Viêng Chăn, CHDCND Lào.

Chương 2: Hôn nhân của người Khơ Mú ở huyện Phưong, tỉnh Viêng Chăn, CHDCND Lào từ năm 1975 - 2015.

Chương 3: Gia đình của người Khơ Mú ở huyện Phưong, tỉnh Viêng Chăn, CHDCND Lào từ 1975 - 2015.

Chương 1

KHÁI QUÁT VỀ HUYỆN PHƯƠNG VÀ ĐỒNG BÀO NGƯỜI KHƠ MÚ Ở HUYỆN PHƯƠNG, TỈNH VIÊNG CHĂN, CHDCND LÀO

1.1. Khái quát về huyện Phương tỉnh Viêng Chăn

1.1.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

Năm 1975, đất nước Lào được giải phóng khỏi sự xâm lược của đế quốc Mỹ và bè lũ sai. Tỉnh Viêng Chăn nằm ở miền trung của nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, cách thủ đô Viêng Chăn về phía Bắc khoảng 70 km. Phía Đông giáp tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Bulikhămxay; Phía Tây giáp tỉnh Xaynhabuly; Phía Nam giáp thủ đô Viêng Chăn và tỉnh Chiêng Ra (Thai Lan); Phía Bắc giáp tỉnh LuôngPhaBang và tỉnh Udômxay. Tỉnh Viêng Chăn là một tỉnh đất rộng người thưa, với diện tích 15,928km². Trong đó: 1/3 là đồng bằng, 2/3 là trung du và miền núi, có nhiều hệ thống sông ngòi, kênh rạch, đất đai phì nhiêu. Bên cạnh thế mạnh về cây lúa và cây ăn quả, tỉnh Viêng Chăn còn có nguồn thủy sản khá phong phú. Tỉnh Viêng Chăn là trung tâm kinh tế - văn hóa của Trung Lào và là một trong những tỉnh sản xuất thủy điện chính của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Thủy điện Nặm Ngúm và thủy điện Nặm Lịch ở huyện Phương).

Theo số liệu thống kê điều tra dân số năm 2014 của Cục Thống kê tỉnh Viêng Chăn toàn tỉnh có 373.700 người, gồm 3 khối dân tộc anh em như: Lào Lùm, Lào Thông và Lào Xúng.

- Lào Lùm có 247.418 người.
- Lào Thông có 528.865 người.
- Lào Xúng có 73.003 người

Mật độ dân cư trung bình 23 người/km², mật độ dân cư đông nhất ở tỉnh Viêng Chăn là 98 người/km² và mật độ dân cư thấp nhất là vùng sâu xa, nông thôn là 10 người/km². So với các tỉnh khác trên cả nước tỉnh Viêng Chăn là một tỉnh trung bình về mật độ dân cư.

- Về hành chính tỉnh Viêng Chăn hiện nay có 14 huyện, 648 bản với 68.103 hộ gia đình.

Điều kiện tự nhiên tỉnh Viêng Chăn có những đặc điểm chung của khu vực nhiệt đới gió mùa với sự luân chuyển của hai luồng gió ngược chiều nhau trong một năm: Gió mùa phía Bắc lạnh và khô, gió mùa phía Nam nóng và ẩm. Mùa mưa diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10 dương lịch với lượng mưa tối đa vào tháng 7 và tháng 8, cường độ mưa tháng lớn nhất có lúc đạt tới 50% lượng mưa cả năm. Mùa khô hầu như rất ít mưa, kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 dương lịch. Thời tiết chia thành hai mùa rõ rệt, nửa đầu của mùa khô thì khô rét, độ ẩm thấp, nửa sau thì khô nóng oi ả. Toàn bộ đời sống văn hóa vật chất của tỉnh Viêng Chăn đang chịu sự chi phối bởi nhịp điệu tuần hoàn của hai mùa, mùa mưa và mùa khô nói trên. Với cư dân làm nông nghiệp truyền thống ở tỉnh Viêng Chăn, mùa mưa là mùa của những hoạt động kinh tế phụ như dệt vải, đan lát và đặc biệt là mùa của những lễ hội. Lễ cầu mưa là lễ hội quan trọng nhất trong năm.

Với địa hình cao dần từ Đông Nam sang Tây Bắc nên tỉnh Viêng Chăn hình thành nhiều sông suối chảy qua địa bàn tỉnh như sông Lika và sông Xoong, sông Năm Lịch, sông Năm Ngừm và một số sông suối nhỏ khác rất thuận tiện cho việc giao thông đường thủy và mang nhiều phù sa. Chính điều kiện tự nhiên thuận lợi đó đã tạo nên những địa bàn cư trú chủ yếu của người Lào Lùm với nghề chính là thâm canh lúa nước.

Về giao thông: Với vị trí địa lý là tiếp giáp với thủ đô Viêng Chăn, bởi vậy tỉnh được nhà nước đầu tư xây dựng các tuyến đường bộ. Một số tuyến đường đã được giải nhựa như: tuyến đường quốc lộ 13 với chiều dài 270km từ thủ đô Viêng Chăn đi qua các huyện của tỉnh Viêng Chăn (Huyện Phôn Hông, huyện Hin Hợp, huyện Văng Viêng, huyện Ca Si) và đi lên các tỉnh phía Bắc Lào. Ngoài ra còn xây dựng một số đường tỉnh lộ từ tỉnh đi các huyện như: tuyến đường Phôn Hông - Viêng Chăn, Phôn Hông - Hin Hợp, huyện Phưong - huyện Mưong Mứn, huyện Mưong Mứn - huyện Sanakham và sang Thái Lan.

Thiên nhiên ưu đãi cho tỉnh Viêng Chăn nhiều loại tài nguyên phong phú về số lượng và chất lượng. Đất đai màu mỡ, đồng cỏ bao la, rừng nhiều gỗ quý, tiềm lực thủy điện dồi dào và rất nhiều khoáng sản.

Huyện Phương là một trong 11 huyện thuộc tỉnh Viêng Chăn nước CHDCND Lào, nằm ở phía Bắc của trung tâm tỉnh (cách trung tâm tỉnh 75 Km), được thành lập vào ngày 9 tháng 7 năm 1985.

Vị trí địa lý

Huyện Phương có gianh giới tiếp giáp với các huyện của tỉnh Viêng Chăn như sau:

Phía Đông giáp huyện Hin Hợp (Tỉnh Viêng Chăn)

Phía Đông Bắc giáp huyện Văng Viêng (Tỉnh Viêng Chăn)

Phía Tây giáp huyện Sanakham (Tỉnh Viêng Chăn)

Phía Tây Nam giáp huyện Mừm (Thủ đô Viêng Chăn)

Phía Nam giáp huyện phôn hông (Tỉnh Viêng Chăn).

Phía Bắc giáp huyện Casi (Tỉnh Viêng Chăn)

Điều kiện tự nhiên

Huyện Phương tỉnh Viêng Chăn có diện tích 153.655,6 ha trong đó 2/3 là đồng bằng, 1/3 là trung du và miền núi, có nhiều hệ thống sông ngòi, kênh rạch đất đai phì nhiêu (có hai con sông chính chảy qua huyện là sông Năm Lịch và Năm Tông.

Huyện Phương ở độ cao trung bình so với mặt nước biển là 800 - 900m, nằm trong vùng đất latertích có mùn và đất đỏ bazan.

Địa hình huyện phương khá hiểm trở, rừng núi chiếm khoảng 30% tổng diện tích đất tự nhiên, những dãy núi kéo dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam (núi Pha Tung). Núi Pha Lương kéo dài từ hướng Tây Bắc - Đông Nam, núi Phu Mút kéo dài từ hướng Đông Bắc - Tây Bắc (nằm chắn ngang hướng Bắc của huyện và cũng là gianh giới giữa huyện Phương với huyện Casi và phía

Bắc huyện Sanakham). Với địa hình đó làm cho huyện phương thành một huyện đồng bằng nằm giữa các dãy đồi bao quanh ba phía. Giữa địa hình bằng

phẳng của huyện, ở phía tây bắc có một núi đá với diện tích khoảng 1,5km², trên đỉnh núi đá hình thành một mỏm đá nhô lên cao như một cây măng màu vàng óng (nhân dân gọi là phathònókham-nghĩa là núi vàng).

Rừng núi huyện Phưong chia làm hai loại: rừng trên núi đất, đồi đất là chủ yếu và rừng trên núi đá. Rừng ở đây đã cung cấp cho người dân địa phương nhiều lâm sản, nhiều loại gỗ quý như: gỗ nghiến, gỗ đinh hương, gỗ sến, gỗ pơ mu..., đã được dùng vào việc xây dựng nhà cửa và được khai thác xuất khẩu. Rừng huyện Phưong còn chứa nhiều cây thuốc quý như: mã tiền, sa nhân, hà thủ ô, dẻ và một số loại khác. Ngoài ra còn có nhiều mật ong, măng, mộc nhĩ, củ nâu, củ mài. Rừng huyện Phưong còn là nơi sinh sống của nhiều loại muông thú như: hổ, voi, gấu, hươu, nai, lợn lòi, khỉ, cây cáo, báo, tê tê, xạ hương, gà lôi gà rừng, chồn và nhiều các loại chim.

Trong hệ thống sông suối của huyện Phưong thì sông Năm Lịch là con sông lớn nhất của tỉnh Viêng Chăn bắt nguồn từ tỉnh Luôngphabang qua huyện Kási, huyện Sanakham tỉnh Viêng Chăn rồi chảy vào địa phận huyện Phưong từ bản Naxeng, bản Khonluong, bản Phưong, phía bắc bản Đon đến cuối huyện, qua chân đồi Pha Tụng về huyện Hin Hợp với chiều dài qua huyện Phưong là 32km. Năm 2007, Đảng, nhà nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào đã xây dựng đập thủy điện trên dòng sông Năm Lịch chảy qua huyện Phưong ở khu vực bản Phưong.

Sông Năm Tông bắt nguồn từ núi Pha Lương qua bản Na Thung, bản Phong Beng, bản Na Phong, bản Phônxy, bản Lâu Khăm, tây bắc bản Tha, bản Phôn Si qua bản Phưong về sông Năm Lịch với chiều dài khoảng 30km. Sông Tông chảy theo hướng tây nam sang hướng đông bắc chia đôi huyện Phưong thành hai nửa mang nhiều phù sa bồi đắp cho những cánh đồng màu mỡ, là nguồn cung cấp nước tưới cho 2/3 diện tích đất canh tác của huyện Phưong. Ngoài ra, sông Năm Lịch và Năm Tông còn cung cấp các loại thủy sản cá tôm, rùa, baba, đặc biệt ở hai dòng sông này có rất nhiều loại cá lăng là đặc sản của huyện Phưong. Không chỉ cung cấp các nguồn lợi về thủy điện và thủy

sản, sông Năm Lịch và Năm Tông còn là đường giao thông đường thủy cho các loại phương tiện xuồng nhỏ dễ dàng di chuyển vì trên hai dòng sông này rất nhiều đá ngầm nhấp nhô nên các loại phương tiện lớn không qua lại được.

Khí hậu: Huyện Phương có những đặc điểm chung của khu vực nhiệt đới gió mùa với sự luân chuyển của hai luồng gió ngược chiều nhau trong một năm: gió mùa phía bắc lạnh và khô còn gió mùa phía nam nóng và ẩm. Một năm có hai mùa, mùa mưa (nóng và ẩm) diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10 dương lịch, lượng mưa nhiều nhất vào khoảng tháng 8-9; mùa khô hầu như rất ít mưa kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 dương lịch. Nửa đầu mùa khô là thời tiết khô rét, độ ẩm thấp, có sương mù và nửa sau mùa khô thì khô nóng oi ả. Nhiệt độ trung bình trong năm là 26°C , nhiệt độ cao nhất khoảng $37-38^{\circ}\text{C}$ và nhiệt độ thấp nhất khoảng 10°C , lượng mưa trung bình từ 1600-1900mm/năm, độ ẩm trung bình 75%.

Về giao thông: Với đặc điểm huyện Phương nằm ở vị trí hiểm trở bởi vậy, giao thông về huyện phương chỉ có một con đường độc đạo từ đường quốc lộ 13 đi qua huyện Hin Hốp, qua đèo Keo Căng (núi Pha Lương) rồi xuống tới bản Đon, (bản đầu tiên của huyện Phương) qua bản Tha, bản Nakang, tới bản Phôn-savat. Đây là trung tâm huyện của huyện Phương, từ đây có các tuyến đường giao thông sang huyện Mường Mùn, huyện Sanakham với chiều dài khoảng 38,5 km. Đây là tuyến giao thông chính của huyện. Từ trung tâm huyện còn có tuyến đường đi bản Phương đến đập thủy điện, chiều dài khoảng 13,5 km. Hai tuyến đường này đã được làm đường nhựa, tuy nhiên mặt đường hẹp lại không được tu sửa nên đi lại khó khăn, nhất là vào mùa mưa. Vào mùa mưa, huyện Phương và các huyện bên phía tây núi Pha Tềng gần như bị cô lập với các huyện khác trong tỉnh vì vì đường lầy lội. Ngoài ra, từ huyện còn có hàng chục con đường mòn, đường đất về các bản trong huyện cũng như đi các huyện khác trong tỉnh.

Giao thông đường thủy ở huyện Phương không phát triển do đặc điểm địa hình và sông suối của huyện có nhiều đá ngầm nhấp nhô, chỉ phù hợp các loại thuyền nhỏ di chuyển...

Tóm lại, với địa hình nằm dưới các dãy núi bao quanh ba phía nên hàng năm vào mùa mưa, hai dòng sông và các suối nhỏ mang một lượng phù sa màu mỡ bồi đắp cho những cánh đồng bằng phẳng của huyện. Bởi vậy, các dân tộc Lào ở huyện Phương chủ yếu làm nông nghiệp cấy lúa với những tập quán từ xưa đến nay là chỉ cấy lúa một vụ vào mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 dương lịch, thu hoạch xong là để những cánh đồng trống chờ mùa mưa năm tới mới sản xuất.

Năm 2007, huyện Phương mới hoàn thành việc xây dựng đập thủy điện ở bản Phương và xây dựng đập thủy lợi Năm Tông để đáp ứng nước tưới vào ruộng cho cư dân. Bên cạnh thế mạnh về cây lúa và cây ăn quả, huyện Phương còn có nguồn thủy sản khá phong phú, là một trong những huyện của tỉnh Viêng Chăn có nhiều tài nguyên thiên nhiên phong phú.

1.1.2. Dân số và thành phần dân cư

Theo số liệu điều tra dân số năm 2015, dân số huyện Phương là 48.134 người.

Huyện Phương là địa bàn sinh sống của nhiều dân tộc, trong đó có 6 dân tộc chủ yếu là: Lào, Mông, Khơ Mú, Imiêu, Lự, Tày. Trước đây, các dân tộc cư trú tương đối độc lập theo từng tiểu khu vực. Mỗi tiểu khu vực có thể là vài thôn bản. Tuy nhiên, hiện nay những làng thuần một dân tộc ngày càng ít, các dân tộc đã có sự giao lưu và sống xen kẽ với nhau. Điều này có ảnh hưởng đến văn hoá của các tộc người. Nền văn hoá truyền thống của các dân tộc đã có sự tiếp thu, pha trộn lẫn nhau. Trong những làng đa dân tộc đó, phong tục tập quán, ngôn ngữ rất đa dạng, phong phú. Nếu dân tộc nào chiếm ưu thế về dân số thì đặc thù chung của làng sẽ mang đặc thù của dân tộc đó, nhưng đồng thời cũng có những tiếp thu, biến đổi tạo nên một tập quán nào đó không phải của dân tộc nào.

Bảng 1.1. Thống kê các dân tộc ở huyện Phương năm 2015

Dân tộc	Số người	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
Lào	18.883	41,83	
Khơ Mú	11.088	24,56	
Mông	10.856	21,83	
Tày	6.125	11,35	
Imiêu	139	0,31	
Lự	53	0,12	
Tổng cộng	48.134	100,00	

[Nguồn: Phòng thống kê huyện Phương]. Ở huyện Phương, dân tộc Lào chiếm tỷ lệ đông nhất; dân tộc Lự có số dân ít nhất. Mỗi dân tộc trong huyện có nhiều nét đặc trưng trong sinh hoạt văn

hóa riêng tạo nên một địa phương có nền văn hóa phong phú và đa dạng.

1.1.3. Lịch sử huyện Phương tỉnh Viên Chăn

Sam Mừn Mương Phương là tên gọi cũ của huyện Phương. Có câu chuyện kể lại về vách đá Pháthònókhăm (theo truyền thuyết của người xưa thì vách đá này có mỏ vàng). Từ xa xưa, không ai biết về địa chỉ cụ thể của Pháthònókhăm ở đâu, chính vì thế đã có nhiều nhóm người đi khám phá đến Sam mừn Mương Phương để tìm vách đá Pháthònókhăm. Họ bắt đầu tìm trên vùng suối và ven sông (bắt đầu từ sông Mekông, Sông Năm Ngừm và kết thúc ở sông Năm Lịch), nhóm người đó khi đến đầu nguồn sông họ đã nghỉ ngơi và xem bói. Sau đó, họ tiếp tục tìm địa chỉ cụ thể của vách đá Pháthònókhăm. Trải qua một thời gian, họ tìm được vách đá Pháthònókhăm, họ dừng lại và chia thành nhiều nhóm để nghỉ ngơi ở vùng chân núi.

Do nghỉ nhiều ngày nên họ đã dựng những túp lều làm nơi ở. Có khoảng 3 vạn túp lều lợp bằng rơm nên người ta gọi vùng đó là Sam Mừn Mương Phương (3 vạn túp lều rơm). Khu đó gồm có 3 vách đá chưa có tên gọi, tình cờ có một con chim ưng bay qua bay lại và đặt chân trên vách đá đầu tiên làm cho

vách đá nghiêng đi nghiêng lại nên họ đã đặt tên vách đá đầu tiên là vách đá “Đường” (Đường nghĩa là nghiêng, vách đá Đường có nghĩa là vách đá nghiêng, hiện nay đã đổi tên thành vách đá Lương). Còn vách đá thứ hai chim ưng đã bay đi bay lại nhưng nó rất bền vững, không rung chuyển nên người ta gọi là vách đá “Tựng” (dịch nghĩa là bền, không rung chuyển). Tiếp đó, chim ưng đã bay và đặt chân trên vách đá thứ ba, vách đá này có 2 búp tương đồng như vàng nên người ta gọi là Pháthònókham.

Sau khi đặt tên cả 3 vách đá, người dân từ Thượng Lào và Hạ Lào đã đi đến vùng Pháthònókham để lấy vàng nhưng không ai lên trên đỉnh núi được, cho đến nay không ai biết trên vách đá Pháthònókham có vàng hay không. Từ “Sam Mùn Túp Phương” được thay sang thành “Sam Mùn Mường Phương”, hiện nay gọi là Huyện Phương [36, tr.1 - 2].

Trước năm 1981, huyện Phương là một trong 3 xã thuộc huyện Văng Viêng (xã Mường Phương, xã Hin Hợ, xã Phabong). Năm 1985, xã Phương đã trở thành một huyện thuộc tỉnh Viêng Chăn, có 7 khu phát triển kinh tế. Ngày 4 tháng 2 năm 1997, huyện Phương được chia thành 2 khu: Phá Bong và Hin Hợ và năm 2008 đã chia ra 16 bản thuộc huyện Mường Mùn, huyện Phương còn 43 bản. Năm 2010, dân cư ở Huyện Xaysomboune (Vùng xây dựng thủy điện Namngum 2) di cư đến huyện Phương để làm ăn ở bản Phôn-savat, huyện Phương có 44 bản với 42.154 dân số trong đó có 20.719 nữ (2010) [37, tr.1].

Hiện nay, huyện Phương có 44 bản, trong đó có 8 bản thuộc khu trung tâm huyện (Bản Đon, bản Thà, Nathua, Phôsi, Mường phương, Lầukham, Nakang, Na thông), có 7.357 nhân khẩu. Năm 2015, huyện Phương có 48.134 người, hiện nay dân số cả huyện ngày càng tăng lên.

1.1.4. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Đặc điểm kinh tế

Đặc điểm kinh tế của huyện Phương là một huyện vùng cao, nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa. Khí hậu của huyện rất thuận lợi cho phát triển và

sản xuất nông, lâm nghiệp. Điều kiện tự nhiên thuận lợi là nhân tố rất quan trọng tác động đến hoạt động kinh tế của các dân tộc trong huyện.

Tất cả các dân tộc trong huyện nói chung và người Khơ Mú nói riêng đều canh tác ruộng nước. Ruộng lúa được khai phá trên bãi đất bằng phẳng, rộng lớn hoặc xẻ đôi thành những chân ruộng bậc thang. Phần lớn ruộng nước được chia làm hai vụ. Người Khơ Mú vốn đã biết làm ruộng nước từ lâu, trong gia phả của một số dòng họ có câu “Ah gạ gọ goi khương, sr lương gọ goi throh ăm hrong chi mớh hrna” (nghĩa là có rừng non hãy đào, cỏ cây hãy phát hoang không lâu sẽ trở thành đất ruộng), và trong nhiều câu tục ngữ nói về kinh nghiệm sản xuất được lưu truyền.

“Khăn hrna tềng ăn đông, Bo ôm hngọ lung blia”

Nghĩa là: “Bờ ruộng phải đắp, đủ nước lúa cao” [46, STT 5]

Tất cả những câu nói của miệng đó chứng tỏ từ lâu người Khơ Mú đã biết làm ruộng nước. Tuy nhiên, khi mới di cư đến chưa ổn định, họ phải phát rừng làm nương làm rẫy và luôn di chuyển theo lối du canh du cư. Dù vậy, người Khơ Mú luôn thể hiện lòng mong muốn làm ruộng nước. Cho nên, ở đâu có điều kiện khai phá làm ruộng, hoặc ở đâu họ mua được ruộng thì họ sớm ổn định nơi cư trú, lấy việc làm ruộng nước làm nguồn sống chủ yếu, làm nương rẫy là nghề phụ.

Trước ngày giải phóng đất nước, ruộng đất ở vùng người Khơ Mú đang trong quá trình tư hữu hóa, những quá trình đó chỉ diễn ra đối với ruộng đất có thể cày cấy thâm canh, còn rừng rú, sông suối, khe ngòi, bãi cỏ và các nguồn lợi thiên nhiên khác thì còn mang tính chất sở hữu cộng đồng. Các thành viên của bản đều có thể tùy ý và tùy sức của mình khai thác đất hoang làm ruộng.

Người Khơ Mú ở huyện Phương canh tác trên 3 ruộng đất sau:

- Ruộng lầy thụt
- Ruộng nước trên những cánh đồng tương đối bằng phẳng
- Ruộng bậc thang

Lúa là cây lương thực chính của người Khor Mú và được trồng trên cả 3 loại ruộng. Kỹ thuật canh tác của người Khor Mú đã đạt tới trình độ khá cao. Nhà cửa thường được xây dựng trên một địa điểm cao trên đồi hay sườn núi để khi mưa xuống, nước phân, rác rưởi có thể chảy xuống ruộng làm cho đất ruộng thêm màu mỡ, họ đã biết lấy một số loại cây, cỏ ủ làm phân xanh bón cho ruộng thêm màu mỡ, nâng cao năng suất. Trước đây, nguồn phân bón chính là phân trâu bò, những năm trở lại đây người Khor Mú đã biết dùng các loại phân khác nhau: phân xanh, phân lợn, phân bắc, phân hóa học và phun thuốc trừ sâu.

Công cụ sản xuất chính của người Khor Mú là chiếc cày, bừa đơn, cuốc liềm, hái, quạt hòm. Từ những năm 1955 trở lại đây, vùng người Khor Mú ở huyện Phương đã gia nhập hợp tác xã sản xuất, công cụ sản xuất đã có nhiều thay đổi: chiếc cày bằng cây được thay bằng chiếc cày sắt, xuất hiện những chiếc xe cải tiến, xe bánh lốp ô tô...

Trong công tác thủy lợi người Khor Mú có nhiều kinh nghiệm trong việc khơi mương, làm phai, đắp đập làm guồng nước tưới nước cho những chân ruộng. Nguồn nước thường lấy từ các khe núi. Theo kinh nghiệm của người dân, nếu ruộng gần nguồn nước thì chỉ việc xây dựng hệ thống mương, ống dẫn nước về ruộng là được nhưng nếu ruộng ở vị trí cao không thể làm mương dẫn nước vào ruộng, đồng bào đắp phai để đưa nước vào ruộng. Kết hợp với việc đắp phai là làm mương. Hệ thống mương bao gồm mương cái dẫn nước từ phai vào trong đồng, mương con dẫn nước từ mương cái vào ruộng. Phai là hình thức đắp ngang suối để dâng nước cao lên chảy vào mương, trước kia phai hầu hết được kê bằng các thân cây, gốc xếp chồng lên nhau và đóng cọc hai bên cho khỏi đổ. Để điều tiết nước khi có mưa lũ ở nguồn đổ về và để bảo vệ cho phai được an toàn, đồng bào đắp một đoạn ngắn của phai để xả lũ. Đoạn phai này được cấu tạo theo kiểu đập tràn và được gọi là lái. Khi lũ về, nước tràn qua lái, bảo vệ cho phai an toàn và điều tiết được lượng nước chảy vào mương cái ở

mức bình thường, không gây úng lụt trong cánh đồng. Phương thức đắp phai, đào mương là phương thức thủy lợi phổ biến và có tác dụng lâu dài. Đây là một trong những biện pháp hiệu quả của đồng bào nhằm sử dụng hợp lý và bảo vệ nguồn nước. Mương có thể chạy men theo sườn đồi, sườn núi hoặc dọc các khu đồng, vừa cung cấp nước phục vụ cho trồng trọt vừa tiêu nước khi có mưa rào để nước khỏi tràn qua ruộng, mương có thể đào chìm hoặc đắp nổi.

Ngoài mương và phai, người Khơ Mú còn làm các guồng nước để đưa nước lên cao và dẫn vào các hệ thống mương nhỏ sau đó dẫn vào ruộng. Những năm trở lại đây hình thức làm guồng nước này không còn nữa.

Với hệ thống thủy lợi tuy rất đơn giản nhưng lại có hiệu quả lớn cho việc trồng trọt. Ngày nay, bên cạnh việc duy trì các biện pháp thủy lợi truyền thống, nhờ sự giúp đỡ về vốn, vật tư kỹ thuật của Nhà nước, ở vùng người Khơ Mú huyện Phương đã xây dựng được nhiều công trình thủy lợi với quy mô khá lớn như mương Phương, mương Hin Lấp cung cấp nước tưới cho 4 bản (mương chính dài 8km) và nhiều hồ chứa nước cùng nhiều phai, đập kè công khác để cung cấp nước cho việc trồng trọt.

Làm nương rẫy là hoạt động kinh tế phổ biến của các dân tộc trong huyện. Trong những năm đầu nương mới được khai phá thì trồng lúa, sau 2 năm khi đất nương đã bạc màu thì người dân trồng ngô và sắn. Ngoài ra, họ trồng một số loại rau cải, bầu, bí ở trên nương để có rau phục vụ bữa ăn hàng ngày. Ngoài việc trồng lúa, người Khơ Mú còn chú trọng đến việc trồng ngô, sắn... Trước đây, ngô và sắn được trồng chủ yếu ở dãy núi Phu Phạ, có những làng Khơ Mú xa cách núi 4-5 km vẫn đến núi Phu Phạ để trồng ngô, sắn. Ngô và sắn được trồng trên núi và sườn núi chủ yếu là ngô nếp. Ngoài việc trồng lúa, ngô, sắn người Khơ Mú còn trồng lạc, vừng, ớt, khoai lang ở những soi bãi nương đồi gần nhà.

Chăn nuôi nhằm mục đích lấy sức kéo, phân bón cho cây trồng, cải thiện bữa ăn hàng ngày và mang bán. Khu vực sống của người Khơ Mú ở huyện

Phương có điều kiện môi trường thuận lợi cho chăn nuôi phát triển, tuy nhiên chăn nuôi cũng chỉ là nghề phụ trong gia đình. Vật nuôi có nhiều loại như: Gà, vịt, ngỗng, lợn, trâu, bò... Chăn nuôi nhằm mục đích phục vụ cho sản xuất, đồng thời để làm thực phẩm, phục vụ cho nghi lễ của gia đình và một phần đem bán.

Cùng với nghề trồng trọt và chăn nuôi, người Khơ Mú cũng biết làm một số nghề phụ như: đan lát, kéo sợi, dệt vải, làm mộc. Những sản phẩm thủ công chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của gia đình, ít ai sản xuất ra đem bán hoặc trao đổi với người khác.

Ở người Khơ Mú, các hình thức kinh tế tự nhiên vẫn còn có vai trò nhất định trong sinh hoạt hàng ngày. Việc khai thác lâm thổ sản không phải là công việc thường xuyên, mà theo mùa vụ hoặc những công việc đồng áng nhàn rỗi. Trên địa bàn cư trú của người Khơ Mú có nhiều nguồn lâm thổ sản: gỗ, tre, giang, măng rừng, mộc nhĩ, nấm hương... Thông thường, phụ nữ thường đi hái măng nứa, măng giang, rau rừng, mộc nhĩ, nấm hương. Đây là nguồn thực phẩm chính đáng kể trong các bữa ăn hàng ngày, đồng thời có thể trở thành hàng hóa trao đổi, mua bán. Còn đàn ông thì đi lấy gỗ, xẻ gỗ phục vụ cho việc kiến thiết nhà cửa.

Việc kiếm nhặt thức ăn dưới nước như: mò cua, bắt cóc, đánh cá cũng được tiến hành thường xuyên. Hình thức đánh cá họ thường dùng một loại cây hoặc quả độc thường mọc ngay ở bờ suối rồi giã nát thả xuống một khúc sông rồi dùng nơm, lưới để bắt. Phương pháp đánh bắt này rất lãng phí vì mỗi lần đánh bắt như vậy thì cá nhỏ sẽ chết hết. Hiện nay, đánh bắt cá chủ yếu tiến hành dưới hình thức cá nhân, dụng cụ đánh bắt là lưới, câu.

Cùng với hái lượm và đánh cá, săn bắt cũng góp thêm phần quan trọng trong bữa ăn hàng ngày. Trước đây khi còn nhiều các loại thú rừng như: nai, lợn rừng... họ thường tổ chức săn bắn tập thể, phương tiện săn bắn là súng kíp và họ có những đàn chó săn được huấn luyện khá thuần thục. Ngoài việc tổ chức đi săn bắt tập thể họ còn đi săn bắn cá nhân và đánh bẫy.

Việc trao đổi hàng hóa thông qua các phiên chợ đã xuất hiện từ lâu ở người Khor Mú. Tuy nhiên, trong cộng đồng người Khor Mú chưa hình thành một tầng lớp thương nhân chuyên nghiệp. Người dân thường mang ra chợ bán các loại gia cầm như: gà, vịt, ngan... cùng các loại nông phẩm như thóc, cơm nếp, ngô, sắn, lạc, khoai lang... và các sản phẩm của hái lượm như măng rừng, mộc nhĩ, nấm hương bán lấy tiền mua các nhu yếu phẩm cần thiết như vải, quần áo, dầu hỏa, muối, mì chính và nhiều hàng tiêu dùng khác.

Như vậy, ta có thể thấy được đặc trưng cơ bản trong nền kinh tế của người Khor Mú là: Trong trồng trọt cây lúa giữ vai trò chủ đạo, chăn nuôi là nghề phụ nhưng có mối quan hệ khăng khít với trồng trọt, quy mô chăn nuôi tùy thuộc vào hoàn cảnh của từng gia đình. Hoạt động thủ công nghiệp ở mức độ nhỏ, đóng khung trong phạm vi gia đình chủ yếu để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt gia đình, hái lượm và đánh bắt cá vẫn đóng vai trò đánh kể trong đời sống kinh tế. Tuy nhiên, những năm gần đây hình thức này đã giảm nhiều, có thể nói rằng toàn bộ nền kinh tế của người Khor Mú đến nay chủ yếu vẫn mang tính tự túc tự cấp.

Đặc điểm xã hội

+ Thiết chế bản làng:

Trước ngày giải phóng đất nước người Khor Mú ở huyện Phương thường sống thành từng xóm nhỏ, từ 30 - 35 ngôi nhà và họ gọi bằng từ “cung” có nghĩa là bản. Bản là đơn vị cơ sở của xã hội Khor Mú gồm nhiều tiểu gia đình phụ quyền bao gồm là cha mẹ và con cái. Mỗi bản thường quản lý nhiều dòng họ, trung bình mỗi bản có 6-7 dòng họ, trong đó thường có 2 dòng họ là đông đảo hơn. Chẳng hạn, ở bản Na Phong có 4 dòng họ, Rvai, Tmoong, Sim ôm, Tva, Mar. Trong 4 dòng họ trên thì họ Rvai và họ Tmoong là đông hơn cả chiếm hơn nửa số dân trong làng. Bản Nakang thường thiết lập dưới chân núi thấp, trên những gò đồi hoặc những bãi đất cao bằng phẳng. Nakang dựa vào sườn đồi núi nhìn ra những cánh đồng rộng. Tuy sống xen ghép với người Lào

Lùm, người Khơ Mú thường vẫn sống trong những làng xóm riêng, rất ít có làng nào của người Khơ Mú có tộc người khác cư trú xen cài. Ngôi nhà truyền thống của người Khơ Mú là nhà sàn, về cấu trúc và hình thức giống với ngôi nhà sàn của các dân tộc Lào Thay. Hiện nay, ngôi nhà sàn truyền thống đó dần dần bị thay thế bởi những ngôi nhà xây, nhà đất, trong mỗi làng tỷ lệ nhà xây và nhà đất chiếm gần một nửa so với nhà sàn.

Tên bản thường đặt theo các đặc điểm tự nhiên chẳng hạn như: Bản Phonavat, Namuong, Nalang, Xuân thông.... Trước đây mỗi bản thường có một ngôi nhà “Hlăck cung”. Ngôi đình bản của người Khơ Mú được làm bằng gỗ, có sàn cao từ 0,8 đến 1m, thùng ván xung quanh hình thức gần giống với ngôi đình bản của người Lào Lùm trong cả nước.

Các thành viên trong bản có thể chuyển cư đi nơi khác một cách dễ dàng chỉ cần thông báo cho L’guun (Trưởng bản) và dân bản cho phép. Bởi vì, người Khơ Mú ý thức về tộc người của họ rất mạnh mẽ, tình yêu thương, nỗi cảm thông lẫn nhau giữa những người đồng tộc luôn luôn như là trách nhiệm của mỗi người.

Tính cộng đồng là đặc điểm nổi bật của người Khơ Mú. Họ luôn có tinh thần tương trợ giúp đỡ trong đời sống hàng ngày, những lúc khó khăn hoạn nạn họ đều ý thức trách nhiệm tương trợ nhau.

Trong canh tác nương rẫy và làm ruộng đều cần đến lao động tập thể ở một số khâu công việc như tra lúa, cấy gặt. Vì vậy, hình thức trao đổi công lẫn nhau được duy trì, hết thời vụ mà gia đình nào chưa kịp trả hết công cho nhà khác thì để lại vào mùa sau. Những gia đình neo đơn, gặp hoạn nạn được dân làng giúp đỡ. Những lúc mất mùa, đói kém người trong bản thường cuur mang nhau, nhà nào có dư dật hơn thì sẵn sàng cho nhà thiếu vay một vài yến thóc hay gạo nếp. Những lúc gia đình nào có công việc như tang ma, cưới xin, làm nhà thì mọi người trong làng đều có tinh thần trách nhiệm đến giúp, nếu thiếu lương thực, thực phẩm thì họ sẵn sàng cho vay không hề tính lãi và chờ đến khi gia đình cho vay đó có công việc tương tự sẽ hoàn trả.

Mặc dù xã hội Khor Mú đã đạt tới trình độ phát triển nhất định nhưng họ vẫn bảo lưu các thiết chế xã hội truyền thống. Những tàn tích ấy thường biểu hiện trong tổ chức tự quản, sinh hoạt trong các chòm xóm. Đã là bản, không kể to hay nhỏ đều có một người đứng đầu mà họ gọi là “L’guun” do dân bầu ra. “L’guun” đôn đốc, giám sát mọi công việc làm ăn, sinh hoạt, chăm lo tới đời sống và duy trì sự hòa thuận giữa trật tự an ninh, giữ gìn các luật lệ, tập tục trong thôn bản. L’guun cũng là người đại diện dân bản khi quan hệ với các cấp chính quyền ở địa phương. Như vậy, L’guun phải là người có uy tín, am hiểu phong tục tập quán dân tộc, giàu kinh nghiệm về các phương diện sản xuất, sinh hoạt. Ông ta được kính nể, không hiếm những gia đình L’guun còn kiêm luôn việc cúng bái chung của bản. Trong khi một số vùng, những công việc như thế do một tổ chức chăm lo. Hình thức tổ chức hội đồng bộ lão trong thôn bản nay đã vắng bóng, tuy nhiên các cụ bộ lão vẫn có một vai trò nhất định trong sinh hoạt cộng đồng của bản. Những tập quán, những dịp cúng bái của thôn bản cùng với các dịp hội hè đã củng cố sinh hoạt cộng đồng trước đây nay vẫn còn được duy trì ở mức độ nhất định.

+ Sinh hoạt văn hóa

Trong sinh hoạt văn hóa tinh thần của người Khor Mú, ngoài những hình thái tín ngưỡng tôn giáo, thì ta phải kể đến những tinh hoa, những nét quý giá, tích cực, lắng đọng lại trong sinh hoạt văn học nghệ thuật dân gian lâu đời của tộc người. Về phương diện văn hóa, trước hết phải kể tới kho tàng truyện cổ tích, thơ ca, hò vè phổ biến rộng rãi trong cộng đồng về các đề tài đấu tranh với thiên nhiên, về lao động sản xuất, về quan hệ xã hội và gia đình thể hiện ước vọng là làm sao có được một cuộc sống ấm no hạnh phúc, có những câu chuyện kể về tình yêu thủy chung của nam nữ thanh niên, không ít cốt truyện nói lên sức mạnh của con người trong việc chế ngự, chinh phục thiên nhiên như chuyện “Gúut bři đương ah bợ” (bắt thiên lôi ăn thịt). Tính chất ca ngợi chính nghĩa, ca ngợi tinh thần đấu tranh chống áp bức thể hiện rõ trong các cốt truyện

về đề tài: Chàng mồ côi, sự tích con ong mật... để lại nhiều ấn tượng sâu sắc, mỗi lần nghe kể có tác dụng giáo dục tình yêu, kính trọng, lòng hiếu thảo của con cái đối với bố mẹ.

Trong vốn văn hóa nghệ thuật dân gian của người Khơ Mú “Trkleh” (nghĩa là hát thơ) là một hình thức sinh hoạt phong phú hấp dẫn nhất, không những làm thanh niên nam nữ, mà cả già trẻ đều mê say. Trkleh có nhiều dạng: hát trong đám cưới, hát tháng giêng (hát hội), hát chúc tụng các cụ.

Theo truyền thuyết của người Khơ Mú, tác giả những bài Trkleh là nàng Lưu Bạ (Srô bậc) - cô gái đẹp đã đặt lời cho các điệu hát và nàng đã hát suốt ngày đêm không ăn, không ngủ rồi chết. Những cuộc hát Trkleh giữa thanh niên nam nữ có thể kéo dài đến một tuần. Mỗi đêm hát đều có đề tài riêng. Hiện nay, thanh niên nam nữ không còn ai biết hát Trkleh nữa.

Ngoài Trkleh là thứ hát phổ biến ở người Khơ Mú còn có những điệu múa đặc sắc như múa “Kurmoong” nghĩa là múa gươm giáo, múa mừng lúa mới... Trước đây những điệu múa này được dùng trong các cúng bái, và ngày hội năm mới. Hiện nay đã có một số điệu múa của họ được cải biên trở thành các tiết mục trong chương trình biểu diễn của đoàn ca múa nhạc địa phương chẳng hạn như điệu múa Kurmoong, múa Khróp Khreṭ. Những điệu múa được trình theo những bài ca nhất định và có nhạc cụ đệm nhịp khèn tét năm mới người Khơ Mú còn có nhiều trò chơi như nam nữ nhảy Khróp Khreṭ (Khróp Khreṭ có nghĩa là dùng để múa đôi nam - nữ), thi đua kéo co, trẻ con thi đánh quay.

Tóm lại, người Khơ Mú có mặt trên vùng đất Lào từ rất lâu, họ sinh sống ở các vùng thung lũng chân núi và gò đồi, lấy nông nghiệp làm nương rẫy và ruộng nước làm nguồn sống chính. Bên cạnh đó, còn có chăn nuôi và làm nghề

thủ công, ngoài ra săn bắn đá cá và hái lượm vẫn có vai trò nhất định trong cuộc sống thường ngày.

Trong xã hội truyền thống, thiết chế xã hội là “Cung” (bản) do một người đứng đầu trong bản do dân tín nhiệm bầu ra.

Trong sinh hoạt văn hóa Trkleh là một hình thức sinh hoạt phong phú và hấp dẫn nhất, ngoài Trkleh còn có múa Kurmoong, múa Khróp Khrep, tục ngữ, truyện cổ tích...

1.2. Giới thiệu về người Khor Mú huyện Phương tỉnh Viêng Chăn.

1.2.1. Tên gọi và lịch sử tộc người Khor Mú

Tộc danh Khor Mú là tên gọi chung thống nhất trong cả nước Việt Nam mang tính pháp từ khi có bảng danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam do Tổng cục Thống kê công bố năm 1979. Trước khi có tên gọi là Khor Mú, dân tộc này có nhiều tên gọi khác nhau. Đó là các tên tự gọi, tên do các dân tộc khác gọi họ ở các vùng, các thời kỳ khác nhau.

Người Khor Mú ở Tây Bắc và Nghệ An của Việt Nam tự gọi mình là Khamu, Kham Mui, Cui Mui (đều có nghĩa là người hay cộng đồng người). Về nguồn gốc tên gọi Cui Mui người Khor Mú ở Nghệ An giải thích rằng: “Theo truyền thuyết kể lại, hai vợ chồng sinh ra “Quả bầu mẹ” là dân tộc Cui Mui và quả bầu mẹ lại sinh ra loài người lần thứ hai trên hành tinh này với vô số dân tộc khác nhau. Nhưng người đầu tiên ra đời trong quả bầu đó có tiếng nói đúng với tiếng nói của hai vợ chồng nên được họ đặt tên cho người đó là ông Chương và đặt tên dân tộc là Cui Mui” [20, tr.25].

Người Khor Mú ở Lào gọi tên của dân tộc mình là “Kham Mui hoặc Kham Mui” dịch nghĩa là con người, ngày xưa người Lào gọi người Khor Mú là “người Khóm” đây là tên gọi chung của các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khmer. Thế kỷ XIV, thời vua Phra Ngum, người Khor Mú được gọi là Khả cầu, Tay têng, Lào kang, Lao theng...[45, tr.4]

Khor Mú là bộ tộc có dân số khá đông, cả nước Lào có hơn 500.000 người Khor Mú đang sinh sống và làm ăn cùng với các dân tộc khác ở vùng Trung Lào và Bắc Lào. Dân tộc Khor Mú có lịch sử truyền thống từ lâu đời, trải qua nhiều giai đoạn lịch sử. Các nhà dân tộc học của Lào chia người Khor Mú ở Lào thành 2 nhóm: Khor Mui U (định cư ở Phongsaly, Udomxay, Luangprabang, Huay Phan,

Viêng Chăn và Bolikhănxay) và Khor Mú roc (Xayyabouly, Luôngnamtha, Bòkeo...) [35, tr.1 - 2]. Nghiên cứu về nguồn gốc của người Khor Mú ở Lào là vấn đề khoa học rất phức tạp, cho đến hiện nay vấn đề này vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau:

Nhiều nhà nghiên cứu khoa học cho rằng: các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khome nói chung và người Khor Mú nói riêng là một dân tộc cổ sinh trên địa bàn đất nước Lào. Trên vùng đất này đã có các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khome cư trú từ rất sớm, trước khi người Lào - Thay có mặt.

Từ trước đến nay, chưa có chuyên khảo nào viết về sự ra đời của người Khor Mú. Tuy nhiên, trong kho tàng văn hóa dân gian người Khor Mú có lưu truyền truyện thần thoại “Ômpêc ôm ngen” nghĩa là quả bầu để giải thích sự ra đời của nhân loại và của dân tộc mình. Người Khor Mú còn lưu truyền truyền thuyết kể về chuyện vua Khor Mú tổ chức nhân dân đeo đá để xây dựng mường tại Phu Hồng (Mường Xiêng Ngân) đồng thời lưu truyền huyền thoại về Khún Chương cổ. Mặc dù huyền thoại và truyền thuyết trên đây mang tính dã sử, những thông qua đó có thể giả thuyết rằng người Khor Mú có quá trình sinh sống trên đất nước Lào từ thời kỳ cổ xưa.

Xã hội của người Khor Mú phát triển đến thời kỳ Khún Chương trải rộng trên nhiều lãnh thổ của đất nước Lào và khu vực Đông Nam Á từ hàng nghìn năm trước. Cho đến thời kỳ Khún Chương xã hội của người Khor Mú đã phát triển với hình thức “mường cổ”. Người Khor Mú tập trung sinh sống theo nhóm và theo dòng họ, mỗi nhóm đều có một thủ lĩnh là người cai quản của từng mường như: mường Pakăn (Xiêng Khoảng), mường Xoa (Luông Pra Bang), Xiêng Xen, Xiêng Hùng... Trong thời kỳ đó, kinh tế - xã hội và kỹ thuật đã được phát triển một cách đáng kể, có thể sản xuất công cụ lao động bằng kim loại. Trong xã hội bắt đầu hình thành cơ cấu tổ chức với hệ thống là “Khún” có nghĩa là thủ lĩnh và “Con” có nghĩa là con dân.

Vì vậy, các Châu Khún mới có sự tranh chấp lãnh thổ của nhau dẫn đến sự kiện gây ra các cuộc chiến tranh giữa Mường với Mường, giữa tộc người này với tộc người khác. Sự đấu tranh diễn ra rất quyết liệt khắp địa bàn. Do đó người Khơ Mú tin rằng Ông Chương không chỉ là chỉ huy đội quân nổi tiếng mà ông còn là tổ tiên, là người đặt ra các phong tục tập quán, các phương thức sản xuất làm ăn cho người Khơ Mú [39, tr. 34].

Trong công trình nghiên cứu của Phạm Đức Thanh, viện nghiên cứu Đông Nam Á đã xếp người Khơ Mú vào các nhóm ngôn ngữ Môn - Khome, song cũng có những nghi vấn, vì ngôn ngữ của Khơ Mú chưa được rõ ràng. Sau ngày thành lập đất nước Lào (2.12.1975), Souksavang Simana đã viết một bài về nguồn gốc lịch sử của người Khơ Mú và chứng minh người Khơ Mú có nguồn gốc là Môn - Khome. Quá trình vận động để hình thành quốc gia của Lào là một quá trình lâu dài và hết sức phức tạp. Nội dung của thời kỳ này bao gồm quá trình phân bố lại diện mạo tộc người, là thời kỳ đấu tranh và hòa hợp giữa các cư dân Môn - Khome với các dân cư Lào - Thay để tiến tới hình thành được một bức tranh tộc người, làm nền cho các sự vận động của các giai đoạn lịch sử. Đứng về mặt xã hội có thể nói đây là thời kỳ mà các cư dân Môn - Khome nói chung và các cư dân Khơ Mú miền núi nói riêng đang tìm kiếm vị trí và điều kiện thuận lợi để hình thành Nhà nước tập trung, đây cũng đồng thời là quá trình các dân cư Lào - Thay từ Nam Trung Quốc chuyển dịch xuống vùng này, đem theo kỹ thuật làm ruộng nước khá thành thục và một hệ thống xã hội năng động của hai hệ thống bản - mường, liên mường. Dưới sự lãnh đạo của Phạ Ngụm quá trình tập trung lại tiếp tục, kết quả của giai đoạn mới này là hình thành một nhà nước mang tên là Lào Lạn Xạng, bước đầu thống nhất trên toàn đất nước. Nội dung của giai đoạn lịch sử này có thể tóm lược được như sau:

Theo các nhà nghiên cứu, vào đầu Công nguyên nền tảng chính của diện mạo tộc người ở Lào là các cư dân nói ngôn ngữ Môn - Khome. Có thể ở phía Bắc đã có một số nhóm cư dân Lào - Thay cư trú.

Đến thế kỷ VII, VIII, vẫn trên cơ sở của cư dân Môn - Khome là chính, một bộ phận đáng kể người Lào - Thay đã ngày càng tăng về số lượng ở vùng Đông Nam Á lục địa. Trong khoảng thời gian từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIV người Lào - Thay dần dần thay thế vị trí chủ đạo của các cư dân Môn - Khome, đặc biệt là trong việc điều hành hệ thống tổ chức chính trị, xã hội. Đến đây, trên cơ sở của một nền văn hóa Môn - Khome cổ, cùng một thiết chế xã hội văn hóa, mô hình Lào - Thay đã đủ để khẳng định những đặc trưng văn hóa truyền thống của cộng đồng các tộc người ở Lào. Từ đó, các tộc người khác từ phía Bắc và phía Đông đã đến Lào cộng cư với lớp cư dân đã có mặt trước tại địa bàn này. [35, tr. 5].

Trong khoảng thời gian đầu công nguyên, các dân cư Môn - Khome trên cơ sở nền kinh tế nương rẫy là chính. Từ thế kỷ VI - VII, bên cạnh nền nông nghiệp nương rẫy, các cư dân Môn - Khome ở Lào đã dần xuống vùng thấp để làm ruộng nước. Cũng cần phải nói rằng thời bấy giờ, mặc dù đã có một số cánh đồng ruộng nước khá phì nhiêu dọc theo đôi bờ sông Me Kông từ Viêng Chăn đến Lí Phí, nhưng nhìn chung trong khu vực, nền kinh tế nương rẫy vẫn đóng vai trò chủ đạo. Ngoài làm nương rẫy, làm ruộng, các cư dân ở đây còn săn bắt, hái lượm, dệt vải và làm các nghề khác để kiếm sống. Đặc biệt hái lượm và săn bắt ở thời kỳ này còn đóng vai trò rất quan trọng. Các cư dân trong vùng đã săn được voi, thuần dưỡng phục vụ cho nhu cầu trong sản xuất, trong cuộc sống hàng ngày và trong chiến tranh.

Kết cấu xã hội được xây dựng trên cơ sở công hũu về đất đai, ở thời kỳ đầu công nguyên xã hội được tập hợp ở dạng “Dân chủ quân sự”. Trong xã hội có rất nhiều thủ lĩnh, mỗi thủ lĩnh làm chủ một vùng. Bởi nhiều lý do, ví dụ như lý do về kinh tế, một thủ lĩnh đó nhờ sản xuất buôn bán hoặc cướp bóc trong chiến tranh mà giàu lên hoặc do sức mạnh quân sự, một tù trưởng nào đó có năng lực về quân sự, tập hợp được một đội quân hùng mạnh trong tay, đủ sức để buộc các tù trưởng yếu hơn hợp nhất lại hoặc vì lý do tôn giáo (cũng có thể

có những thủ lĩnh có đầy đủ lý do trên), tù trưởng có sức mạnh ấy dần dà áp đặt quyền lực của mình lên trên cả một vùng rộng lớn. Quá trình tập trung theo nguyên tắc trên đây đã dần dần hình thành hệ thống chính trị, xã hội kiểu các mường cổ Lào.

Tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của từng giai đoạn lịch sử mà thế lực của các tù trưởng lớn cũng lúc thịnh, lúc suy. Thí dụ khi Chậu Sunit thất bại của mường Sikhôttabong qua đời, Chậu Nilutthalat lên nắm quyền thống trị. Thủ phủ của mường lúc bấy giờ là Mạ - lục - khá - ná - khon. Nilutthalat là một tù trưởng yếu đuối, không đủ sức để liên kết các tù trưởng khác, nên thủ phủ tan hoang, dân tình phải phiêu tán đi các vùng khác. Các mường ở phía nam lại rơi vào sự độ hộ của Khom Chănla.

Trong hoàn cảnh mường Sikhôttabong đang bị phân biệt thì có một người nông dân nghèo, làm ruộng tên là Bulichăn, nhờ buôn bán mà giàu có, đã đứng lên liên kết các tù trưởng trong vùng cũ của mường Sikhôttabong lập lại Viêng Chăn thành thủ phủ mới (thế kỷ VIII) và từ đó Sikhôttabong lại phát triển hùng mạnh. [32, tr. 20].

Có thể nói rằng: Các cư dân Môn - Khome ở Lào trên cơ sở nền nông nghiệp nương rẫy là chính vào thời kỳ cổ (đầu công nguyên - thế kỷ X) đã có một hệ thống chính trị xã hội phát triển. Nguyên tắc tổ chức của thiết chế xã hội thời bấy giờ là nguyên tắc dựa trên sự liên kết không thường xuyên giữa các tù trưởng địa phương. Thiết chế xã hội ấy vẫn chưa có một cơ cấu hành chính chặt chẽ. Đây là thiết chế xã hội của cư dân Môn - Khome bị phụ thuộc dần vào trong hệ thống xã hội của người Lào - Thay.

Từ đầu Công nguyên, đã có mặt người Lào, đặc biệt là ở vùng Bắc Lào, nhưng cho tới thế kỷ VII, VIII người Lào - Thay mới di cư xuống một cách đông đảo. Nếu như các cư dân Môn - Khome ở Lào kiếm sống bằng cách làm nông nghiệp nương rẫy là chính, thì người Lào - Thay từ trước lúc đến Lào, đã nắm chắc kỹ thuật trồng lúa nước ở vùng thung lũng chân núi. Xuống Lào họ

nhANH chóng ứng dụng kỹ thuật trồng lúa nước đã được làm ở miền thung lũng chân núi. Khai phá ruộng đồng, mở rộng diện tích trồng lúa nước, vận dụng hệ thống thủy lợi “mương phai” để dẫn nước vào ruộng, người Lào - Thay vừa làm ruộng vừa làm nương rẫy, trồng bông, dệt vải là những hoạt động chính của nền kinh tế.

Trong quá trình mà người Lào - Thay thiên di vào Lào cũng đồng thời là quá trình mà họ không ngừng mở rộng thiết chế bản, mường đến vùng đất mới và đi liền với quá trình mở rộng này, thiết chế bản, mường cũng thông thuộc luôn vào trong đó cả hệ thống xã hội của cư dân người Môn - Khome. Khi mà người Lào - Thay có mặt đông đảo, cư dân Môn - Khome đẩy dần lên vùng cao. Người Lào - Thay thường sinh sống ở khu trung tâm hoặc khu mường, còn người Môn - Khome ở vùng ngoại vi và vùng mường ngoài. Đơn vị xã hội truyền thống của người Môn - Khome đã bị người Lào - Thay giải thể hoặc được tổ chức lại thành những đơn vị xã hội của người Lào - Thay.

Sau một thời gian lâu dài làm tan biến hết các tổ chức xã hội cấp trên bản của các cư dân Môn - Khome, là quá trình tập trung để hình thành một số trung tâm chính trị xã hội ở Lào, đặc biệt là mường Xoa Lạn Xang. Để trong một điều kiện mới sau đó mường này lại tiếp tục mở rộng bao trùm lên không chỉ ở địa giới nước Lào mà còn tới tận các vùng khác, đặc biệt là vùng Đông Bắc Thái Lan. Những tài liệu nghiên cứu gần đây cho thấy về mặt cuộc sống, sinh hoạt và văn hóa, về quan hệ dòng họ, tộc danh và ngôn ngữ của người Khơ Mú có nhiều nét gần gũi với các dân tộc khác thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khome ở miền Nam của Lào, chúng tôi cho rằng việc xếp Khơ Mú bên cạnh các dân tộc ngôn ngữ Môn Khome là hợp lý hơn cả.

1.2.2. Tộc người Khơ Mú ở huyện Phương tỉnh Viêng Chăn

Huyện Phương có nhiều dân tộc sinh sống và làm ăn từ lâu đời như dân tộc Lào, Mông, Khơ Mú, Lự, Tày, Imiêu, trong đó người Lào chiếm tỷ lệ dân số đông nhất, tiếp theo là người Khơ Mú. Theo tài liệu điều tra của Ủy viên nhân dân huyện Phương năm 2015, cả huyện Phương có 10.264 người Khơ Mú trong đó có 9.856 nữ.

Người Khor Mú sinh sống ở huyện Phưong được 8 - 10 đời, nguồn gốc tổ tiên của họ đã từng sinh sống và có quê hương ở các tỉnh Bắc Lào như Hủa Phăn, Luống Pra Bang, và Xiêng Khoảng; cuối thế kỷ XIX người Khor Mú ở tỉnh Hủa Phăn, Luống Pra Bang và Xiêng Khoảng đã chiến tranh chống lại phong kiến Xiêm và thực dân Pháp, khi phong trào thất bại đa số người Khor Mú di cư xuống vùng đồng bằng của Lào (Viêng Chăn, khu đặc biệt Xaysomboune và Bolikhamxay) và các tỉnh biên giới của Việt Nam (Nghệ An). Tỉnh Viêng Chăn là nơi có người Khor Mú cư trú đông nhất, tập trung ở các huyện như: Huyện Phưong, Huyện Xaysom boune, Huyện Hín Hợp và Huyện Văng Viêng. Họ sống xen kẽ, hòa thuận với các dân tộc khác nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa đặc sắc của mình. Dân số người Khor Mú không ổn định qua từng năm; có lúc tăng lên và giảm đi. Xin xem bảng 1.2 sau đây:

Bảng 1.2: Thống kê dân số người Khor Mú

Năm	Tổng số dân	Người Khor Mú	Tỉ lệ (%)
2013	42.154	10.197	24,18 %
2014	45.144	11.088	24,56 %
2015	48.134	10.264	21,32 %

[Nguồn: Phòng Kế hoạch huyện Phưong]

Bảng 1.3: Các làng bản ở huyện Phưong có người Khor Mú sinh sống

Tên bản	Tổng số dân (người)	Số lượng người Khor Mú (người)	Tỉ lệ (%)
Phôn savat	6,638	2.661	40,08
Senxay	1,519	1.505	99,07
Nakhang	2,485	1.100	44,26
Phôn nheng	1,184	763	64,44
Huội đừa	874	506	57,89
Na mưong	779	483	62,00

Tên bản	Tổng số dân (người)	Số lượng người Khơ Mú (người)	Tỉ lệ (%)
Na thua	528	333	63,06
Nôn hín hè	851	314	36,89
Nalang	946	225	23,78
KhonLường	1,258	184	14,62
Na khọp	930	159	17,09
Phá sang	4,900	116	2,36
Nậm hày	608	110	18,09
Na ang	2,485	97	3,90
Na thun	794	47	5,91
Na kang	2,485	39	1,56
Na thông	999	31	3,10
Na mảy	779	19	2,43
Na vạn	1,106	10	0,90
Na kham	808	6	0,74

[Nguồn: Phòng Kế hoạch huyện Phương năm 2015]

Tiểu kết chương 1

Huyện Phương là một trong những huyện thuộc tỉnh Viêng Chăn, có quá trình lịch sử từ lâu đời. Huyện có nhiều dân tộc làm ăn sinh sống xen kẽ, hòa hợp với nhau, đông nhất là người Lào, Khơ Mú và Mông. Cư dân Môn - Khơme nói chung và người Khơ Mú nói riêng cũng là cư dân địa bản của Lào, có một quá trình phát triển phức tạp tại vùng này. Khu vực cư trú của người Khơ Mú chủ yếu là vùng chân núi và khu gò đồi cạnh bờ sông, cư dân thuộc nhóm Môn - Khơme này chủ yếu làm nghề nông nghiệp nương rẫy.

Người Khơ có nhiều tên gọi như: Người Khơ Mú ở Việt Nam gọi tên mình là “Kum Mụ, Cư Mụ” (đều có nghĩa là người hay cộng đồng người). Còn người

Khơ Mú ở Lào gọi tên của dân tộc mình là “Kăm Mú hoặc Kơ Mú” (dịch nghĩa là con người). Ngày xưa người ta gọi người Khơ Mú là “người Khóm”, đây là tên gọi chung của các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khome. Thế kỷ XIV, thời vua Phạ Ngừm, người Khơ Mú được gọi là Khả cầu, Tay têng, Lào kang, Lao thông...

Người Khơ Mú ở huyện Phương có quê gốc từ tỉnh Luông Prạ Bang, Hủa Phăn và Xiêng Khoảng, họ tập trung ở nhiều làng bản của huyện Phương, đông nhất là ở bản Phôn Savat, Senxay, Pakhang, Phôn nheng... có bản sắc văn hóa đặc sắc riêng biệt. Hiện nay, người Khơ Mú huyện Phương thường dùng 2 thứ ngôn ngữ trong việc trao đổi giao tiếp hàng ngày: tiếng Lào và tiếng Khơ Mú.

Nền kinh tế của người Khơ Mú huyện Phương chủ yếu là nghề nông nghiệp làm nương rẫy và chăn nuôi. Để giảm bớt việc phá rừng làm nương rẫy theo đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước Lào, cho nên ở đâu có điều kiện khai phá làm ruộng hoặc nơi nào mua được ruộng thì họ sớm ổn định nơi cư trú, lấy việc làm ruộng nước làm nghề chủ yếu trong cuộc sống, còn nương rẫy là nghề phụ.

Chương 2

HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI KHƠ MÚ Ở HUYỆN PHƯƠNG, TỈNH VIÊNG CHĂN (CHDCND LÀO) TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2015

2.1. Hôn nhân của người Khơ Mú

2.1.1. Khái niệm về hôn nhân

Hôn nhân là một dạng liên kết khác giới thuộc loại đặc trưng được tập quán và luật pháp công nhận, có giá trị lâu dài. Những hình thức hôn nhân không những phản ánh qui luật chung nhất của sự phát triển loài người mà cả giai đoạn lịch sử của các hình thái kinh tế xã hội và những đặc thù văn hóa tộc người. Hôn nhân bất cứ ở nơi đâu, dù có những đặc điểm khác nhau về mức độ trách nhiệm, vẫn được công nhận là thể chế xã hội đảm bảo sự kế tục hợp pháp, thường được xã hội bảo vệ và ở mức độ nhiều ít chịu sự điều tiết của xã hội, lý giải sự tiếp tục thừa kế và đòi hỏi sự tương trợ và hợp tác lẫn nhau của đôi bên.

Hôn nhân là một hiện tượng xã hội, ở mỗi một giai đoạn phát triển của lịch sử, có những hình thức và tính chất hôn nhân phù hợp. Trong tác phẩm “nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của nhà nước” Anghen cho rằng “có ba hình thức hôn nhân chính của nhân loại: ở thời đại mông muội có chế độ quần hôn, ở thời đại dã man có chế độ hôn nhân cặp đôi, ở thời đại văn minh có chế độ hôn nhân một vợ một chồng” [1, tr. 119]

Hôn nhân là một dạng liên kết khác giới thuộc loại đặc biệt được tập quán xã hội và trong xã hội văn minh được luật pháp công nhận, có giá trị lâu dài. Khái niệm hôn nhân không thể được rút gọn về một tiêu chuẩn riêng như tính hợp pháp hay khả năng tái sinh học và xã hội. Vì tính chất thể loại đặc biệt của nó được lý giải bởi cấu trúc bên trong đặc biệt và bởi xã hội đã giao phó cho nó những chức năng đa dạng nhất mà một phần được thể hiện ở nội dung, nhưng trước hết là ở sự tổ hợp và thứ tự ưu tiên, nó cho thấy những biến đổi đa dạng nhất trong xã hội loài người. Dù tất cả sự khác biệt về văn hóa thì hôn nhân bất cứ ở đâu vẫn được công nhận là thể chế xã hội để đảm bảo sự kế tục

hợp pháp, thường được xã hội bảo vệ và ở mức độ nhiều ít chịu sự điều tiết của xã hội, lý giải sự tiếp tục kế thừa và đòi hỏi sự tương trợ, hợp tác lẫn nhau của cả đôi bên. Đám cưới với tư cách là nghi lễ chuyển tiếp, đồng thời là phương thức thể chế định nghĩa lại và điều chỉnh lại quan hệ giữa hai người và giữa hai gia đình xuất thân.

Theo Từ điển Việt - Lào: Hôn nhân là thể chế xã hội kèm theo nghi thức xác nhận quan hệ tính giao giữa hai hay nhiều người thuộc hai giới tính khác nhau (nam, nữ), được coi nhau là chồng và vợ, quy định mối quan hệ và trách nhiệm giữa họ với nhau và giữa họ với con của họ. Sự xác nhận đó, trong quá trình phát triển của xã hội, dần dần mang thêm những yếu tố mới [2, tr.716].

Hôn nhân là mối quan hệ gắn bó được thừa nhận về mặt xã hội giữa một người đàn ông và một người đàn bà, nhằm mục đích duy trì nòi giống một cách hợp pháp, tạo lập gia đình hạt nhân mới hoặc nhằm tạo ra hộ gia đình mới. Tuy nhiên, hiện nay trên thực tế lại xảy ra tình trạng hôn nhân đồng giới tính (giữa 2 người đàn ông hay 2 người đàn bà với nhau) được luật pháp một số nước phương Tây và cả phương Đông công nhận.

Như vậy, hôn nhân là một hiện tượng xã hội, một đặc trưng cơ bản nhất của văn hóa tộc người. Ở mỗi một thời kỳ lịch sử, hôn nhân mang tính chất và hình thức khác nhau. Trong xã hội nguyên thủy, hôn nhân tiến hành theo luật tục, còn xã hội có giai cấp và nhà nước, hôn nhân phải được khế ước làng, pháp luật công nhận, do đó quyền hạn và nghĩa vụ, trách nhiệm của vợ chồng con cái cũng được khế ước, pháp luật xác định và bảo đảm. Có trường hợp hôn nhân phải được tiến hành ở nhà thờ, phải tuân theo nghi thức tôn giáo nhất định để được giáo hội công nhận. Khi được các tổ chức, nhóm cộng đồng công nhận qua khế ước, pháp luật hay giáo hội thì cuộc hôn nhân đó mới được coi là có cơ sở pháp lý, cộng đồng chấp thuận.

Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn. Đồng thời, định nghĩa tập quán về hôn nhân và gia đình là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng về

quyền, nghĩa vụ của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình được lập đi, lập lại trong một thời gian dài và được thừa nhận rộng rãi trong một vùng, miền hoặc cộng đồng. Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Từ những nhận định trên cho thấy, hôn nhân là một quy tắc xã hội, đồng thời là một quy trình thực hiện các thủ tục, nghi thức nhất định để một người đàn ông và một người đàn bà trở thành vợ chồng với những quyền, nghĩa vụ đối với nhau và với con của họ.

2.1.2. Quan niệm truyền thống về hôn nhân của người Khơ Mú

Theo phỏng vấn bà Vongsee, người cao tuổi ở bản Phôn Nheng cho rằng: Người Khơ Mú huyện Phương coi hôn nhân là một sự kiện hết sức quan trọng trong đời sống của mỗi gia đình. Họ coi việc lấy vợ, lấy chồng không chỉ là điều tất yếu mà còn là công việc hệ trọng trong đời người [46, STT 1]. Quan niệm chung của người cao tuổi cho rằng, từ xa xưa trong cộng đồng, con trai, con gái đến độ tuổi nhất định phải được dựng vợ, gả chồng với những người không cùng trong dòng họ và trở thành đôi lứa trong gia đình. Để có được cặp vợ chồng hạnh phúc có con đông, làm ăn chăm chỉ, phải kết hôn sớm, vì vậy, việc hôn nhân của đôi trai gái đều do cha mẹ sắp đặt. Tuy chế độ phụ quyền gia trưởng ở người Khơ Mú không nặng nề như các dân tộc khác như Thái, Mông hay Tày nhưng việc nhân duyên được thể hiện qua việc bố mẹ sắp đặt cũng bị chi phối khá nặng nề. Quan niệm về tuổi lấy vợ, lấy chồng: Trong quá khứ, đối với những người trong bản ngoài 20 tuổi mà chưa có vợ, chưa có chồng là muộn màng và khiến bố mẹ rất lo lắng, nhất là con gái. Trường hợp, kể cả con gái và con trai không lấy chồng, lấy vợ để sinh con đẻ cái coi như không may mắn cho họ và là nỗi lo âu của bố mẹ, ông bà trong gia đình Khơ Mú. Người Khơ Mú cho rằng, con gái lớn ở độ tuổi 18 mà chưa lấy được chồng, coi như là ế; con trai ngoài 20 tuổi chưa cưới vợ hay làm rể là chậm trễ và khổ về già. Đặc biệt, quan niệm về tuổi kết hôn đối với các gia đình ít con trai hay đông con gái

vẫn khá nặng nề trong việc dựng vợ gả chồng. Bởi vì, nếu gia đình đông con gái mà chị chưa lấy được chồng cũng phần nào khó cho em út trong chuyện cưới gả hay nhận rể; còn con trai ở gia đình con một hay nuôi con nuôi thì mong muốn sớm có cháu để gia đình hạnh phúc sum vầy, ăn nên làm ra, vì người Khơ Mú quan niệm rằng, có con là có của, nhiều con nhiều của. Về tuổi kết hôn, trước kia nam hay nữ người Khơ Mú kết hôn khá sớm thường là 14 - 15 tuổi trở lên. [35, tr.89 - 90].

2.1.3. Các nguyên tắc trong hôn nhân và hình thức hôn nhân

2.1.3.1. Các nguyên tắc trong hôn nhân

Trong bất cứ cuộc hôn nhân nào, các nguyên tắc truyền thống, đặc biệt là quan hệ dòng máu dù là họ xa, họ gần luôn được coi là điều đầu tiên được xem xét. Theo lời kể của Ông Phôntha bản Huội Đừa cho biết: Các nguyên tắc hôn nhân của người Khơ Mú ở huyện Phương có rất nhiều như sau:

Nguyên tắc thứ nhất là kết hôn ngoài dòng họ:

Nguyên tắc cơ bản nhất trong quan hệ hôn nhân của người Khơ Mú ở huyện Phương cũng giống người Khơ Mú ở nơi khác là phải kết hôn ngoài dòng họ. “Ngoại tộc hôn là một thiết chế có tính phổ biến của nhân loại. Hình thức sơ khai là ngoại hôn lưỡng hợp của tổ chức lưỡng hợp nguyên thủy, về sau là ngoại hôn giữa hai thị tộc, hai bào tộc. Về sau nữa thì ngoại hôn giữa các dòng họ...” [5, tr. 63]. Đây là một nguyên tắc được tuân thủ khá nghiêm ngặt trong hôn nhân người Khơ Mú. Theo nguyên tắc này, những người trong cùng một dòng họ là những người cùng một ông tổ sinh ra không được phép lấy nhau. Theo quan niệm của đồng bào, những người cùng dòng họ đều có chung ông tổ, chung nguồn gốc đều là anh em, do đó không được phép kết hôn với nhau, nếu không sẽ phạm tội loạn luân. Ai vi phạm nguyên tắc này bị xử phạt theo luật tục của dòng họ, của cộng đồng.

Người Khơ Mú có nhiều họ khác nhau và cùng dòng họ cũng phân biệt ra nhiều chi khác nhau tức là thuộc các tông tộc khác nhau. Những người cùng

mang tên họ, có khi không thuộc một dòng mà thuộc nhiều dòng khác nhau. Sự khác nhau này không chỉ theo tên gọi mà còn qua cách thờ cúng ma, nghi lễ cúng các ngày lễ trong năm.

Trong cưới xin những người trùng họ, trùng dòng thì không được lấy nhau. Để tránh vi phạm nguyên tắc ngoại hôn dòng họ, khi con cái lớn lên, bố mẹ hoặc họ hàng thường dạy bảo con cái rất kỹ quy tắc này.

Nguyên tắc thứ hai là kết hôn cùng dân tộc:

Là hôn nhân chỉ trong những người cùng một dân tộc, trước đây là nguyên tắc tuyệt đối. Theo ý kiến của một số nhà dân tộc học, nhờ đặc điểm này làm cho tộc người ổn định, bền vững và coi đây là một trong những đặc trưng của tộc người. Theo truyền thống, kết hôn của người Khơ Mú huyện Phương chỉ diễn ra trong nội bộ dân tộc mình. Trai, gái đến tuổi tìm người bạn đời của mình đều hướng tới những người trong thôn bản, cùng dân tộc với mình. Cha mẹ có con cũng hướng cho họ nguyện vọng và mong có gia đình sau này là người vợ, chồng cùng là người Khơ Mú là tốt nhất. Người Khơ Mú huyện Phương có câu *“ngua hắc ngua, quai hắc quai”* (bò đi theo bò, trâu đi theo trâu) ý nói về cùng dân tộc với mình. Người Khơ Mú huyện Phương cho rằng: nếu lấy người khác tộc sẽ gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống gia đình cũng như trong lao động sản xuất và sinh hoạt hàng ngày, lý do là họ không biết phong tục tập quán của dân tộc mình, không biết có theo phong tục thờ cúng ma nhà mình như truyền thống không. Chính vì thế, trước đây rất hiếm người Khơ Mú kết hôn với người dân tộc khác, thậm chí ngay cả người Lào, người Tày hay người Mông trong vùng. Bên cạnh quan niệm như vậy, còn có lý do khác là trong xã hội thực dân nửa phong kiến trước giải phóng, người Khơ Mú bị coi là lệ thuộc (tầng lớp dưới) so với người Lào, nên rất hiếm khi con trai Khơ Mú có thể cưới được vợ người Lào. Chỉ có thể xảy ra trường hợp là con gái Khơ Mú xinh xắn được con trai Lào cưới làm vợ.

Ngày nay, do trình độ phát triển của kinh tế, xã hội, văn hóa và sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc ngày càng sâu đậm, mối quan hệ giữa các dân

tộc ngày càng xích lại gần nhau nên quan niệm hôn nhân giữa thanh niên dân tộc Khơ Mú và các dân tộc khác từng bước được xác lập, nhất là ở bộ phận dân tộc Khơ Mú sống gần gũi, xen kẽ với các tộc người khác ở địa phương và bộ phận thanh niên trong các cơ quan của nhà nước, nhưng nội tộc hôn vẫn chiếm tỷ lệ cao. Những năm gần đây, trai, gái Khơ Mú bắt đầu kết hôn với các tộc người khác như người Lào, người Tày, người Mông...

Nguyên tắc thứ ba là hôn nhân thuận chiều:

Theo nguyên tắc này, nếu con trai của dòng họ A lấy con gái của dòng họ B, thì con trai dòng họ B không được quay trở lại lấy con gái dòng họ A mà phải lấy con gái dòng họ C. Đây là cơ sở hình thành ba mối quan hệ họ hàng. Theo phong tục, người nào vi phạm nguyên tắc này sẽ bị dư luận chê cười, do phạm vào tục “*quay đầu lợn*”, phá vỡ tập quán truyền thống.

2.1.3.2. Hình thức hôn nhân

Chế độ hôn nhân một vợ một chồng:

“Hôn nhân một vợ một chồng là sự kết hôn của một người đàn ông và một người đàn bà. Chế độ này phát triển nhanh chóng sau khi chế độ mẫu quyền sụp đổ” [1, tr 75], tức nó được xác lập và củng cố ngày càng bền vững kể từ khi chế độ phụ quyền được xác lập kể từ đó trở về sau.

Hôn nhân truyền thống của người Khơ Mú tuân thủ theo chế độ hôn nhân một vợ một chồng bền vững. Người chồng chỉ được phép lấy vợ lẽ khi người vợ cả chết hoặc đôi vợ chồng này đã ly hôn. Khi vợ chồng không có khả năng sinh con, người chồng không vì thế mà đòi bỏ vợ, cũng không hắt hủi vợ, mà thường giải quyết bằng việc xin con nuôi. Vợ chồng người Khơ Mú sống bình đẳng, hiếm thấy trường hợp ly dị hoặc bất hòa. Khi đã có vợ, đàn ông không được phép đi tìm người phụ nữ khác. Việc ngoại tình được xem là hành vi xấu xa nhất và có những hình phạt nặng nề như: nếu hủ hóa có giết người thì người đi hủ hóa bị giết, người giết không phải tội. Nếu người hủ hóa mà gây án mạng thì phải làm lễ an táng cho nạn nhân. Sau này khi mình chết, xác phải để dưới người mình giết [46, STT 3].

Trong 4 bản của người Khơ Mú ở huyện Phương cho đến nay chưa có trường hợp nào đa thê. Chỉ khi góa bụa thì người còn sống được quyền đi bước nữa và được họ hàng, dân bản khuyến khích đi bước nữa.

Hôn nhân giữa con cô con cậu:

Các cuộc hôn nhân của người Khơ Mú xưa kia tuy không khuyến khích con cô con cậu lấy nhau nhưng vẫn cho phép và chấp nhận cuộc hôn nhân kiểu này. Hình thức hôn nhân này người Khơ Mú gọi là “*con chim bro mạ cun đê con chim cun êm*”. Ở một số trường hợp, người Khơ Mú mong con trai cô lấy con gái bên cậu làm vợ. Vì thế, có khi bà cô thường chủ động, khuyến khích đưa con trai của mình tìm đến làm quen, tán tỉnh những đứa con gái của cậu. Tuy nhiên, nếu ngược lại con trai cậu thì lại không được phép lấy con gái của cô, mối quan hệ này bị nghiêm cấm, nếu vi phạm cũng xếp vào tội loạn luân.

Hôn nhân truyền thống của người Khơ Mú ở huyện Phương tồn tại hình thức hứa hôn. Thông thường việc kết hôn của các cặp vợ chồng trẻ này là do sự sắp đặt sẵn của cha mẹ hai bên, nhất là khi họ đã kết nghĩa. Theo các bậc cao niên kể lại rằng, hằng ngày hai bên gia đình thường vẫn qua lại thăm hỏi nhau, cho nhau những gấp chuột nướng, bó măng, giúp đỡ nhau khi ốm đau, tang ma, cưới hỏi hay lên nhà mới... để tình nghĩa thêm thắt chặt, họ thường hứa gả con cái cho nhau để trở thành thông gia của nhau.

Hôn nhân truyền thống của người Khơ Mú bị chi phối bởi tính chất của loại hình tiểu gia đình phụ quyền. Trai, gái đến tuổi trưởng thành đều được phép tự do tìm hiểu, nhưng cuộc hôn nhân có thành hay không đều do cha mẹ quyết định. Đảm bảo các nguyên tắc của luật tục, tập quán của dân tộc và cộng đồng, trước khi quyết định hôn nhân cho con cái, bố mẹ, họ hàng cần phải biết để tránh con cái mình vi phạm nguyên tắc huyết thống mà tổ tiên xa xưa quy định. Điều này được các bậc cao niên trong họ và uy tín của bản giải thích rằng, nếu con cháu vi phạm quy tắc truyền thống này, cũng đồng nghĩa với việc phạm tội với tổ tiên, tức tội loạn luân và con cái sinh ra sẽ bệnh tật, đau ốm và không khỏe mạnh; gia đình đó sẽ gặp nhiều bất hạnh trong cuộc sống.

Hiện tượng đa thê:

Người Khơ Mú, như đã đề cập, chủ yếu là hôn nhân một vợ một chồng. Nhưng do nhiều nguyên nhân, vẫn còn tồn tại hiện tượng đa thê. Trong trường hợp vợ chồng lấy nhau trong một thời gian mà hiếm hoi hoặc không có con, dù chồng không bỏ vợ cả nhưng người chồng có thể lấy người khác làm vợ thứ hai hay thứ ba. Cho đến khi có con mà phải có con trai mới thôi. Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng đa thê thường xuất phát từ quan điểm phải có con trai để thờ cúng tổ tiên, nuôi dưỡng bố mẹ lúc tuổi già. Sau năm 1975, ở các gia đình nghèo, đàn ông lấy nhiều vợ thường rất hiếm, ngay cả gia đình có kinh tế dư dật cũng vậy. Đối với gia đình chồng có nhiều vợ, theo luật tục, các con cái của người vợ cả hay các con cái của người vợ trước đều là anh chị của những đứa trẻ là con cái của những người vợ sau (mặc dù có thể những đứa con của người vợ sau được sinh trước).

Hiện nay, hiện tượng người đàn ông lấy vợ lẽ này vẫn còn trong trường hợp cặp vợ chồng không có con trai hay vợ vô sinh. Lấy vợ lẽ bỏ qua hầu hết các nghi lễ của đám cưới thông thường và nhà gái không thách cưới.

Trước đây, quan niệm về phụ nữ không có con trai hoặc vô sinh cho rằng: việc lấy vợ lẽ cho chồng là tất nhiên, có trường hợp vợ phải đi tìm vợ lẽ cho chồng, những người như vậy được dư luận xã hội cho là khôn ngoan. Trường hợp không có con trai, bắt đắ dĩ mới phải cưới rể, vì họ cho rằng: con rể, con gái vẫn không thể chăm nom việc thờ cúng bố mẹ bằng con trai.

Hôn nhân của những người góa vợ góa chồng:

Xã hội người Khơ Mú cho phép người phụ nữ tái giá và đàn ông lấy vợ kế. Trường hợp người vợ gặp rủi ro qua đời, thì bố mẹ vợ có trách nhiệm tìm cô vợ mới cho chàng rể, tuy nhiên trên thực tế có nhiều chàng rể tự tìm vợ mới nhưng phải được sự đồng ý của bố mẹ vợ cũ. Bố mẹ vợ cũ phải bỏ tiền để cưới vợ cho con rể mình, đám cưới diễn ra bình thường, chỉ bỏ qua lễ ăn hỏi. Theo phong tục, cô vợ mới phải chăm sóc bố mẹ của vợ cũ như bố mẹ đẻ của mình.

Nếu chồng chết, sau 3 - 4 năm để tang chồng, người phụ nữ được quyền tái giá nhưng nhà chồng phải đồng ý. Ngược lại mọi thủ tục trong hôn nhân gia đình nhà chồng tự chăm lo cho cô dâu mình. Về hình thức và các nghi lễ trong hôn nhân cũng trải qua các bước nhưng đơn giản hơn những đám cưới bình thường, sau đám cưới người phụ nữ về cư trú bên nhà chồng mới, nếu có con thì để lại cho bố mẹ chồng cũ nuôi. Các loại tài sản của người chồng cũ do bố mẹ hoặc anh em chồng cũ quản lý, người vợ góa chỉ mang theo những tài sản cá nhân

Hôn nhân với người khác tộc:

Trong hôn nhân truyền thống của người Khơ Mú, đối tượng hôn nhân chủ yếu là cùng nhân tộc, nghĩa là hôn nhân cùng với người đồng dân tộc. Tuy nhiên sau năm 1975, hôn nhân của người Khơ Mú ở huyện Phương có những biến đổi, xuất hiện những cuộc hôn nhân với người khác tộc nhưng tỷ lệ không nhiều. Hiện nay, do người Khơ Mú đã có cơ hội tiếp xúc với các người dân tộc khác như đi làm, học tập, buôn bán... khiến cho họ tìm hiểu tình yêu với người khác tộc, về tỷ lệ hôn nhân của người Khơ Mú và người tộc khác ngày càng tăng lên.

Qua khảo sát ở bản Phôn-savat, là bản có tỷ lệ người Khơ Mú sinh sống đông nhất, đối tượng đàn ông người Khơ Mú lấy vợ Lào và cô gái Khơ Mú lấy chồng Lào có 32 trường hợp (Vợ người Khơ Mú - chồng Lào có 12 trường hợp, Chồng Khơ Mú - vợ Lào có 20 trường hợp). Tại bản Huội Đừa, có 120 hộ gia đình, trong đó có 23 trường hợp người Khơ Mú lấy vợ, lấy chồng người Lào. Hiện tượng người Khơ Mú kết hôn với người dân tộc khác mới xuất hiện từ những năm 90 của thế kỷ XX, hiện nay trường hợp người Khơ Mú kết hôn với người tộc khác ngày càng tăng lên.

Mặc dù hình thức hôn nhân với người khác tộc đã xuất hiện từ lâu và tồn tại cho đến nay nhưng số lượng không nhiều so với hôn nhân với người cùng tộc. Người Khơ Mú có quan niệm rằng: Mỗi dân tộc đều có phong tục tập quán riêng của mình, việc lấy người con gái của dân tộc khác về làm dâu thì người

con gái đó sẽ không hiểu phong tục tập quán vốn đã nhiều nghi lễ phức tạp, khó hòa nhập với gia đình chồng và cộng đồng. Trường hợp con gái Khor Mú nếu lấy chồng tộc người khác cũng quan niệm tương tự như vậy. Trên thực tế, những cặp hôn nhân hỗn hợp dân tộc muốn sống hạnh phúc, cần cù chăm chỉ làm ăn và dễ dàng hòa nhập với cộng đồng. Dư luận xã hội của người Khor Mú đều đồng tình và không nặng nề với những nam nữ người Khor Mú lấy người khác tộc. Trong hôn nhân với người khác tộc các nghi lễ được tính giảm và có sự kết hợp với phong tục tập quán của hai dân tộc. Mặt khác, những cuộc hôn nhân hỗn hợp dân tộc còn là một trong những hình thức biểu hiện mối quan hệ giữa các dân tộc, trong quan hệ gia đình luôn có sự kết hợp của các chuẩn mực về nếp sống văn hóa của cả hai dân tộc.

2.2. Tiêu chuẩn trong hôn nhân

Ở mỗi dân tộc đều có những khuôn mẫu và lý tưởng của riêng mình, trong quan niệm về hôn nhân và việc lựa chọn bạn đời cũng vậy. Các bậc cha mẹ và nam nữ thanh niên thường xuất phát từ những đặc tính tâm lý dân tộc cũng như quan điểm cá nhân của mình trong việc lựa chọn đối tượng kết hôn.

Song phải thừa nhận rằng các yếu tố tâm lý đã trở thành khuôn mẫu chi phối việc lựa chọn của họ.

Trong quan niệm của người Khor Mú: hôn nhân là một việc hết sức quan trọng trong đời sống của mọi gia đình. Do vậy, việc kén chọn con dâu, con rể phải do bố mẹ quyết định. Các bậc cha mẹ cưới vợ cho con nhằm mục đích chủ yếu là để có người nối dõi tông đường và có thêm nhân lực lao động cho gia đình. Do điều kiện lao động nông nghiệp ở vùng nông thôn, mọi việc đều lao động chân tay nặng nhọc, đòi hỏi cả nam và nữ, ngoài các đức tính cần thiết khác thì sức khỏe là một trong những tiêu chuẩn được đánh giá rất cao.

2.2.1. Tiêu chuẩn lựa chọn người vợ tốt

Xuất phát từ những quan điểm trên đây các bậc cha mẹ chọn người con gái làm con dâu cần phải có tiêu chuẩn sau đây:

Trước hết cô gái đó phải là người có tư cách đạo đức, biết kính trên nhường dưới, ăn ở có đức độ, phải thương anh chị em, cha mẹ, ông bà, làng xóm. Ngoài ra người con gái đó phải có khả năng lao động, có sức khỏe, biết quản lý mọi công việc trong nhà, biết thức khuya dậy sớm, là người con gái cần cù, siêng năng, chịu thương, chịu khó, làm việc dù mệt đến đâu cũng không được kêu ca, phàn nàn, không được tỏ thái độ khinh bỉ người khác. Đặc biệt, người đó phải dịu hiền, không được nóng tính. Người Khơ Mú luôn quan niệm rằng, nếu con gái nóng tính thì khi lấy về nhà chồng sẽ không thể sống hòa thuận được với nhau và cuộc hôn nhân đó sẽ sớm tan vỡ. Vì vậy, họ coi đây là tiêu chuẩn để chọn người vợ tốt cho các con trai của họ.

Ngững người con gái có được các tố chất như vậy thì được đánh giá là tốt và được nhiều chàng trai yêu quý và muốn lấy về nhà làm vợ cho dù nguồn gốc của họ là thấp kém thì họ vẫn được mọi người đề cao và yêu quý. Còn những người mà không có được các tố chất như vậy thì họ không được mọi người yêu quý và khó lấy được chồng.

Có thể nói bản thân cô dâu trong tương lai phải là người chịu khó, chăm chỉ làm ăn, nói năng nhẹ nhàng, biết cấy hái, thành thạo các công việc nội trợ và đối xử lễ phép với bố mẹ, anh em, họ hàng. Cha mẹ của con gái phải là người phúc hậu, sinh được nhiều con. [46, STT 5].

2.2.2. Tiêu chuẩn lựa chọn người chồng tốt

Khi lựa chọn chàng rể người ta thường lưu ý những điểm sau: Do cuộc sống chủ yếu là làm nông nghiệp nương rẫy, nên đối với chàng trai là phải thạo công việc tìm đất phát nương làm rẫy, sức khỏe tốt, khả năng lao động tốt, dũng cảm, biết bắn cung, bắn nỏ, đan lát, làm nhà, đánh bắt cá giỏi... Người chồng phải biết làm mọi thứ, bởi người đàn ông sẽ là người làm chủ gia đình. Nếu người đàn ông có được những đức tính như vậy thì sẽ được mọi người coi trọng và các cô gái muốn lấy làm chồng của mình.

Người Khơ Mú cho rằng: gia đình giàu hay nghèo là phụ thuộc vào người đàn ông. Do vậy, người đàn ông phải biết tính toán trong tất cả các công

việc của gia đình và phải là người sống có nhân, có đức, không được xa lánh mọi người xung quanh. Để có cuộc sống ổn định, mọi công việc dù lớn hay nhỏ người đàn ông đều phải có trách nhiệm trước gia đình và xã hội.

Như vậy, các bậc cha mẹ người con gái chọn con rể tương lai phải là người có sức khỏe, cày bừa thành thạo, gốc gác gia đình không có bệnh tật di truyền. Người Khơ Mú ai cũng nghĩ rằng: “sống phải có cộng đồng”, cộng đồng đầu tiên nhất là phải có lứa đôi. Trai phải lấy vợ, gái phải lấy chồng, là phải nương tựa vào nhau mới có cuộc sống. Một trong những tiêu chuẩn quan trọng đối với người đàn ông là sức khỏe, lên núi phạt rừng làm rẫy, đắp phải ngăn dòng suối lấy nước về ruộng cấy, là những công việc khó nhọc phải có sức người con trai, người phụ nữ phải cày nhờ. Vào rừng kiến bó củi, bó măng, lấy gánh cỏ cho trâu đó là công việc của người con gái, người đàn ông phải cày nhờ [46, STT 5].

Cũng giống như người Khơ Mú ở nơi khác, người Khơ Mú ở huyện Phương coi việc lập gia đình, xây dựng hạnh phúc cho con cháu, là một trong ba việc lớn trong đời sống xã hội của đồng bào (gồm việc lập gia đình, xây nhà, báo hiếu tứ thân phụ mẫu).

Hôn nhân là việc hệ trọng, mỗi một con người đều phải bước vào đời để xây dựng cuộc sống tự lập, trở thành một tế bào của xã hội. Vì vậy, khi con cái trưởng thành, gia đình nào cũng phải lo toan chuyện dựng vợ gả chồng cho con cháu. Theo quan niệm chung thì mỗi người khi đạt đến độ tuổi nhất định cần phải lấy vợ lấy chồng và lập gia đình riêng. Những người đàn bà không có chồng, đàn ông không có vợ được xem như những người không bình thường. Hôn nhân thực sự đã trở thành bước ngoặt có ý nghĩa quan trọng trong cuộc đời của mỗi con người. Lấy vợ, lấy chồng là việc hệ trọng trong cuộc đời của mỗi con người. Trong xã hội truyền thống của người Khơ Mú, hôn nhân là do cha mẹ sắp đặt, cha mẹ “đặt đâu con ngồi đó” mang tính chất chủ đạo, con cái thường chấp nhận một cách thụ động, đôi khi còn bị ép buộc.

2.4. Các nghi lễ trong cưới xin truyền thống của người Khơ Mú ở huyện Phương tỉnh Viên Chăn

2.4.1. Chọn người làm mối

Sau khi đã ướm hỏi và nhắm được một cô gái nào ưng về mặt thể chất và phẩm hạnh, có thể chấp nhận được làm dâu nhà mình, thì nhà trai chọn và nhờ người làm mối (tiếng Khơ Mú gọi là làm taai lam heen), trong đó bên nhà trai một người làm mối anh và bên nhà gái một người làm mối em. Người được chọn làm mối phải là người cư trú ở cùng bản với nhà trai. Hai người làm mối phải là nam giới đứng tuổi và am hiểu về phong tục tập quán, có tài ứng đáp, có uy tín được nhiều người kính nể, gia đình người làm mối vợ chồng phải sống hòa thuận, đông con, nhiều cháu.

Nếu như nhiệm vụ của người làm mối của dân tộc Lào sẽ hoàn thành sau khi đã đón dâu về trao cho nhà trai thì người làm mối trong hôn nhân của người Khơ Mú nhiệm vụ không chỉ dừng lại sau khi đón dâu về trao cho nhà trai mà còn có trách nhiệm giúp đỡ đôi vợ chồng trẻ đến cuối đời [35, tr. 60].

Trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, khi đôi vợ này gặp những khó khăn, nếu thiếu đồ dùng sinh hoạt hay công cụ sản xuất lúc mới ra ở riêng thì người mối sẵn sàng cho mượn. Mỗi khi đôi vợ chồng trẻ xảy ra chuyện bất hòa, xích mích, đánh chửi nhau thì cô dâu thường về nhà người làm mối để tạm trú, với danh nghĩa là người trung gian vì không phải là anh em họ hàng với nhà trai và nhà gái mà trên cương vị như là bố mẹ nuôi, người làm mối là người đứng ra hòa giải, giải quyết sự bất hòa đó.

Trường hợp nghiêm trọng không tự giải quyết được người làm mối mới mời trưởng họ, chú bác gia đình nhà trai và nhà gái đến để bàn cách giải quyết. Luật tục của người Khơ Mú không quy định việc bố mẹ hai gia đình nhà trai và nhà gái không được có ý kiến trong những buổi giải quyết hòa giải chuyện của con cái, nhưng thông thường bố mẹ vợ và bố mẹ chồng thường uỷ quyền cho chú, và nếu có mặt thì chỉ ngồi dự chứ không có ý kiến gì, vì họ cho rằng ý kiến của bố mẹ thường bênh vực con cái. Như đã nói ở trên, người làm mối là người có vai trò rất quan trọng, có quyền quyết định mọi việc trong lễ cưới, người làm mối

có trách nhiệm như: người làm mối là người đại diện mời họ hàng cả hai bên tập hợp với nhau, liên lạc quan hệ giữa hai gia đình cùng nhau, chỉ đạo tổ chức thực hiện lễ theo phong tục tập quán của dân tộc...

Có thể nói, người làm mối trong hôn nhân của người Khơ Mú có vai trò quan trọng và không thể thiếu trong hôn nhân truyền thống. Ngoài việc giúp đỡ đôi vợ chồng trẻ trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày người làm mối còn là người hòa giải, giải quyết những bất hòa, xích mích, nếu xảy ra, giúp cho các cuộc hôn nhân của người Khơ Mú bền vững, ít bị tan vỡ và ít có trường hợp vợ chồng ly dị nhau.

2.4.2. Dạm ngõ

Sau khi đôi trai gái đồng ý với nhau, gia đình nhà trai sẽ chuẩn bị các đồ lễ vật, để làm lễ người Khơ Mú gọi là “doh bạc búch”, tiếng Việt gọi là “dạm ngõ”, gồm có:

- 1 chiếc váy
- 1 chiếc dây thắt lưng
- 2 chai rượu trắng
- 2 con sóc nướng
- 2 con chuột nướng
- 2 con cá nướng
- 2 đĩa trầu cau

Ngày dạm ngõ sẽ chọn một buổi tối tốt lành, sau đó lấy các vật vào túi nhờ người mối mang sang nhà gái, đến nhà gái hai người mối lấy hai cái đĩa, mỗi đĩa đặt 2 quả cau, 2 lá trầu đặt lên bàn uống nước trước mặt mọi người và chính thức ngỏ lời với bố mẹ nhà gái.

Tiếp theo hai bên bố mẹ còn hỏi con gái thêm, nếu cô gái đã chấp nhận sẽ lấy thật, hai người làm mối mới lấy các đồ vật trong túi như đã nói ở trên đưa cho cô gái để hứa hẹn giữa trai gái đó.

Sau khi dạm ngõ được một thời gian, gia đình nhà trai mang 2 hũ rượu cần đi đến nhà gái, mời họ hàng bên gia đình cô gái uống rượu cần cùng nhau, mục đích hôm ấy để hỏi lại cô gái thay lòng hay không. Đồng thời để thông

báo cho họ hàng làng xóm, láng giềng biết sự hứa hẹn và tình yêu của đôi bạn trẻ sẽ trở thành vợ chồng và tổ chức ăn hỏi.

2.4.3. Ăn hỏi

Sau lễ dạm ngõ, theo phong tục truyền thống của người Khơ Mú phải có lễ ăn hỏi. Trong lễ ăn hỏi này, hai người làm mối đi mời họ hàng làng xóm đến nhà gái làm như ngày cưới chính. Để bắt đầu vào câu chuyện, ông mối lấy hai cái đĩa, mỗi đĩa có 2 quả cau và 2 lá trầu đặt lên bàn uống nước. Tiếp theo ông mối nêu lý do và bàn giao cho nhà gái lễ vật ăn hỏi. Sau đó, ông mối mở 2 hũ rượu cần để chủ nhà cho phép gọi báo cho tổ tiên hoặc ma nhà biết trước. Sau khi uống rượu cần xong, hai gia đình bắt đầu bàn bạc việc thực hiện lễ cưới. Theo phong tục hôn nhân của người Khơ Mú phải thực hiện như sau:

“Rịt năm mạ Sum tạ năm đông” (Tục theo mẹ và dòng họ theo bố)

Tục theo mẹ có nghĩa là tục lấy vợ lấy chồng phải thực hiện theo mẹ, lễ hồi môn của mẹ bao nhiêu thì hồi môn của con gái phải bằng mẹ. Còn dòng họ theo bố có nghĩa là tất cả các con phải theo dòng họ bố. Trong lễ ăn hỏi, hai gia đình phải bàn bạc về của hồi môn. Người Khơ Mú lấy tiền của hồi môn rất đắt. Vì vậy, nếu ai là người nghèo của hồi môn ít thì phải ở rể nhiều năm.

Nếu chú rể là người giàu có, họ sẽ lấy đủ tiền hồi môn, những chú rể là người nghèo có thể giảm bớt đi.

Bảng 2.1. Lễ thách cưới của người Khơ Mú

Các loại lễ vật	Trước năm 1975	Hiện tại
Tiền, bạc	100 Kíp Đông Dương	1.500.000 kíp trở lên
Thịt	150 Kg	1 con bò hoặc con trâu
Rượu trắng	40 lít	20 lít
Rượu cần	20 hũ	20 hũ
Đồ trang sức bằng vàng	1 vòng cổ, 1 vòng tay	1 vòng cổ
Đồ dùng sinh hoạt	1 màn, 2 chăn	1 màn, 2 chăn
Thắt lưng bằng bạc	1 chiếc	1 chiếc

Có một số nơi khi đi ăn hỏi cần mang một con gà, một chai rượu trắng, một hũ rượu cần. Khi nghe ông trưởng họ phát giá, ông mới lấy giấy bút ghi lại toàn bộ số lượng của từng lễ vật để về báo cáo với nhà trai, cũng trong buổi này, nhà gái đưa ra khoảng thời gian có thể tổ chức đám cưới và đề nghị nhà trai chọn ngày.

2.4.4. Hẹn ngày cưới

Sau khi ăn hỏi, ông mới mang hai hũ rượu cần đến nhà gái, nhà trai nhờ thầy cúng xem, chọn ngày lành tháng tốt tổ chức đám cưới. Lễ cưới là một sự kiện rất quan trọng trong cuộc đời của phụ nữ Khơ Mú, vì vậy phải lựa chọn ngày lành tháng tốt để tổ chức đám cưới, để cho cuộc đời gặp nhiều may mắn, hạnh phúc, giàu có và tốt đẹp mãi mãi, nếu chọn ngày không lành cặp vợ chồng sẽ gặp nhiều khó khăn [35, tr.23]. Theo nghi lễ của người Khơ Mú huyện Phương, thường tháng tốt là tháng hai và tháng tư Phật lịch. Sau khi biết ngày cưới, người làm mối là người đem theo túi trâu cau đi mời họ hàng làng xóm.

2.4.5. Lễ cưới

Trong ngày đám cưới, cả nhà trai và nhà gái đều nhờ 4 cô gái, thường là người trong họ hàng đến giúp gia đình tiếp khách và điều hành các công việc đám cưới, trong đó 2 người là cô họ không phải là cô ruột và 2 người là cô bên ngoại và cũng không phải em ruột của mẹ. Ngoài ra, gia đình nhà trai còn nhờ 2 ông có gốc họ nội trong đó là một người bên nhà trai và một người bên nhà gái (làm người trực tiếp mổ lợn và điều hành việc chế biến thức ăn) và nhờ thanh niên nam nữ đến giúp. Những người đến giúp được chia thành 2 bộ phận chính: một bộ phận có trách nhiệm đi đón dâu và một bộ phận khoảng 10 - 15 người làm công việc phục vụ cho nhà đám cưới (làm việc nấu ăn và tiếp khách).

Lễ cưới thường tổ chức vào đầu buổi tối, người thắp đèn và đội rượu cần lên nhà gái phải là mẹ hay em gái của chú rể để góc nhà rồi đun bếp, quét nhà cho nhà sạch sẽ. Còn ông mối là người mở hũ rượu cần, rồi phải đeo túi cau, trâu đi mời thủ lĩnh, ông cậu, mời họ hàng cả hai bên tập hợp với nhau. Sau đó,

ông mỗi lấy 2 cái đĩa, mỗi đĩa có 8 quả cau và 8 lá trầu đặt lên bàn rồi trao đĩa cau, trầu cho bố mẹ nhà gái và nói:

“Ô...! Sgì mōh mư lợ mōh thro, Mư blich ngọ lăm mah

Su ma đông mạ êm tạ, ị gôn lăm gôn khri, ah hun đriik ah blu, Ị ăm plah rịt ăn hmoong, Ăm plah khoong ăn hmăng, Con kưm hmu hun tụ srne

Chương hmook rook tăng, Chương hmook rook oor, Rịt doom ma, Sun tạ doom đông, Gaay root đông mạ, êm tạ, Gaay đen lênh der, Khro đến rôm prom broom, Viak đệ đệ con ị p’ suom sgì”

Dịch nghĩa:

“Ô...! Hôm nay là ngày lành ngày tốt

Kính thưa bố mẹ, ông cậu, chúng con là người làm mối, người nhờ, có cau có trầu đến nhà. Chúng tôi không bỏ phong tục tập quán tốt đẹp.

Người Khơ Mú có Khún Chương là người dạy bảo nguyên tắc. Tục theo mẹ, dòng họ theo bố. Chúng tôi đến nhà có chuyện nói với cha mẹ như là việc con gái chúng tôi hôm nay”.

Bố mẹ của cô dâu sẽ trả lời: *“Ôi...! Viak gian, viak kèo ngan hnoong, teeng ăn nhăk, plăk ăn meen. Nèo lợ ăn an maak mai, nèo rai gọ ăn lợch, ăn lợ pr baar blah, đạ ăn ah nèo ăm lợ sah ăm, mêch, ăn nong hnay”*

Dịch nghĩa:

“Ôi...! Các con lên nhà nói về đám cưới, làm cho nó đúng theo phong tục tập quán, cái tốt đẹp xin cho rất nhiều, cái chưa tốt hãy mất đi, bố mẹ gửi gắm mọi sự việc cho các con, làm cho thành công nhé”.

Sau đó ông mỗi mời bố mẹ của hai bên uống rượu cần, trước khi uống rượu cần chủ nhà còn báo tổ tiên hoặc ma nhà biết trước. Uống rượu cần một vòng ông mỗi còn mời bố mẹ, ông cậu, thủ lĩnh đến ngồi và rót rượu trắng cho mọi người uống và nâng đĩa cau, trầu, hời môn trao cho bố mẹ, ông cậu của cô dâu, để xem có đủ theo tiền hời môn hay không ? Trong trường hợp tiền hời môn không đủ, cần phải xin nhắc nợ hoặc gia đình chú rể thiếu thốn thật, gia

đình chú rể phải xin giảm bớt... Ông mới là người hòa giải giữa hai bên gia đình về vấn đề này. Sau đó, ông mới bắt đầu chuẩn bị cau, trầu trao cho bố mẹ, ông cậu của cô dâu và nói:

“Sgì ah Kmuul klook, búch lăm ga gang, bri p suom gò buon doh, ăm ngoh suong buon nhang. K nỉ bung ị mơh con mơh pr hà phươn mah phươn hũm maal taam rít taam khoong, đông mạ, êm tạ chik srô chị lâu nèo mợ?”

Dịch nghĩa:

“Hôm nay vừa có tiền nộp, vừa có rượu ngon lên nhà, tối rồi vẫn đi đến nhà. Bây giờ chúng con bên trai, bên rể, sẽ chuẩn bị mâm cơm mâm vía, bố mẹ ông cậu sẽ nói thế nào?”

Sau đó ông mới nâng đĩa cau, trầu trao cho bố mẹ, ông cậu đồng thời ông mới được báo cho biết các thức ăn đã đồng ý với nhau. Các thức ăn phải làm đúng theo phong tục tập quán như sau: 7 bọc nem, 7 ép thịt nướng, xúc xích, lòng, tất cả đã luộc chín.

Chế biến thức ăn xong, ông mới sẽ mở hũ rượu cần mời bố mẹ, ông cậu, ông già uống tiếp gọi là rượu hỏi về nhà chồng. Ông mới nâng đĩa cau, trầu trao cho ông già, ông cậu để hỏi sẽ đón dâu cho đúng giờ. Người Khơ Mú đón dâu đúng giữa trưa, trước khi đoàn dâu nhà gái mời cơm họ hàng nhà trai và khách. Theo đúng phong tục, mâm cơm của người Khơ Mú họ sẽ phân ra 3 loại riêng:

- Mâm cơm của ma nhà (Đầu lợn, 2 đôi gà, nem, thịt nướng, lòng...) để trong gian nhà.

- Mâm cơm của ông cậu, ông quan, thủ lĩnh.

- Mâm cơm của khách và họ hàng làng xóm, láng giềng [35, tr.50 - 53].

Lễ khuyên bảo chú rể và cô dâu

Sau khi ăn cơm xong, bố mẹ, ông cậu mời đôi vợ chồng ngồi trong gian nhà, cho hai vợ chồng uống rượu cần cùng nhau rồi bố mẹ, ông cậu bắt đầu khuyên bảo, sau đó chuẩn bị đồ dùng trong nhà và đồ trang sức cho hai vợ chồng để hai vợ chồng mang về nhà chồng.

Sau lễ đón dâu về nhà chồng, người Khơ Mú còn có lễ đóng cửa. Sau một tuần hai vợ chồng mới kiêng không được về thăm bố mẹ vợ đến ngày lễ giao rượu mới đi thăm bố mẹ vợ được.

Lễ giao rượu (lễ lại mặt)

Đủ thời gian kiêng một tuần, hai vợ chồng mới đội rượu cần đi đến nhà bố mẹ vợ, ngày này gọi là ngày tạm biệt nhau và là ngày kết thúc đám cưới. Trước ngày kết thúc đám cưới bố mẹ, ông cậu, bạn bè ai có khả năng sẽ giúp đỡ tặng vật chất cũng như tinh thần trao cho hai vợ chồng mới. Theo phong tục của người Khơ Mú, bố mẹ, ông cậu phải chia sẻ bạc, vàng và vật nuôi cho con rể và con gái mình. Người Khơ Mú rất kiêng không nên chia sẻ các tài sản như: chiếc chiếu, hũ rượu cần, bát đĩa, cái cuốc, con chó... bởi các đồ này là dùng cho người qua đời.

Như vậy, trong hôn nhân truyền thống của người Khơ Mú ở huyện Phương tỉnh Yên Bái cha mẹ giữ vai trò chủ đạo quyết định hôn nhân của con cái. Quy tắc hôn nhân truyền thống vẫn được bảo tồn: ngoại hôn dòng họ, vợ cư trú bên nhà chồng, chế độ hôn nhân một vợ một chồng... Có những yếu tố tích cực đến nay vẫn còn được bảo lưu và được tôn trọng như “Ông mối”. Tuy nhiên, có khá nhiều nghi lễ còn mang tính chất huyền bí, rườm rà gây khó khăn cho việc xây dựng đời sống văn hóa mới.

So sánh hôn nhân truyền thống của người Khơ Mú huyện Phương ở cùng tỉnh như người Khơ Mú huyện Hín Hợp, Văn Yên và người Khơ Mú ở tỉnh khác, có thể thấy vẫn có nhiều nét tương đồng, đều tuân thủ nguyên tắc ngoại hôn dòng họ và có kiểu hôn nhân anh em chồng lấy chị em gái của vợ, hôn nhân con cô, con cậu, con dì. Các bước hôn nhân đều trải qua theo các bước như: dạm ngõ, báo hợp số mệnh, ăn hỏi, định ngày cưới, đám cưới mỗi nơi đều có điểm khác một chút thôi.

So sánh hôn nhân truyền thống của người Khơ Mú ở huyện Phương với hôn nhân truyền thống của dân tộc khác như: người Lào, người Thái, người

Lự... chúng tôi có thể thấy những nét tương đồng đó là nguyên tắc ngoại dòng họ, chế độ hôn nhân một vợ một chồng, mang nặng tính chất mua bán, cha mẹ là người quyết định cuộc hôn nhân. Điểm khác là về lễ vật, lễ đón cô dâu. Ví dụ, người Khơ Mú đón cô dâu về nhà chồng vào buổi trưa còn lễ đón cô dâu của người Xinh Mun cô dâu về đến nhà chồng vào lúc chiều tối...

2.5. Những thay đổi trong hôn nhân người Khơ Mú hiện nay

2.5.1. Thay đổi trong quan niệm, nhận thức về tìm hiểu và kết hôn

Theo quan niệm truyền thống của người Khơ Mú, những người cao tuổi ở huyện Phoukhai khi được trao đổi về câu chuyện tìm hiểu bạn đời và kết hôn đều nói rằng, cái kết là để có gia đình, đẻ rồi sinh con đẻ cái, nối dõi dòng giống, hôn nhân để có nhân lực lao động sản xuất, làm ra của cải vật chất, duy trì cuộc sống. Tuy nhiên, để được hình thành cặp trai, gái cưới nhau và có gia đình nhỏ thì nữ phải đến tuổi 14 - 15 và nam cũng từ 16 tuổi trở lên, ngoài ra còn phải ở rể để bố, mẹ bên vợ chỉ dẫn cho việc tập làm ăn và ứng xử.

Sau giải phóng nước CHDCND Lào, nhất là từ sau 1975, các dân tộc nhóm Môn - Khơme, trong đó có người Khơ Mú đã có sự đổi đời thực sự. Đảng và Nhà nước đã đưa các dân tộc bước sang trang mới cùng lịch sử đất nước. Qua đó, trình độ nhận thức của đồng bào dần được nâng cao, nhất là từ sau đổi mới (1986) đến nay. Quan niệm hôn nhân cũng từng bước có những thay đổi. Các chương trình, luật pháp, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đời sống văn hóa mới đã giúp các cá nhân, cộng đồng Khơ Mú ở Lào ngày càng hiểu và nhận ra được ý nghĩa đích thực của hôn nhân không chỉ đánh dấu sự trưởng thành mà còn khẳng định vai trò của mình đối với gia đình, dòng họ và xã hội.

Điều đó, khác hẳn nhận thức xưa chỉ thấy được nhu cầu của bản năng về sinh học (sinh con đẻ cái) và câu thúc của bố, mẹ hay coi như trách nhiệm làm người thông thường. Đối với nhóm tuổi trung niên từ 30 - 40 tuổi, nhất là lớp trẻ họ coi kết hôn không chỉ có mục đích xây dựng gia đình mà kết hôn còn góp

phần phát triển xã hội, vì sự phát triển dân tộc, cộng đồng thôn bản của mình. Chính vì vậy, hôn nhân được lớp trẻ thanh niên hiểu rằng, đó cũng là một trách nhiệm của mỗi người trong huyện khi đến tuổi trưởng thành, gắn liền với những quy định của luật pháp và chính sách sinh đẻ có kế hoạch nhiều năm qua được phổ biến, triển khai ở huyện Phoung và các vùng khác của đất nước Lào.

Tuy quan niệm hôn nhân để có thêm nhân lực sản xuất đến nay vẫn còn trong tâm thức, nhưng thực tế ngày nay không còn là nhu cầu cấp thiết như trước nữa. Những quy định về tuổi tác, trách nhiệm và nghĩa vụ... trong Luật hôn nhân và Gia đình của Nhà nước Lào ban hành năm 2008 đã từng bước tác động vào nhận thức cá nhân người dân Khơ Mú ở huyện Phoung. Chính sách Dân số và Kế hoạch hóa gia đình thông qua các cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, rồi đến những khẩu hiệu của chính quyền, đoàn thể hay qua phương tiện thông tin đại chúng như: tivi, radio, Internet đã góp phần nâng cao được nhận thức, quan niệm đối với người Khơ Mú. Điều này cho thấy, khi hỏi bất cứ người dân là nam hay nữ, trẻ hay cao tuổi ta đều nhận được câu trả lời, không nên lấy vợ lấy chồng sớm, bởi có suy nghĩ cho rằng, việc lấy vợ lấy chồng quá sớm ở khoảng 14 - 15 tuổi sẽ không tốt.

Theo ý kiến phỏng vấn Ông Somdee, một trong những người cao tuổi của bản Pakhang cho biết, do công việc làm nông vất vả nên khi dựng vợ gả chồng cho con cái, người Khơ Mú ở đây luôn phải tính toán độ tuổi phù hợp để đáp ứng công việc hàng ngày mà con mình phải đảm đương. Đối với các cô gái, nếu lấy chồng quá sớm (ở tuổi 14 hay 15 tuổi) các ông bà, cha mẹ của họ là những người lo lắng hơn cả. Họ lo con mình vất vả, không đủ sức gánh vác công việc gia đình. Vì khi về nhà chồng phải làm nhiều công việc cả trong sản xuất và nội trợ gia đình với vai trò là con dâu. Còn đối với các chàng trai, họ cũng có tâm lý không muốn lấy vợ sớm, muốn có thời gian để luyện tập làm ăn để làm sao bằng anh bằng em, muốn được vui chơi với bạn bè. Theo luật hôn nhân và gia đình Nhà nước Lào ban hành năm 2008 đã nêu rõ về độ tuổi kết

hôn của cư dân Lào là những người có độ tuổi đến 18 trở lên có thể kết hôn được. Do vậy, hiện nay người Khơ Mú không ấn định tuổi kết hôn là bao nhiêu, nhưng họ thường không thích lấy vợ, lấy chồng quá sớm. Bên cạnh đó cũng có quan niệm không nên đẻ con nhiều, vì sẽ bị đói, bệnh tật và thất học. Nói chung mọi người khi thảo luận nhóm đều cho là có nhiều con sẽ khổ như ngày xưa [46, STT 6]

Xã hội ngày càng phát triển, dân trí của đồng bào cũng được nâng cao, đặc biệt là lớp thanh niên đã có những thay đổi trong suy nghĩ về việc kết hôn, lập gia đình. Do sự nhận thức về tình yêu, hôn nhân và trách nhiệm đối với gia đình, dòng họ, cộng đồng nên không còn nếp nghĩ đến tuổi, thanh niên nghe theo cha mẹ gán ghép hay sắp đặt bắt buộc phải đồng ý kết hôn theo ý cha mẹ như trước giải phóng (trước năm 1975). Nhiều thanh niên, nhất là nam thanh niên Khơ Mú ở Lào nói chung, ở huyện Phương nói riêng được khảo sát, đã xác định việc kết hôn, lập gia đình phải đi đôi với điều kiện kinh tế. Những thanh niên hiện nay nhiều người muốn có kinh tế vững vàng trước khi lập gia đình. Nếu bản thân chưa có việc làm và thu nhập ổn định để có thể lo cho gia đình thì nhiều thanh niên cũng chưa sẵn sàng kết hôn. Chính vì vậy, tuổi kết hôn của thanh niên Khơ Mú có xu hướng tăng cao hơn so với tuổi kết hôn truyền thống.

Bảng 2.2: Độ tuổi kết hôn của người Khơ Mú huyện Phương hiện nay

Độ tuổi	Số người được hỏi		
	Tổng	Nam	Nữ
Dưới 18 tuổi	14	4	10
Từ 18 - 22 tuổi	40	15	25
Từ 23 - 30 tuổi	18	10	8
31 tuổi trở lên	8	5	3
Tổng cộng	80	39	41

[Nguồn: Theo số liệu điều tra trong 4 bản ở huyện Phương năm 2015]

2.5.2. Lựa chọn bạn đời hôn nhân

Trong xã hội nông nghiệp truyền thống của dân tộc Khơ Mú ở huyện Phuong, các cá nhân thường ít có điều kiện di chuyển ra khỏi khu vực sinh sống, cơ hội giao tiếp không nhiều, do đó phạm vi lựa chọn hôn nhân thường bó hẹp trong làng bản, huyện hay địa vực cư trú nhất định. Đặc biệt là những bản vùng cao, vùng xa cách trở về giao thông đi lại, nơi cư trú của các dân tộc thiểu số, do đặc điểm văn hóa và xã hội tộc người chi phối nên hôn nhân chủ yếu trong nội bộ tộc người. Đặc điểm này được thể hiện như thực tế diễn ra trong quá khứ của người Khơ Mú tại tỉnh Viêng Chăn nói chung, ở huyện Phuong nói riêng. Vì vậy, trước kia các cặp đôi kết hôn thường cùng tộc người và trong một bản hoặc các bản người Khơ Mú gần nhất. Do không gian địa lý bó hẹp nên việc lựa chọn “đối tác” kết hôn không nhiều, nên các cặp đôi kết hôn là do bố mẹ hứa hẹn từ trước là chủ yếu.

Hiện nay, cơ sở hạ tầng được các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ đầu tư, trong đó có giao thông đi lại đã thuận lợi hơn xưa. Việc giao lưu trao đổi hàng hóa hằng ngày cùng với các phương tiện thông tin đại chúng phát triển, nên không gian giao tiếp, nhất là lớp thanh niên mở rộng hơn. Khiến cho họ có nhiều bạn bè, trong, ngoài xã, cùng và khác dân tộc hơn các lớp cao tuổi, thậm chí nhóm trung niên. Chính vì vậy, không gian địa lý và đối tượng lựa chọn trong hôn nhân của thanh niên Khơ Mú ở địa bàn nghiên cứu được mở rộng hơn những năm trước 1980 đặc biệt là sau năm thực hiện đổi mới 1986 là thời kỳ hòa nhập quốc tế, Lào đã mở rộng quan hệ hợp tác với nước ngoài. Làm cho cư dân có cơ hội tiếp xúc với nhiều dân tộc trong và ngoài nước.

Bảng 2.3: Bối cảnh quen biết, kết hôn của người Khơ Mú huyện Phương

Bối cảnh biết	Giới tính		Tổng cộng
	Nam	Nữ	
Cùng sống một bản	16	10	26
Quen biết ở khác bản	7	9	16
Quen biết nhau qua người giới thiệu	5	8	13
Khi tham dự những sự kiện quan trọng của làng bản	8	12	20
Cùng nơi làm việc	3	2	5
Tổng cộng	39	41	80

[Nguồn: Theo số liệu điều tra trong 4 bản ở huyện Phương 2015]

Các cặp đôi đã kết hôn qua điều tra cho thấy, Hôn nhân trong nội bộ tộc người hoặc sinh sống cùng địa bàn vẫn tồn tại. Các cặp đôi lấy nhau do biết nhau từ bé, ngoài ra còn được họ hàng, bạn bè giới thiệu, làm việc cùng nhau, họ làm quen và tìm hiểu bạn đời là chủ yếu. Hình thức tổ chức của thanh niên sinh hoạt văn hóa văn nghệ, hoạt động công tác xã hội chưa nhiều, quá ít để họ có cơ hội tìm hiểu nhau.

2.5.3. Quyền quyết định hôn nhân

Tiếp cận vấn đề quyền quyết định trong hôn nhân ở huyện Phương tỉnh Yên Bái được nghiên cứu, chúng tôi muốn thông qua đó để tìm hiểu sự phản ánh mối quan hệ giữa bố mẹ và con cái. Những năm gần đây ở những bản Khơ Mú, bố mẹ đã nhượng quyền cho con cái quyết định hôn nhân của mình. Vai trò của bố, mẹ chỉ dừng ở mức độ góp ý khi con cái thừa chuyện về việc họ tìm hiểu bạn đời của mình. Điều này cho thấy, hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tình yêu của đôi trai gái thực sự. Bố mẹ chỉ có vai trò “kiểm soát” hay giám sát bằng hàng rào về mối quan hệ họ hàng trong hôn nhân, nếu đôi trai gái vướng phải. Ở các chiều cạnh khác, bố mẹ chỉ góp ý, bàn bạc nhằm giúp con cái họ lấy được người tử tế, có đạo đức.

Qua khảo sát thực tế ở 4 bản huyện Phương cho thấy, quyền quyết định hôn nhân đang có xu hướng chuyển đổi từ bố mẹ sang con cái. Nếu trong truyền thống, quyền quyết định hôn nhân diễn ra theo chiều dọc: cha mẹ quyết định, con cái nghe lời thì ngày nay nó diễn ra cả chiều dọc và chiều ngang: con cái hiện nay cũng có quyền quyết định và là chủ thể chính trong quyết định hôn nhân, cha mẹ từ chỗ có quyền tuyệt đối sang nhường quyền quyết định cho con cái chỉ cho ý kiến đề các con tham khảo.

2.5.4. Nguyên tắc và hình thức kết hôn

Có thể nói, nguyên tắc và hình thức kết hôn là những yếu tố ít biến đổi nhất trong hôn nhân của mỗi dân tộc. Đó là những yếu tố hết sức cơ bản, quan trọng nhằm xác định đặc điểm, thái độ hôn nhân của các tộc người khác nhau, nhờ đó mà có thể dễ dàng nhận biết hôn nhân của các dân tộc khác nhau. Đồng thời, qua đó thiết chế gia đình, dòng họ của mỗi cộng đồng dân tộc cũng được thể hiện rõ nét ở tính đơn giản hay phức tạp, chặt chẽ hay lỏng lẻo.

Đối với người Khơ Mú tại các làng bản huyện Phương, nguyên tắc hôn nhân truyền thống đã được xác lập, duy trì bởi tập quán. Và trong xã hội truyền thống, các thành viên cộng đồng, dòng họ phải tuân thủ. Điều này như luật lệ bất thành văn xưa nay được lưu truyền ở huyện Phương. Người Khơ Mú ở tỉnh Yên Bái nói chung, ở huyện Phương nói riêng, do việc di chuyển đến sống tại địa bàn thời gian đầu dân số ít và chỉ tập trung ở một vài dòng họ, nên điều kiện để đồng bào thực hiện những nguyên tắc, hình thức hôn nhân truyền thống gặp không ít khó khăn. Do vậy, kể từ khi thực hiện cuộc đổi mới năm 1986, trên cơ sở những nguyên tắc và cách thức truyền thống, những nguyên tắc cũng như hình thức hôn nhân cũng đã có một số nét thay đổi:

Nguyên tắc ngoại hôn dòng họ, đây được coi là nguyên tắc cơ bản nhất, luôn được đồng bào chú trọng để xem xét, quyết định ai được lấy ai. Theo nguyên tắc này, anh em trong dòng họ không được lấy nhau trong phạm vi 4 đời. Nhưng ở đây trải qua thời gian, quá trình phát triển lịch sử tộc người,

nguyên tắc hôn nhân này cũng có sự thay đổi: anh em trong dòng họ cách nhau 4 đời là có thể thiết lập quan hệ hôn nhân với nhau (từ đời thứ 5 trở đi).

Nguyên tắc nội hôn tộc người: Trước giải phóng (1975) được đồng bào tuân thủ một cách chặt chẽ. Như phần trước đã đề cập, do những yếu tố địa lý và lịch sử chi phối nên người Khơ Mú huyện Phương chỉ kết hôn với người Khơ Mú trong cùng cộng đồng bản. Quan niệm lấy người khác tộc không biết phong tục tập quán dân tộc mình, không biết cúng “ma nhà” (*hrôi gang*) mình, sẽ rất khó khăn trong cuộc sống gia đình. Nhưng từ những năm 1986 đến nay, trong vùng người Khơ Mú có sự cộng cư của nhiều tộc người khác như Lào, Dao, Thái, Mông,... nên người Khơ Mú có điều kiện tiếp cận, giao lưu, mở rộng quan hệ với nhiều tộc người anh em khác trong vùng. Từ đó, quan niệm hôn nhân cũng đã thay đổi, không bó hẹp trong nội bộ tộc người nữa. Hiện nay, đã có nhiều cặp kết hôn giữa người Khơ Mú với các tộc người khác tộc diễn ra trong các bản ở huyện Phương, kết hôn với người Lào là cao hơn cả.

2.5.5. Biến đổi trong nghi lễ cưới hỏi

Có thể nói đây là yếu tố có sự biến đổi đáng kể nhất trong phong tục truyền thống của người Khơ Mú. Những biến đổi trong nghi lễ cưới của người Khơ Mú ở huyện Phương đều xuất phát từ những điều kiện khách quan và chủ quan, trong đó, đa phần là biến đổi theo xu hướng tích cực.

Tìm hiểu: Khi câu chuyện cảm đoán trong tìm hiểu bạn đời để đi tới hôn nhân được giải phóng, thanh niên nam, nữ người Khơ Mú hiện tại khác xưa rất nhiều. Về không gian xã hội, điều kiện giao lưu được mở rộng, hệ thống chính trị, luật pháp đã được thiết lập ở các cộng đồng địa phương, trong khi ảnh hưởng của quan hệ và thiết chế xã hội truyền thống ngày càng mờ nhạt.

Trước đây, để đến nhà bạn gái tìm hiểu, chàng trai phải biết đánh đao và thổi khèn theo tuần tự từng giai đoạn tìm hiểu. Qua tiếng khèn, tiếng đao chàng trai thể hiện cho bố mẹ cô gái biết được ý chàng trai. Những gia đình Khơ Mú có con gái lớn, sẽ thấy vui và hãnh diện khi có tiếng khèn, tiếng đao của chàng

trai nào đó thối dưới gầm sàn nhà mình vào mỗi tối để xin phép lên nhà, xin được mở cửa đón tiếp. Đó cũng là dấu hiệu con gái của họ đã có người để ý và đem lòng yêu thương.

Cho đến nay, tập tục này không còn nữa. Thanh niên ngày nay không biết đánh đao, thổi khèn thậm chí họ còn xấu hổ, ngượng khi nghĩ rằng việc tìm hiểu phải thông qua các nhạc cụ khèn, sáo hay đánh đao. Hơn nữa, hiện nay trong quá trình tìm hiểu, các đôi trai gái thay vì ngồi bên bếp lửa tâm sự cùng nhau thì họ rủ nhau ra ngoài đi chơi, đi uống nước hoặc tìm hiểu, trò chuyện qua điện thoại di động và nhắn tin...

Dạm ngõ, lễ ăn hỏi: Theo tập tục hôn nhân truyền thống, để xin con dâu về nhà chồng hai bên gia đình Khơ Mú phải tiến hành các nghi lễ khác nhau như đã miêu tả ở các mục trước của chương này. Đó là, nhà trai phải thực hiện theo các bước: lễ dạm ngõ, lễ ăn hỏi, hẹn ngày cưới, lễ cưới (khuyên bảo chú rể - cô dâu, lễ đóng cửa và lễ giao rượu hoặc lễ lại mặt).

Tuy nhiên, những năm gần đây, nhất là từ năm 1986 các ban ngành đoàn thể chính trị - xã hội ở xã, thôn bản đã vận động các gia đình chấp hành nội dung vận động này. Những hình thức nghi lễ hôn nhân đã được kết hợp để giảm thiểu tốn kém về kinh phí. Cụ thể, lễ dạm ngõ và ăn hỏi gộp vào một bước thành lễ ăn hỏi, sau lễ cưới vợ chồng trẻ được phép ăn ở với nhau, tạo sự hòa nhập để chú rể khi ở nhà cô dâu.

Việc đảm bảo độ tuổi kết hôn, đăng ký kết hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình được các cặp kết hôn thực hiện nghiêm túc. Hiện nay, tất cả các đôi vợ chồng trẻ đều đăng ký kết hôn.

Việc thách cưới đã có sự đổi khác về hình thức và nội dung hiện vật. Những năm gần đây, thách cưới ở vùng người Khơ Mú hay các dân tộc thiểu số khác không đặt yêu cầu bắt buộc phải có những đồng bạc trắng như trước kia nữa. Các gia đình bên họ gái chuyển sang thách cưới bằng tiền Kíp Lào. Thường nhà gái thực hiện lễ nghi này mang ý nghĩa hình thức nhưng bắt buộc

để thể hiện con gái mình “khi cưới gả” không phải là không có giá. Trong nội bộ cộng đồng, trường hợp nhà trai nghèo, lại ở rể, nhà gái cho khát, nhưng hai vợ chồng phải làm đến khi nuôi được lợn, gà đủ cân như trong lời hứa lúc thách cưới thì làm cơm mời bố mẹ, anh em họ hàng ăn để “trả nợ lễ thách cưới”. Đồng bào quan niệm rằng, không thực hiện như vậy, về sau này cặp vợ chồng đó vẫn mang nợ và làm ăn không tốt, thiếu may mắn.

Vai trò ông mối trong hôn nhân: Tại các nghi lễ, ông mối (nhà trai) - ông cậu (người làm đại diện nhà gái), ông cậu có vai trò đưa lời, dẫn chuyện thay mặt bên nhà gái và có vai trò thay mặt họ nhà gái đưa ra quyết định chung sau cùng. Trong tiệc cơm khách, các bước trong nghi lễ cưới trong hoặc ngoài bản, cùng hay khác dân tộc, bao giờ người làm đại diện cũng được ngồi ở *mâm cái* là mâm quan trọng nhất trong lễ cưới của cháu gái. Người đại diện phải được ngồi mâm trên thể hiện ở vị trí chính quan trọng. Tuy nhiên, những qui định này hiện tại đã có những thay đổi. Một số gia đình ở huyện Phương, vẫn tuân theo nguyên tắc này là tôn trọng vai trò ông mối - ông cậu, nhưng ông chỉ có mặt, nói theo quyết định của bố mẹ bên vợ, mang hình thức đại diện cho họ nhà gái. Vai trò ông cậu vẫn thể hiện ở lễ buộc chỉ cổ tay cho đôi trai gái. Trường hợp nếu chồng mồ côi bố mẹ thì ít nhất cũng phải có con gà để làm lễ cho ông cậu buộc chỉ cổ tay khi cháu gái mình đi lấy chồng. Khi ông cậu đưa cháu đến nhà chồng (đưa dâu) qua cầu thang nhà trai, hoặc nếu xa thì chỉ đưa hết đất nhà gái thì ông mối (*ông Lam hoặc Phò Sừ*) nhà trai có trách nhiệm sắm một lễ vật đưa cho cô dâu chú rể đưa lại quà cho ông cậu.

Về nghi lễ đám cưới: Các nghi lễ truyền thống trong hôn nhân của người Khơ Mú hiện nay đã có nhiều sự kết hợp để tiện lợi cho công tác tổ chức cũng như chi phí vật chất, tiền bạc và thời gian. Họ đã kết hợp lễ hỏi, lễ cưới. Trong lễ hỏi, hai gia đình sẽ tiến hành bàn bạc thống nhất luôn thời gian và lễ vật. Như vậy, các nghi thức vẫn đầy đủ nhưng tiết kiệm được thời gian, tiền bạc. Trường hợp này phổ biến trong các cuộc kết hôn hỗn hợp dân tộc, hoặc hai gia

đình ở xa nhau, vì điều kiện đi lại không tiện nên đã tiến hành kết hợp “hai trong một”. Tuy nhiên, lễ vật và các bước vẫn được tiến hành đầy đủ, chỉ là rút gọn thời gian trong hành trình tiến hành các nghi lễ.

Đặc biệt, trong các lễ cưới cô dâu hoặc chàng rể khác dân tộc, có sự thay đổi khác với lễ cưới với người cùng tộc, cùng bản. Các nghi thức sẽ được hai gia đình bàn bạc để có sự kết hợp hài hòa các phong tục, lễ nghi của hai dân tộc hai bên gia đình. Các nghi lễ, lễ thức cơ bản của hai bên gia đình đại diện cho hai dân tộc đều không thể thiếu trong hôn lễ.

Tiểu kết Chương 2

Hôn nhân là một tập tục thể hiện bản sắc văn hóa tộc người rõ nét nhất. Qua tư liệu trình bày ở trên, ta thấy được những nét chung và nét riêng trong hôn nhân truyền thống của người Khơ Mú ở huyện Phưong. Điều này thể hiện qua bối cảnh và điều kiện tìm hiểu bạn đời, một số nghi lễ trong đám cưới. Quá trình hôn nhân, mỗi giai đoạn đều gắn với một nghi thức và ý nghĩa khác nhau, nhưng đều mang giá trị văn hóa hướng tới mong muốn hạnh phúc, chung thủy trong tình cảm, sung túc về con cái và hòa thuận trong quan hệ.

Hệ thống nghi lễ hôn nhân của người Khơ Mú khá phong phú gắn với loại hình gia đình gia trưởng, vai trò dòng họ bên bố (thường là người trưởng họ hoặc trưởng tộc chủ trì hôn lễ), nhưng ở đây vai trò ông mối - ông cậu trong hôn nhân được đề cao. Hôn nhân bị ràng buộc bởi những nghi lễ tộc người và tập quán truyền thống chặt chẽ vừa thể hiện tính nhân văn, linh thiêng vừa ràng buộc đôi vợ chồng trẻ trong trách nhiệm duy trì nòi giống, củng cố gia đình trước dư luận xã hội và cộng đồng tự trị làng bản.

Trước ngày giải phóng (1975), trai gái Khơ Mú vào tuổi 14 - 15, đã có thể lấy vợ, lấy chồng, nhưng người Khơ Mú bên cạnh cho phép trai gái tự do tìm hiểu nhưng vẫn phải tôn trọng luật tục: hôn nhân một vợ, một chồng theo nguyên tắc kết hôn ngoài dòng họ hoặc cùng họ nhưng khác chi nhánh và chủ

yếu trong nội bộ tộc người. Lễ nghi hôn nhân được coi là sự kiện quan trọng của chu kỳ đời người được cộng đồng và các thành viên cộng đồng đón nhận, giành thời gian, tâm huyết và gắn với nó là cộng nghĩa cộng cảm, cộng sinh gắn với phong tục, tập quán của xã hội truyền thống Khơ Mú. Mỗi quan tâm gắn liền với trách nhiệm cộng đồng, các thành viên và quan hệ dòng họ của xã hội truyền thống ở chỗ: Trong bản có đám cưới thì tất cả các gia đình đều tham dự và chia sẻ cả về vật chất và tinh thần với gia đình chủ. Đây là một biểu hiện của tàn dư công xã nông thôn trong lịch sử. Nguyên tắc, hình thức và tính chất hôn nhân truyền thống cùng hệ thống trình tự nghi lễ kết hôn đã tồn tại và diễn ra trong cuộc sống của người Khơ Mú thể hiện kết cấu gia đình, dòng họ khá chặt chẽ của riêng cộng đồng tộc người.

Tuy nhiên, cùng sự phát triển của xã hội, điều kiện sống, giao lưu ngày càng được mở rộng, hôn nhân và gia đình của người Khơ Mú tại huyện Phưong đã có sự biến đổi, nhất là từ sau đổi mới (1986) đến nay. Trong lĩnh vực hôn nhân, không những ở hình thức, tiêu chí chọn bạn đời cho mình ở cả nam và nữ, lễ nghi kết hôn cũng như các bước tiến hành, nội dung và cách thức tổ chức hôn lễ, thời gian, tiệc tùng và chi phí cho đám cưới, cách thức đưa dâu, đồ lễ có nhiều đổi khác. Xu hướng là chất lượng và gọn nhẹ, đảm bảo theo qui định về nếp sống văn hóa trong thời kỳ hòa nhập và phát triển đất nước. Các bước vẫn đầy đủ như xưa, nhưng thời gian ngắn hơn và thoải mái hơn. Xu hướng hôn nhân trong cộng đồng huyện Phưong với các tộc người khác ở địa phương và hình thành gia đình hỗn hợp tộc người trong sự hỗn dung văn hóa và ngôn ngữ là hiện tượng văn hóa - xã hội có chiều hướng mở rộng những năm gần đây.

Chương 3

GIA ĐÌNH CỦA NGƯỜI KHƠ MÚ Ở HUYỆN PHƯƠNG, TỈNH VIÊNG CHĂN (CHDCND LÀO) TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2015

3.1. Gia đình truyền thống của người Khơ Mú ở huyện Phương tỉnh Viêng Chăn

3.1.1. *Khái niệm về gia đình*

Gia đình là tế bào quan trọng của xã hội. Gia đình là nơi bảo lưu, tích lũy cũng như trao truyền lại cho các thế hệ con cháu các thói quen lao động, đảm bảo tính kế thừa về văn hóa. Gia đình là môi trường đầu tiên để hình thành nhân cách cũng như các ý tưởng xã hội của con người. Liên Hợp Quốc định nghĩa về gia đình như sau: “Gia đình là đơn vị cơ bản của xã hội và là môi trường tự nhiên cho sự phát triển và hạnh phúc của mọi thành viên nhất là trẻ em” [4, tr. 6]. Luật Hôn nhân và Gia đình Lào ban hành năm 2008 nêu rõ trong điều 3: “*Gia đình* là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật này” [40, tr. 45].

Định nghĩa về gia đình trong xu thế hội nhập toàn cầu ngày nay được mở rộng hơn bởi gia đình thực tế đang tồn tại nhiều dạng thức. Xét từ góc độ những người cùng chung sống trong một gia đình: Gia đình có thể chỉ có cha mẹ và con cái, con đẻ hoặc con nuôi. Ở mỗi gia đình, cha mẹ luôn là người thầy đầu tiên chăm sóc, nuôi nấng, dạy dỗ con cái biết yêu thương, nhân ái, bao dung, yêu gia đình, quê hương, đất nước. Đồng thời dạy con tri thức, vốn sống, vốn văn hóa, cách đối nhân xử thế giữa người với người, giữa con người với thiên nhiên tạo vật, với xã hội rộng lớn. Gia đình là nơi ươm mầm nuôi dưỡng, giáo dục cho con người phát triển khỏe mạnh cả về thể chất trí tuệ và nhân cách sống để đáp ứng tốt nhu cầu phát triển chung của xã hội.

Gia đình là cái nôi để mỗi cá nhân trao đổi tri thức, nhân cách, đạo đức, tài năng, ý trí, nghị lực. Gia đình tạo điều kiện để mỗi cá nhân hoàn thiện mình một cách toàn diện để vững vàng, tự tin, đỉnh đạc bước vào đời bằng chính đôi

chân và trí tuệ của riêng mình, để hòa trong dòng chảy chung của xã hội, phát triển hướng đến “chân - thiện - mỹ” của cuộc sống. Gia đình giúp các cá nhân có niềm tin và hy vọng vào cuộc đời, khát khao thành người có ích cho cộng đồng và người thân [40, tr.5].

Theo từ điển Bách khoa Việt Nam: “Gia đình là thiết chế xã hội dựa trên cơ sở kết hợp những thành viên khác giới, thông qua hôn nhân, để thực hiện những chức năng sinh học, kinh tế, văn hóa, xã hội, tín ngưỡng... Khi gia đình đã có con, thì các thành viên trong gia đình được liên kết với nhau vừa bằng quan hệ hôn nhân (không cùng huyết thống), vừa bằng quan hệ huyết thống (theo dòng mẹ hoặc dòng bố). Gia đình là một phạm trù lịch sử, thay đổi cùng với sự phát triển xã hội”.

Như vậy, gia đình gồm có mối quan hệ giữa các thành viên và chức năng cơ bản của gia đình là chức năng kinh tế. Vì thế, dù là loại hình nào, gia đình cũng là một đơn vị kinh tế, xã hội, liên kết bởi quan hệ hôn nhân (hai người duy trì mối quan hệ tính dục được xã hội công nhận) và quan hệ huyết thống theo cả hai phía cha mẹ hoặc một phía cha hoặc mẹ (một cộng đồng có quan hệ huyết thống) và là một đơn vị kinh tế (sự cộng tác và tái sản xuất về kinh tế, chung sống dưới cùng mái nhà hay cùng nơi cư ngụ và cùng chung một số dịch vụ cơ bản).

Thực tế, gia đình là một khái niệm phức hợp bao gồm các yếu tố sinh học, tâm lý, văn hóa, kinh tế... khiến cho nó không giống với bất kỳ một nhóm xã hội nào. Chúng tôi cho rằng, từ mỗi một góc độ nghiên cứu hay mỗi một khoa học khi xem xét về gia đình đều có thể đưa ra một khái niệm gia đình cụ thể, phù hợp với nội dung nghiên cứu phù hợp và chỉ có như vậy mới có cách tiếp cận phù hợp đối với gia đình. Gia đình là một thiết chế xã hội quan trọng, tính chất của gia đình phụ thuộc vào chế độ xã hội mà nó là một tế bào. Vì thế, trong phạm vi luận văn này nghiên cứu về gia đình theo khía cạnh: Xem xét sự ra đời của gia đình gắn liền với sự phát triển của xã hội, với sự phát triển của

các mối quan hệ xã hội và văn hóa tộc người qua các thời kỳ lịch sử, tức là quá trình tộc người..

3.1.2. Phân loại gia đình và cấu trúc gia đình

Theo cách phân loại về gia đình truyền thống là phân chia gia đình thành hai loại: Gia đình lớn (hay công xã gia đình) và gia đình nhỏ (hay tiểu gia đình). Tuy nhiên, nguyên tắc mà người ta dựa vào để tiến hành phân loại lại khác nhau, do vậy việc sắp xếp gia đình vào loại này hay loại khác lại khác nhau và ngay trong cùng một loại hình cũng được phân chia thành những gia đình khác nhau.

Trong quan điểm của viện sĩ hàn lâm khoa học Nga Brômlêi và tiến sĩ sử học Kaxuba thì phân loại gia đình trước hết phải dựa vào những đặc tính để phân biệt được gia đình với các loại cộng đồng người khác. Thuật ngữ gia đình là chỉ một đơn vị xã hội phải được hiểu như một đơn vị tái sản xuất dân số, là một tập hợp người được gắn bó với nhau bởi quan hệ họ hàng và hôn nhân. Các ông đã chia gia đình thành hai loại như sau: Gia đình đơn giản (hay gia đình nhỏ, gia đình hạt nhân, gia đình cá thể). Gia đình đơn giản bao gồm một cặp vợ chồng (hoặc một trong hai người với những đứa con chưa thành niên hay không có con); gia đình phức tạp (gia đình lớn) bao gồm hai hay nhiều hơn các gia đình đơn giản. Cơ sở của cách phân loại này là nguyên tắc phân loại theo các mối quan hệ thân tộc (trực hệ hay bàng hệ hoặc theo các quan hệ hôn nhân) và số lượng các hệ [3, tr. 93].

Theo các ý kiến nêu ra ở trên, đối chiếu với loại hình gia đình của người Khơ Mú, theo tài liệu điều tra xã hội học tộc người cho biết thì từ sau những năm 1975, rất hiếm thấy loại hình gia đình lớn ở vùng Khơ Mú mà phổ biến ở đây là loại hình gia đình nhỏ phụ hệ.

3.1.2.1. Gia đình hạt nhân (gia đình nhỏ)

Gia đình hạt nhân (*Nuclear Family*): gồm cặp vợ chồng và những đứa con chưa đến tuổi trưởng thành (con đẻ hoặc con nuôi). Gia đình hạt nhân đôi khi

còn được gọi là gia đình vợ chồng (*Conjugal Family*), bởi vì đặc trưng nổi bật trước tiên của loại hình gia đình này là mối quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng rồi mới đến quan hệ máu mủ. Tuy nhiên, một số nhà xã hội học và nhân chủng học vẫn phân biệt gia đình hạt nhân và gia đình vợ chồng. Họ cho rằng, gia đình vợ chồng chỉ bao gồm người vợ và người chồng, trong khi gia đình hạt nhân có thể bao gồm cả hai hoặc trên hai người có quan hệ máu mủ, hôn nhân hoặc nhận con nuôi và mối quan hệ của họ rất gần gũi với nhau.

Đối với người Khơ Mú, gia đình hạt nhân hình thành sớm và tồn tại song song với gia đình mở rộng. Tập quán truyền thống của người Khơ Mú trong gia đình không nhất thiết các con trai phải ở cùng bố mẹ. Họ quan niệm chỉ con trai cả ở cùng bố mẹ để làm nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc bố mẹ khi già yếu, thờ cúng tổ tiên khi bố qua đời nên con trai cả hay con trai duy nhất trong gia đình sẽ ở cùng bố mẹ và được hưởng nhà cửa, ruộng nương, ao cá, trâu bò của bố mẹ.

Nên trong truyền thống, gia đình trẻ của người Khơ Mú tách khỏi gia đình mở rộng để ở riêng, hình thành gia đình hạt nhân tiện cho phương thức sản xuất du canh du cư, di chuyển khi di cư đến địa bàn mới.

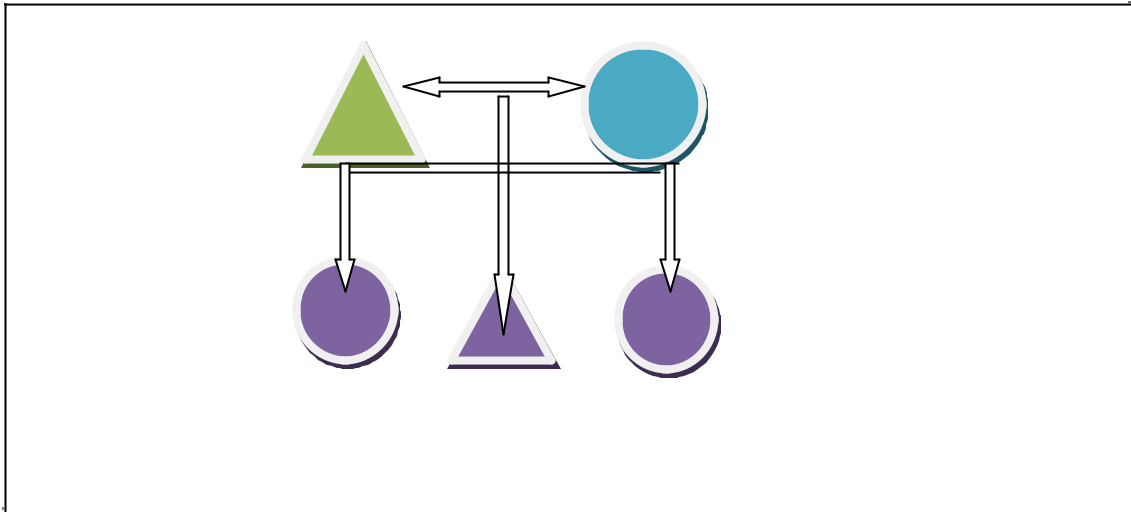
Như vậy, gia đình hạt nhân Khơ Mú ở huyện Phương là phổ biến, nhưng cũng không xuyên suốt ổn định nhiều năm trong cấu trúc một gia đình. Vì khi bố, mẹ còn sức khỏe, cho con cái ra ở riêng, nhưng khi già yếu lại dọn về ở chung với gia đình con trai hoặc ở gần gia đình con trai để được nhờ cậy trong ăn uống và chăm nom sức khỏe. Thực tế này cũng giống như phong tục truyền thống người Việt xưa “ Trẻ cậy cha, già cậy con” (Khi con cái còn trẻ thì bố mẹ phải có trách nhiệm nuôi dạy là chỗ con cái nương nhờ, khi bố mẹ về già lại phải nhờ cậy vào sự phụng dưỡng của con cái).

Cấu trúc gia đình hạt nhân

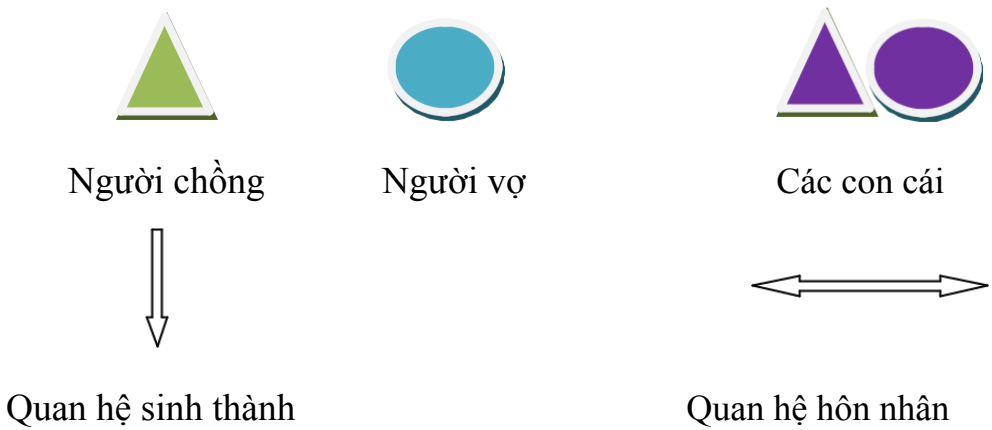
Cấu trúc gia đình thể hiện qua các thành viên sinh sống, sinh hoạt trong cùng một gia đình, cùng chung về kinh tế, đóng góp thu nhập và có mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau về trách nhiệm, sở thích. Những gia đình hạt nhân này

gồm những thành viên có chung huyết thống theo dòng họ cha và những người có thiết lập hôn nhân với những thành viên trong gia đình đó.

Mặc dù không lớn như những ngôi nhà người Mông và người Thái trong vùng, nhưng không gian của ngôi nhà gia đình Khơ Mú thường có 3 đến 4 gian ở và 1 gian bếp. Việc bố trí gian ngủ của gia đình theo thứ tự xếp đệm ngủ tính theo chiều dọc của ngôi nhà, bắt đầu từ bếp. Đầu tiên là bố mẹ ở gian trong cùng gần bếp thiêng, tiếp đến các con theo thứ tự con lớn đến bé. Nếu đông con sẽ sắp xếp giường ở 2 bên sàn, bắt đầu từ gian ngoài cùng.



Sơ đồ 3.1: Gia đình hạt nhân gồm hai vợ chồng cùng con cái chưa dựng vợ gả chồng



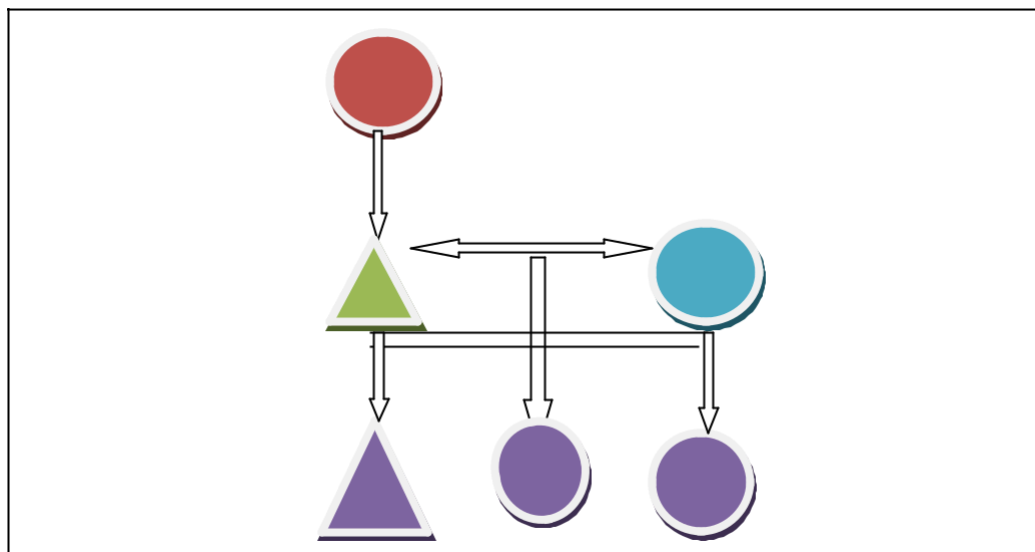
Gia đình hạt nhân gồm một cặp vợ chồng cùng con cái chưa xây dựng gia đình. Mỗi một gia đình nhỏ của người Khơ Mú là một đơn vị kinh tế độc

lập, sở hữu riêng về nhà cửa, đất canh tác và tư liệu sản xuất như trâu, bò, gia súc gia cầm, công cụ lao động, ruộng - nương, kho chứa thóc ngô và tủ để chăn

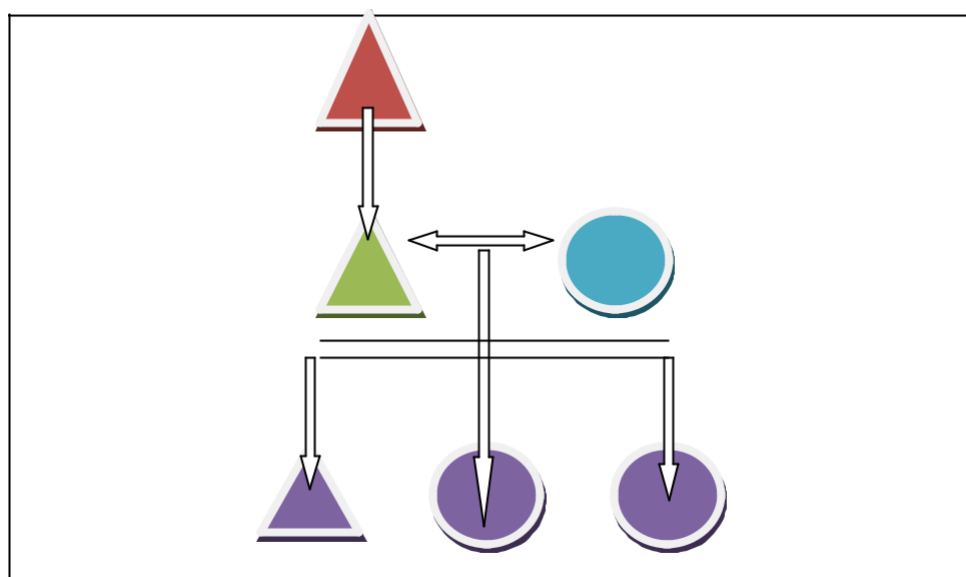
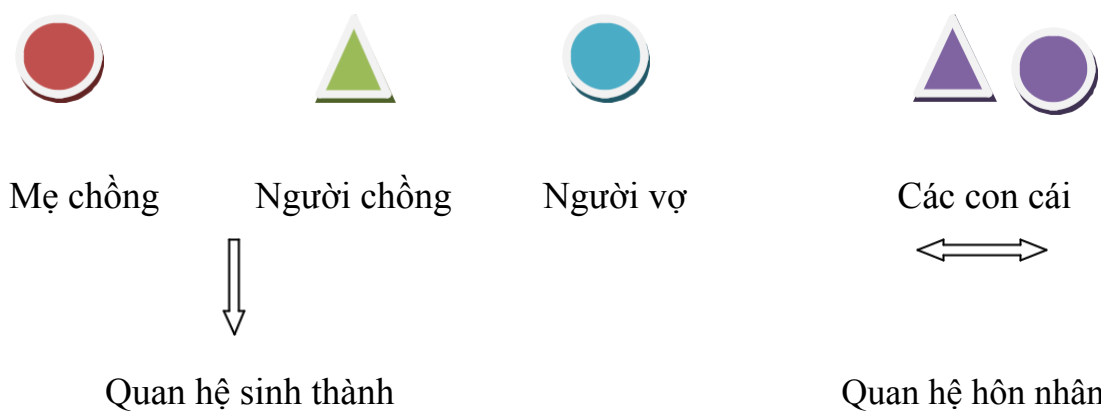
đệm riêng. Chủ gia đình là người đàn ông đóng vai trò quyết định trong mọi mặt của đời sống, chỉ đạo, phân công lao động và đầu tư hoạt động sản xuất. Trường hợp, chủ gia đình già yếu hoặc qua đời, người con trai cả sẽ thay thế điều hành các công việc thay mặt cha. Quan hệ giữa hai vợ chồng (chủ nhà) gia đình hạt nhân là tương đối bình đẳng. Người vợ nếu có vị trí trong xã hội, có khả năng trong kinh tế thì tiếng nói trong gia đình có trọng lượng, được tham gia bàn định khi cần quyết chốt vấn đề gì đó quan trọng trong sản xuất và xã hội của cuộc sống gia đình.

Trước đây, cũng giống như các cộng đồng Khơ Mú khác, ở huyện Phương việc tổ chức sản xuất và phân công lao động trong gia đình thực hiện theo nguyên tắc giới và tuổi tác rất rõ rệt. Đàn ông khỏe mạnh thường đảm nhiệm những công việc nặng nhọc liên quan đến quá trình làm nương: từ khi chọn đất, chặt các cây lớn trong lúc phát nương, đốt, chọc lỗ, làm lều và canh giữ nương khi sắp đến kỳ thu hoạch. Nam giới cũng là người đảm đương việc nhà, chế tác các công cụ sản xuất, rèn, đan lát, săn bắt, đánh cá vào lúc rảnh rỗi. Phụ nữ chia sẻ với nam giới một số công việc trong canh tác nương rẫy như: phát nương, chọn giống, gieo hạt, làm cỏ, suốt lúa. Vợ chủ nhà còn đảm đương vai trò “mẹ lúa”, là người chủ trì nghi lễ cúng hồn lúa theo lịch người Khơ Mú. Ngoài ra, phụ nữ trong gia đình người Khơ Mú còn có bổn phận chăm lo việc nội trợ: nấu cơm, lấy nước, kiếm củi, giặt, khâu vá, giã gạo, chăn nuôi gia súc, gia cầm, chăm sóc con cái, quản lý việc chi tiêu trong gia đình, quản lý việc mua bán và đi chợ. Vào dịp nông nhàn, kết hợp với làm nương, phụ nữ thường vào rừng thu hái nấm, rau, măng và các lâm thổ sản khác phục vụ cho bữa ăn và nhu cầu cuộc sống hằng ngày của gia đình.

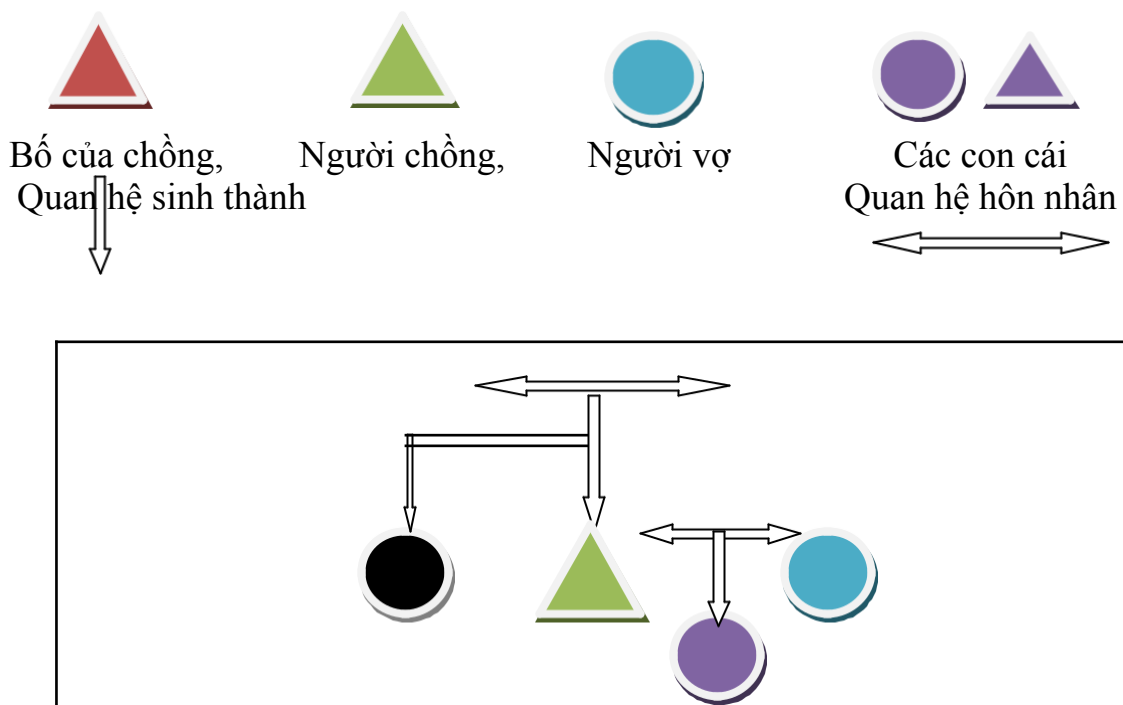
Ngoài ra, ở huyện Phương còn tồn tại kiểu gia đình nhỏ gồm một cặp vợ chồng và con cái của họ, có thêm một người cha hoặc mẹ của chồng hoặc vợ hoặc em ruột của chồng chưa lập gia đình.



Sơ đồ 3.2: Kiểu gia đình nhỏ gồm cặp vợ chồng và con cái của họ, có thêm một người mẹ của chồng



Sơ đồ 3.3: Kiểu gia đình nhỏ gồm cặp vợ chồng và con cái của họ, có thêm một người cha của chồng



Sơ đồ 3.4: Kiểu gia đình nhỏ gồm một cặp vợ chồng, con cái của họ và có thêm một em chồng



Qua tìm hiểu về cấu trúc gia đình ở huyện Phương, chúng tôi thấy rằng gia đình hạt nhân có vợ chồng và con cái chưa lập gia đình là phổ biến và đồng đều nhất.

3.1.2.1. Gia đình mở rộng

Gia đình mở rộng hay còn gọi là gia đình lớn, gia đình phức hợp bao gồm 3 hay 4 thế hệ (ông bà, bố mẹ, con cháu, chắt) cùng chung sống. Đây là

kiểu gia đình được mở rộng ra từ loại gia đình hạt nhân. Gia đình mở rộng gồm các thành viên trong đó gắn bó với nhau về tình cảm và huyết thống, giúp đỡ nhau cả về vật chất và tinh thần.

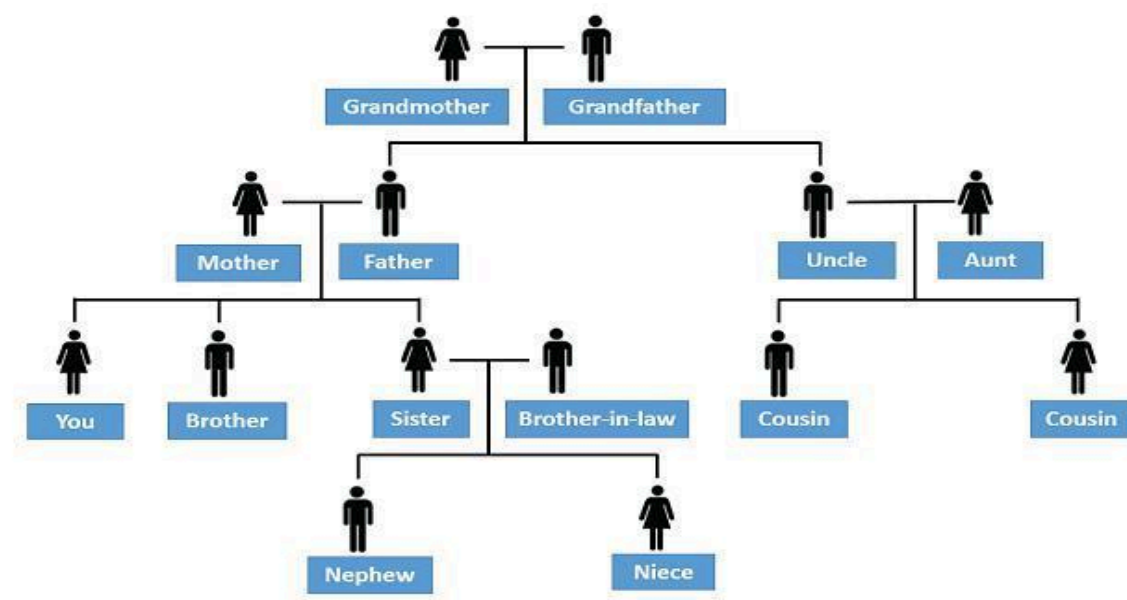
Gia đình mở rộng tuy không phải loại hình gia đình phổ biến đối với các cộng đồng Khơ Mú, nhưng luôn tồn tại song song với gia đình hạt nhân. Trường hợp, một nóc nhà gồm 3 đến 4 thế hệ sinh sống gồm nhiều cặp và các con của họ, cháu của họ vẫn tồn tại tại huyện Phưong 20 năm về trước. Phần nhiều, nóc nhà ở gồm tứ đại đồng đường là do bố mẹ đông con và chưa có điều kiện làm nhà riêng cho các con đã có gia đình tách ra. Thực tế cũng có trường hợp gia đình có con ở rể từ 1 năm trở lên. Nhiều cặp vợ chồng trẻ trước hoặc sau khi cưới ở rể đã đi đăng ký kết hôn, nếu thời gian ở rể lâu hơn thì họ đã sinh con nhỏ, có gia đình đã có đến mấy mặt con khi cưới đón dâu vẫn phải ở chung do kinh tế khó khăn.

Người Khơ Mú vẫn quan niệm rằng: bố, mẹ luôn phải ở cùng con trai. Quyền thừa kế tài sản thuộc về con trai, nên ngoài việc nối dõi tông đường là thực hiện thờ cúng tổ tiên, trách nhiệm người con trai trưởng còn phải phụng dưỡng bố, mẹ lúc tuổi già và giữ vai trò chính chăm sóc bố mẹ lúc đau, yếu.

Cấu trúc gia đình mở rộng:

Cấu trúc gia đình ở đây được hiểu là độ lớn của gia đình, các thành viên cùng chung sống trong một gia đình. Ở những gia đình mở rộng của người Khơ Mú bao gồm bố mẹ, vợ/chồng của con, một số con cái chưa xây dựng gia đình và các cháu. Vì không gian và kích thước ngôi nhà ở mỗi gia đình thường không lớn nên dù gia đình nhiều thế hệ (gia đình mở rộng) hay gia đình hạt nhân đều “chứa đựng” lượng thành viên như vậy. Điều khác ở chỗ điều kiện kinh tế để có thể phân nhỏ cái “không gian xã hội” ấy thành các khuôn được đánh dấu bằng bức màn và những tấm đệm riêng mà thôi. Qua khảo sát và tư liệu phỏng vấn ông trưởng làng bản Phôn Savat vẫn có 3 hộ gia đình có từ 3 thế

hệ trở lên sinh sống trong ngôi nhà và mảnh đất ông bà, cha mẹ để lại cách đây hơn 20 năm, xem sơ đồ 2 .



Sơ đồ 3.5: Gia đình mở rộng hoặc gia đình lớn

- Quan sát sơ đồ 5, chúng ta có thể thấy gia đình này có 4 thế hệ chi tiết như sau:

- Grandmother (bà nội) và Grandfather (ông nội) là thế hệ thứ nhất.
- Mother (mẹ), Father (bố), uncle (bác) và Aunt (vợ của bác) là thế hệ thứ hai.
- You (bạn), Brother (em trai), sister (em gái), brother-in-law (em rể) và cousin (họ hàng) là thế hệ thứ ba.
- Nephew, niece (cháu của bạn hoặc các con cái của em gái bạn) là thế hệ thứ tư.

3.2. Chức năng của gia đình

Khi bàn về chức năng của gia đình trong tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”, Ăng ghen viết: “Theo quan điểm

duy vật thì yếu tố quyết định trong lịch sử, quy cho đến cùng là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp. Nhưng sản xuất đó bản thân nó lại có hai loại,

một mặt là sản xuất ra tư liệu sinh hoạt: thức ăn, quần áo, nhà cửa và những công cụ cần thiết để sản xuất ra những thứ đó; mặt khác là sản xuất ngay ra bản thân con người, là tiếp tục nòi giống” [1, tr. 225].

Mỗi gia đình là một tế bào của xã hội, nhiều gia đình hợp thành chính thể thống nhất xã hội. Vì thế, gia đình có chức năng rất đa dạng và có thể kể tới một số chức năng cơ bản của gia đình như chức năng sinh học, chức năng kinh tế, chức năng giáo dục, chức năng văn hóa...

3.2.1. Chức năng sinh đẻ con người

Tái sản xuất ra bản thân con người là chức năng cơ bản và vĩnh cửu của gia đình, việc tái sản xuất ra con người từ môi trường gia đình đồng thời cũng là sự bảo tồn, phát triển của nòi giống, sự tăng trưởng của xã hội về dân số.

Đối với người phương Đông, những nơi mà Khổng giáo truyền bá sâu rộng với việc nói dối tông đường được xem trọng, như Khổng Tử nói: “Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi thượng” (Bất hiếu có ba điều, không có người nói dối là trên hết) thì chức năng này càng có ý nghĩa.

Theo quan niệm truyền thống của người Khơ Mú phải sinh đẻ nhiều con, người Khơ Mú có câu: “Đông con đông của”. Họ có quan niệm con cái là nguồn sức lao động, là nơi nương tựa của cha mẹ khi đã già yếu, là sức mạnh của gia đình, của dòng họ... nên tư tưởng đông con nhiều cháu hẳn khá sâu trong đầu óc của mỗi người. Theo quan điểm đó, trai gái Khơ Mú sau khi lập gia đình thì hạnh phúc của họ là có con, đó không chỉ là niềm vui, hạnh phúc của gia đình mà còn hạnh phúc của dòng họ và cộng đồng, đặc biệt là gia đình sinh được nhiều con trai.

Trước năm 1986, một cặp vợ chồng người Khơ Mú cũng như các dân tộc khác ít nhất phải 5 con trở lên, một số gia đình đẻ được 8 - 12 con. Nhưng hiện nay do thực hiện chính sách sinh con có kế hoạch và nhận thức về tác động của việc đẻ nhiều con làm cho họ thay đổi tư duy về việc đẻ con.

Theo báo cáo ông Somphone, trưởng bản Phôn Savat cho biết: ở bản Phôn Savat điều tra 35 hộ gia đình Khơ Mú thì có 13 gia đình có từ 1 - 2 con,

có 15 gia đình có 3 - 4 con , có 5 gia đình có 5 - 6 con , có từ 7 con trở lên là có 2 gia đình [46, STT 4].

Phỏng vấn ông Kẹomanee, trưởng bản Senxay cho biết: ở bản Senxay điều tra 20 gia đình Khơ Mú thì có 7 gia đình có từ 1 - 2 con, có 9 gia đình có 3 - 4 con, có 3 gia đình có 5 - 6 con và có 7 con trở lên là 1 gia đình [46, STT 5].

Qua tài liệu điều tra ở một số làng bản có người Khơ Mú sinh sống có thể thấy quan niệm đông con vẫn còn được bảo lưu và tồn tại, nhưng tỷ lệ không nhiều so với ngày xưa. Sự đông con vẫn tồn tại do nhiều yếu tố khác nhau như trình độ học vấn và quan niệm truyền thống. Những gia đình sinh con đầu lòng là gái họ sẽ tiếp tục sinh con đến khi có con trai hay những gia đình toàn sinh con trai cũng muốn có con gái. Những cặp vợ chồng có trình độ học vấn thì số con trong gia đình giảm có khoảng 1 - 2 con.

3.2.2. Chức năng kinh tế

Lịch sử loài người đã chứng minh rằng gia đình là một đơn vị kinh tế. Trong tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” Ăng ghen viết “chế độ một vợ một chồng là hình thức gia đình đầu tiên không căn cứ vào các điều kiện tự nhiên mà căn cứ vào các điều kiện kinh tế” [1, tr. 102]. Một gia đình cũng là một đơn vị kinh tế hoàn chỉnh đảm bảo đời sống vật chất cho mọi người trong gia đình. Chức năng kinh tế của gia đình thay đổi theo lịch sử và tình hình kinh tế - xã hội từng giai đoạn.

Trước năm 1975, mỗi gia đình người Khơ Mú là đơn vị kinh tế độc lập, gia đình nào cũng làm nương rẫy và làm ruộng để canh tác. Nương và ruộng đất là tài sản cố định của gia đình Khơ Mú. Số lượng bất động sản này là do mua hoặc khai khẩn được nhiều hay ít, số lượng đó được truyền từ đời này sang đời khác và phải đóng góp thuế theo thể lệ của nhà nước. Còn việc phân công lao động tuân thủ theo các nguyên tắc truyền thống là phân công lao động tự nhiên theo giới tính và lứa tuổi, nam giới làm việc nặng nề như: xây nhà, cày bừa, nữ cấy, gặt, nhiều phụ nữ cũng biết cày - bừa như nam giới, người phụ nữ

còn đảm đương công việc nội trợ: nấu ăn, xay lúa, giã gạo, may vá, nuôi con, dệt vải... Trẻ em khoảng 8 - 10 tuổi đã giúp công việc ở nhà như: bế em, trông nhà, chăn trâu. Từ 15 tuổi trở lên có thể làm việc nặng: làm nương, trồng lúa nước với bố mẹ. Những cụ già không có khả năng lao động trên đồng ruộng thì ở nhà trông coi cháu bé, nhiều ông già đan lát trồng hoa, chăm vườn để tăng nguồn thu nhập cho gia đình.

3.2.3. Chức năng giáo dục và văn hóa

Gia đình không chỉ có chức năng sinh sản mà còn có chức năng giáo dục. Đây là một trong những chức năng quan trọng của gia đình. Gia đình chính là môi trường xã hội đầu tiên để hình thành nhân cách của mỗi con người, bởi vì thực hiện chức năng xã hội hóa chính là gia đình đang truyền lại cho con cháu những di sản văn hóa, tạo ra những định hướng có giá trị.

Gia đình dạy cho đứa trẻ những kỹ năng cần thiết trong xã hội (có nghĩa là biết tư duy). Đứa trẻ bắt chước bố mẹ, anh chị về cách nói năng, về cử chỉ, về mọi quy tắc trong sinh hoạt hàng ngày. Ở đây diễn ra giai đoạn đầu tiên của việc xã hội hóa cá nhân. Gia đình đã giáo dục con cháu về các phẩm chất đạo đức mang những đặc tính dân tộc truyền thống, truyền cho con cháu ý thức tự nhận biết về dân tộc mình và những dân tộc khác xung quanh khi tiếp xúc.

Gia đình, thông qua sự giáo dục của bố mẹ, anh chị để hướng đứa trẻ tiếp nhận những giá trị đạo đức của con người. Gia đình từng bước giáo dục cho trẻ những quan điểm đúng đắn về lao động, về quan hệ giữa người và người, về văn hóa và về nghề nghiệp xã hội. Đứa trẻ sẽ tiếp thu cái hay, cái đẹp qua tiếng hát ru của mẹ, qua câu chuyện cổ tích của ông bà, qua những biểu hiện cụ thể của cuộc sống gia đình.

Có thể nói, môi trường gia đình có ảnh hưởng rất lớn tới nhân cách đứa trẻ. Do vậy, “tác dụng nhẹ nhàng mà ổn định của một gia đình lành mạnh hòa hợp xây dựng bền chắc, có khả năng điều chỉnh những bản năng tự nhiên của đứa trẻ, hướng chúng vào mục tiêu rõ ràng, phối hợp với nhau và hình thành

những tính cách hài hòa, phát triển toàn diện về mặt cá nhân cũng như về mặt xã hội. Ngược lại, gia đình mất thăng bằng tác động trở lại đứa trẻ và tạo ra những con người không ổn định, nạn nhân của sự bất hòa sâu sắc giữa những khuynh hướng bẩm sinh và lý tưởng đạo đức” [3, tr. 13]. Cùng với việc giúp đỡ công việc gia đình, hiện nay các em đã được gia đình quan tâm đến việc học hành. Đến tuổi đi học, các em đã được cấp sách tới trường, các cấp học ngày một tăng tiến. Tuy nhiên, giáo dục những phẩm chất đạo đức, gia đình vẫn giữ vai trò quan trọng đối với trẻ em.

Gia đình là nơi gìn giữ truyền thống tốt đẹp của dòng họ, gìn giữ và phát huy bản lĩnh và bản sắc văn hóa dân tộc, hình thành và phát triển những yếu tố văn hóa mới, phù hợp với giai đoạn phát triển mới của lịch sử dân tộc. Văn hóa giữ vai trò lớn lao trong sự phát triển lịch sử của mỗi tộc người. Trong việc hình thành ý thức tự giác tộc người và đặc thù văn hóa, ngôn ngữ, trở thành ranh giới phân định các cộng đồng tộc người.

Khái niệm văn hóa theo dân tộc học là tất cả giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo nên trong quá trình lao động chân tay và lao động trí óc để thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của mình. Các nhà dân tộc học đã chia văn hóa thành văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Văn hóa vật chất là phương tiện di chuyển, các thiết bị vận tải, nhà ở và các kiến trúc khác, thức ăn, đồ uống, bát đĩa, dụng cụ nhà bếp và các thiết bị trong nhà, quần áo, đồ chơi đầu và đồ trang sức, cây trồng, gia súc, gia cầm; việc vẽ mình, xăm mình, các loại mỹ phẩm và hương phẩm. Văn hóa tinh thần là một dạng thông tin tồn tại trong ký ức sinh động của bất kỳ một quần thể người nào, được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác bằng con đường kể chuyện hoặc phô diễn và biểu hiện dưới những dạng nhất định của hành vi, bao gồm các phong tục tập quán có liên quan đến đời sống gia đình, xã hội, kinh tế; các tiêu chuẩn pháp lý, các loại hình nghệ thuật, tôn giáo tín ngưỡng và thờ cúng. Ranh giới giữa văn hóa vật

chất và văn hóa tinh thần chỉ có tính chất quy ước vì nhiều dạng của văn hóa tinh thần thường được biểu hiện dưới dạng vật chất.

Trong văn hóa của tộc người, có những yếu tố bất gặp ở nhiều tộc người khác nhau, đây có thể là do sự giao lưu ảnh hưởng qua lại, có thể là do cùng thuộc một khu vực kinh tế - văn hóa tạo nên. Nhưng trong đó văn hóa tộc người vẫn có những yếu tố, những nét riêng có của tộc người, mang đặc trưng tộc người... mà trong giới khoa học gọi là yếu tố văn hóa tộc người.

Sự thống nhất văn hóa và đặc thù văn hóa của một tộc người là kết quả của sự cộng đồng những vận mệnh lịch sử của nhiều thế hệ người được lưu truyền, kế tiếp từ trong gia đình nói riêng và trong cộng đồng tộc người nói chung. Sự cộng cư lâu dài trong những điều kiện tự nhiên và xã hội giống nhau đã dẫn tới tạo ra ở tộc người sự cộng đồng văn hóa nhất định.

Mỗi dân tộc đều có một nền văn hóa riêng mang sắc thái của dân tộc mình, các sắc thái văn hóa đó đều được kế thừa, bảo lưu và nối tiếp trước tiên ở mỗi gia đình thông qua các hoạt động lao động sản xuất và sinh hoạt gia đình, các thế hệ đi trước gìn giữ, chuyển giao cho các thế hệ sau truyền thống văn hóa dân tộc, đó là tín ngưỡng, nghi lễ dân tộc, các làn điệu dân ca, các câu chuyện về nguồn gốc tộc người, nguồn gốc tổ tiên... “Gia đình là chiếc cầu nối quá khứ với tương lai, vì nó tiếp thu, mang văn hóa như truyền thống để truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác” [4, tr. 14].

Gia đình còn là nơi giữ gìn nền văn hóa dân tộc. Đồng thời, cũng là môi trường trao truyền cho thế hệ sau những giá trị văn hóa truyền thống của gia đình và cộng đồng dân tộc. Ở huyện Phương, con gái từ nhỏ đã được mẹ hướng dẫn cho cách thêu vá, làm lụng công việc bếp núc và việc trông giữ em. Khi theo mẹ lên nương rẫy, bé gái từ 9 đến 15 tuổi được mẹ dạy bảo cách hái rau, nhặt nấm, bẻ bắp, thu hái bầu, bí, khoai sọ... Ở những gia đình, người mẹ hoặc bà biết cây thuốc chữa bệnh đều dạy cho con hay cháu gái kinh nghiệm mà mình có được từ các thế hệ trước truyền lại.

Đối với con trai, theo bố lên nương học cách tra hạt, đi săn, kiếm củi hay là các công việc nặng như đốn cây, đốt nương, vận chuyển sản phẩm trên nương về kho ở nhà. Bên cạnh đó, việc giáo dục cung cách ứng xử, lễ nghĩa gia đình, dòng họ khi con gái về nhà chồng. Đối với con trai, khi phải xa bố mẹ đi làm rể đều được bố mẹ, ông, bà chỉ bảo cặn kẽ. Trong cách làm lụng, ứng xử khi nhà có công việc lớn, có khách khứa hay tham gia các công việc trong bản các chàng trai, cô gái từ 14 - 15 tuổi đều được gia đình chỉ bảo. Đối với người già trong cộng đồng luôn được kính trọng và nghe lời, còn đối với con trẻ luôn được yêu thương, đùm bọc. Khi được phỏng vấn, các bậc làm cha, mẹ người Khơ Mú ở huyện Phương đều cho rằng: đứa trẻ phải được chăm sóc, dạy bảo từ thuở nhỏ thì mai sau mới khôn, lớn và trưởng thành để góp phần giữ gìn phong tục truyền thống tốt đẹp trong gia đình và làng bản.

Đối với các trường hợp đơn côi, già cả không có con, cháu ruột nương tựa đều được anh em, con cháu bên nội đưa về nuôi dưỡng. Chính sách an sinh xã hội hiện nay ở vùng dân tộc thiểu số trong đó có người Khơ Mú cần xem trọng ở phạm vi cấp cộng đồng về vấn đề này.

3.2.4. Chức năng xã hội

Gia đình là một tế bào của xã hội, góp phần quan trọng cho sự phát triển của xã hội. Ở người Khơ Mú, nhiều gia đình thuộc nhiều dòng họ khác nhau cư trú trên một địa chỉ nhất định tạo lập thành làng bản, mỗi gia đình còn là nơi điều hòa quan hệ hôn nhân và dòng máu. Đó là quan hệ vợ chồng, quan hệ cha con, quan hệ cha mẹ với nàng dâu, quan hệ anh em đã nói lên chức năng xã hội của gia đình.

3.3. Quan hệ trong gia đình

3.3.1. Vai trò của người chủ hộ

Nền kinh tế của người Khơ Mú chủ yếu vẫn là nương rẫy, chăn nuôi, trồng trọt, tự cung tự cấp cùng với tập quán du canh du cư nên để dễ chuyển dịch người Khơ Mú chủ yếu tồn tại gia đình hạt nhân. Xuất phát từ nền kinh tế

sản xuất nương rẫy và do tập quán quy định mà trong xã hội và gia đình người Khơ Mú luôn coi trọng người đàn ông.

Trong lĩnh vực kinh tế, chủ hộ gia đình của người Khơ Mú ở huyện phương đa phần là người đàn ông. Người cha hoặc người con trai lớn có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với mỗi gia đình của mình. Chủ gia đình luôn là người phân công, điều khiển mọi công việc trong nhà, trong sản xuất, phụ trách cúng tế và cũng là người thay mặt gia đình trong quan hệ với dòng họ và với cộng đồng lang bản. Mọi tài sản trong gia đình như nhà cửa, đồ đạc, ruộng nương, trâu bò... người chủ gia đình có quyền quyết định cao nhất và có ý kiến cuối cùng là người đàn ông.

Theo ông Phomma (85 tuổi) ở bản Phôn Savat cho biết: Khi bố qua đời, ông là con trai trưởng sẽ thay cha mẹ quản lý mọi công việc, và cũng chỉ có con trai trưởng mới được thừa kế tài sản của bố mẹ mình để lại. Mọi tài sản trong gia đình đều được phân chia từ ông (là con cả) cho những người em trai theo ngôi thứ. Các em trai thứ của ông cũng được chia phần nhưng được ít hơn. Chủ hộ là người chủ gia đình, ông phải đứng ra trực tiếp tìm kiếm đất rừng cho gia đình theo cách kinh nghiệm cha ông để lại. Bố mất, ông làm chủ gia đình cũng là người đứng đầu để lo những công việc lớn trong gia đình như dựng nhà, tổ chức hôn lễ cho con cái hay là người chủ trì các buổi lễ cúng tế [46, STT 3].

3.3.2. Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình

Gia đình người Khơ Mú ở 4 bản có đông người Khơ Mú thuộc huyện Phương là gia đình phụ quyền, người cha hoặc người chồng là người quyết định mọi việc, còn thành viên khác chỉ có quyền bàn bạc, nhưng quyền quyết định cuối cùng phải thuộc với người cha hay người chồng, khi cha già yếu thì người con trai trưởng phải thay mặt cha quyết định mọi công việc, người cha chỉ có vai trò tư vấn.

Khi con trai lập gia đình bố mẹ chăm lo và tạo điều kiện cho ra ở nhà riêng, tài sản được chia cho các con trai, một phần bố mẹ giữ lại để cho người

con trai mà họ sẽ sinh sống cùng khi già yếu. Theo phong tục của người Khor Mú, các con không có quyền hỏi bố mẹ về việc chia tài sản. Từ xưa cho đến nay, trong các gia đình người Khor Mú ở huyện Phương chưa có vụ cạnh tranh để phân chia tài sản trong gia đình.

Trong gia đình truyền thống của người Khor Mú Người phụ nữ hầu như không có quyền hành gì, khi còn nhỏ họ chịu sự quản lý của bố mẹ, khi đi lấy chồng phụ thuộc vào chồng. Có thể nói, thân phận người phụ nữ Khor Mú cũng giống như thân phận của người phụ nữ Á Đông thời phong kiến “tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử”. Tuy nhiên, có một số gia đình giàu có khi con gái lấy chồng họ vẫn chia một số tài sản cho con gái.

Hiện nay, quan hệ giữa cha mẹ và con cái trong gia đình người Khor Mú ở huyện Phương là tương đối bình đẳng. Đối với bố mẹ, con cái là niềm vui, hạnh phúc. Bố mẹ dành phần công sức và tâm huyết để nuôi nấng và giáo dục

con cái và chăm lo con cái cho đến lúc lấy vợ, lấy chồng. Khi bố mẹ già yếu, con cái cũng chăm lo và đều có trách nhiệm nuôi dưỡng, mặc dù bố mẹ sống với con cả nhưng những người con khác cũng phải có trách nhiệm nuôi dưỡng bố mẹ. Khi bố mẹ chết, mọi người cùng có trách nhiệm, nghĩa vụ đóng góp lễ vật và tổ chức đám tang cho chu đáo.

Trong gia đình, anh em ruột cũng có trách nhiệm lẫn nhau, khi bố mẹ qua đời anh cả chịu trách nhiệm nuôi dưỡng và chăm lo về việc dựng vợ, gả chồng cho các em và không để anh em cãi nhau, tranh giành tài sản khi bố mẹ qua đời [39, tr. 36].

Mặc dù còn tồn tại một số tập tục của gia đình gia trưởng phụ quyền và những tàn tích của phong kiến để lại dấu ấn trong cuộc sống hôm nay trong sinh hoạt, trong gia đình của người Khor Mú nhưng trong thực tế mối quan hệ giữa các thế hệ đã có sự thay đổi. Quan hệ giữa vợ chồng cũng đã bình đẳng, sự giúp đỡ quan tâm lẫn nhau đang trở thành phổ biến trong gia đình. Các thành viên sống với nhau hòa thuận, vui vẻ, đầm ấm, ít xảy ra xung khắc, va chạm

gay gắt. Các bậc phụ huynh dạy bảo con cái mình bằng những lời dịu dàng, mềm mỏng, giáo dục con theo hướng cần cù chịu khó, kính già yêu trẻ, giàu lòng nhân ái, vị tha, sẵn sàng làm điều thiện, điều lành. Đó là những truyền thống tốt đẹp cần được phát huy và bồi bổ thêm tinh thần của thời đại mới ngày nay.

3.3.3. Quan hệ gia đình với dòng họ

Gia đình Khơ Mú ở huyện Phương có quan hệ chặt chẽ với dòng họ. Người Khơ Mú có nhiều họ hàng, mỗi dòng họ có nhiều chi, dòng họ nào có đông người thì các chi càng nhiều. Các gia đình trong dòng họ thường làm nhà cạnh nhau, thường giúp đỡ lẫn nhau trong lúc khó khăn hoạn nạn. Sự giúp đỡ này được coi là đương nhiên, một gia đình nào có việc như đám ma hay đám cưới, làm nhà... thì cả họ đều tập trung lực lượng làm giúp. Khi trong họ có một thành viên qua đời, thì tất cả mọi người trong họ lo tang lễ, đóng góp đồ phúng điếu, phục dịch nhà đám cho đến khi đưa người đã khuất về nơi an nghỉ cuối cùng.

Cách xưng hô: Tùy theo lứa tuổi mà gọi ông, bà, chú, bác, dì, cô, anh, em, con, cháu... Dù con bác hay con chú, con anh hay con em cứ ai nhiều tuổi đều là anh, là chị không phân biệt thuộc ngành trưởng hay thứ. Điều đó khác với cách xưng hô của người Lào, người Lào xưng hô theo trưởng hay thứ, con của chú, con của cô dù nhiều hay ít tuổi phải gọi con của bác là anh hay chị.

3.4. Tập quán - nghi lễ trong gia đình

3.4.1. Tập quán sinh đẻ của người Khơ Mú

Người Khơ Mú huyện Phương có quan niệm, sinh đẻ vừa là thiên chức vừa là bổn phận tự nhiên của người phụ nữ, gia đình hạnh phúc là gia đình có nhiều con. Người phụ nữ Khơ Mú vì một nguyên do nào đó mà sinh con muộn màng, hoặc không con cái thì bố mẹ, ông, bà cũng như họ hàng lo âu, nhắc đến như điều không may mắn. Do vậy, người phụ nữ Khơ Mú lập gia đình khi mang thai trở thành thành viên “đặc biệt” được cả gia đình quan tâm, chăm sóc. Mọi người trong gia đình sẽ hết sức giúp đỡ để người phụ nữ có thai sống khỏe mạnh và có đời sống tinh thần thoải mái.

Trong thời kỳ mang thai người phụ nữ vẫn làm việc bình thường, vì có như vậy mới dễ sinh con, nhưng không làm việc nặng nhọc và lúc mang thai người phụ nữ phải kiêng một số loại thức ăn như: quả ghép đôi (hai quả dính nhau) bởi sợ sinh con đôi. Người mang thai phải tránh một số công việc như: đánh con rắn bởi sợ sau này sinh con ra lưỡi sẽ thè lè như rắn, không được bước qua thừng trâu - bò vì sợ thai trên thàng, hạn chế không đi đám tang, đám cưới, không được sờ mó vào hoa quả trên cây vì sợ quả rụng và hoa không kết trái. Còn người chồng cũng phải kiêng không được đào đất, đập gỗ cái gì quá tay vì sợ động đến thai của vợ, gây xảy thai.

Theo phong tục của người Khơ Mú ở huyện Phương, phải đẻ con ở nhà chồng, cô gái nào đến kỳ sinh về thăm bố mẹ đẻ mà trở dạ thì phải đẻ ở nhà phụ, nhà bếp hay ngoài sân nhà, do quan niệm con gái đi lấy chồng là con của người ta, cháu ngoại đã mang dòng họ khác, nếu đẻ máu rơi trong nhà sẽ để lại nhiều điều rủi cho gia đình.

Khi có người đẻ con, gia đình chồng đi mời bà đỡ và báo cho bà mối biết để đến giúp. Bà mối và mẹ chồng sẽ dọn chỗ cho sản phụ đẻ, nơi đẻ thường là trong buồng cạnh bếp. Đẻ xong sản phụ dựa lưng vào chần bông, nếu sản phụ muốn nằm phải kê cao đầu. Khi đưa bé lọt lòng người ta cắt rốn, rồi cho vào trong thanh nứa, đây kín lại giắt lên mái nhà. Đứa bé được tắm rửa sạch sẽ trước khi trao cho người mẹ. Hàng ngày đứa bé được tắm bằng nước sôi.

Sau khi sinh được 3 ngày, người ta làm lễ cúng báo tổ tiên là gia đình có thêm thành viên mới, trong lễ này ông bà phải đến dự và tặng quà cho cháu như quần áo, vòng cổ hay vòng tay. Sau khi sinh được 30 ngày, người lạ được phép vào nhà và sản phụ được ra khỏi nhà và về thăm quê ngoại.

3.4.2. Tang ma

Người Khơ Mú cho rằng có linh hồn, khi bố mẹ chết linh hồn sẽ sang thế giới bên kia, gọi là thế giới ma. Xuất phát từ quan niệm đó nên họ ý thức rằng: Những người còn sống phải có nhiệm vụ thỏa mãn những nhu cầu cần thiết cho

cuộc sống của người đã khuất, đã trở thành ma về ở thế giới bên kia. Nếu không linh hồn của người chết đó sẽ là những con ma đói, gây ốm đau chết chóc.

Khi người bệnh tắt thở, người ta mặc quần áo mới cho người chết, sau đó vuốt mắt, nắn chân tay cho người chết. Tang chủ thường là con trai trưởng, tang chủ sẽ cử người đi báo tin cho họ hàng làng xóm biết và mời thầy cúng đi làm ma. Trước khi đưa người chết vào nhập quan, các con cháu và những người thân thiết xem mặt lần cuối, thầy cúng làm phép rồi cuốn xác bằng chiếu, đưa vào quan tài và nắp quan tài nhưng nắp chưa đóng cố định ngay vì lúc đến hôm đưa đi chôn người ta còn mở nắp quan tài để con cháu ở xa nhà xem mặt lần cuối.

Ở người Khơ Mú, việc đưa thi hài người chết đi chôn phải xem ngày, giờ. Đến ngày tốt đưa quan tài ra khỏi nhà chuẩn bị đưa đi chôn, thầy cúng làm phép thu linh hồn để khỏi luẩn quẩn đâu đó trở lại làm hại con cháu. Trước khi hạ quan tài xuống thì các con của người chết phải đứng xung quanh huyệt gào khóc gọi cha mẹ đã chết và tay bốc đất xuống mộ, hàng xóm giúp tang chủ lấp đất và đắp thành mộ.

Bài vị của người chết được thờ ở bên cạnh phòng ngủ của người chết, hàng ngày khi ăn cơm người ta sẽ đưa cơm lên bàn đặt bài vị cho người chết. Đến 100 ngày, người Khơ Mú làm lễ mời linh hồn người chết nhập với bản thờ tổ tiên. Trong gia đình người có bố mẹ chết thì phải kiêng 2 năm không tổ chức đám cưới, họ quan niệm rằng: Khi bố mẹ chết thì hồn của họ vẫn sống ở thế giới bên kia, khi con cái chưa làm được thờ cúng cho bố mẹ thì hồn vẫn phải sống vất vưởng ngoài trời không nhà, không cửa. Thầy cúng có vị trí rất cao trong xã hội, là một người thâm niên, mọi người đều tôn trọng, là người có uy tín cao trong làng bản, đặc biệt là việc làm tục lệ trong vòng đời người.

3.4.3. Lễ thờ cúng trong gia đình

Người Khơ Mú ở bản Phonsavat, Nabone, Nakham, Phasang huyện Phoung có nhiều họ, mỗi họ đều có sự kiêng khác nhau và vị thần thờ cúng

cũng khác nhau. Ví dụ họ Trạ, họ Simôn nơi thờ các vị thần được đặt ở một chỗ bên cạnh bàn thờ tổ tiên, là nơi không nhiều người đi lại. Bàn thờ tổ tiên gia đình nào cũng có, người Khơ Mú ở huyện Phương thường cúng tổ tiên vào dịp năm mới, cưới xin, tang ma và có người ốm yếu trong gia đình. Đồ cúng là xôi trắng, bánh, gà, rượu... Tổ tiên được thờ từ 3 - 5 đời. Trên bàn, thờ tổ tiên bao nhiêu người thì có bấy nhiêu cái chén để rót rượu cúng. Điều đặc biệt so với các dân tộc khác, người vợ của gia chủ trong gia đình người Khơ Mú được phép thờ bố mẹ đẻ của mình (nếu bố mẹ đã chết) tại bàn thờ tổ tiên nhà chồng.

Theo quan niệm của người Khơ Mú là mỗi điều đều có linh hồn, nhất là con người thường có vía. Khi một người nào đó bị bệnh có nghĩa là người ốm có ít nhất một vía bị bùa ngải hoặc bị lạc. Những vía bị thất lạc có thể do các phù thủy có bùa ngải hoặc một vị thần linh nào đó bắt giữ. Tục lệ làm này rất phổ biến trong đời sống của người Khơ Mú. Khi một đứa bé ra đời, một thành viên trong nhà trong bản đi ra ngoài hoặc từ bên ngoài trở về, khi có quý khách đến nhà người Khơ Mú đều tổ chức lễ buộc chỉ cổ tay. Nội dung của lễ này là cầu các vị thần linh phù hộ độ trì cho các vía được khỏe mạnh, không bệnh tật, ốm đau. Nghi thức quan trọng của lễ này là mọi người dùng sợi chỉ buộc vào cổ tay người thụ lễ với ý nghĩa là cột vía vào thể xác để vía khỏi thất lạc.

Cũng trong quan niệm hồn, vía của người Khơ Mú còn có tục lệ gọi hồn. Khi có người ốm yếu có nghĩa là vía người đó đã bị bắt, bởi thế người ta làm lễ gọi hồn trở về. Tục lệ gọi hồn có quan hệ sâu xa với việc thờ phụng theo đạo Saman. Có một số người có khả năng đặc biệt, có thể làm cái cốt cho nhiều loại thần linh nhập vào. Thông qua trung gian của những người làm cốt các vị thần linh sẽ cho người cầu xin biết lý do của sự ốm, đau bệnh hoạn, tai họa và các cách để loại bỏ chúng. Ở Lào, liên quan đến tập tục này có hiện tượng Chương. Khún Chương là một thần vật nửa huyền thoại nửa có thật trong lịch sử đánh đuổi ngoại xâm của nước Lào, khi chết đã biến thành một vị thần linh được mọi người tôn kính. Người Khơ Mú nhận Khún Chương là vua của họ, có một số

người có năng lực đặc biệt, bằng một lễ cầu có thể mời được linh hồn Khún Chương về nhập vào “Mo dêu” hoặc một người nào đó và thông qua trung gian của người được nhập Khún Chương sẽ phán bảo mọi nguyện cầu của những người làm lễ.

Vai trò của “Mo dêu” đặc biệt quan trọng trong đời sống của các cư dân nói ngôn ngữ Môn - Khome. Họ gọi mo dêu là Mô Môn nghĩa là ai muốn trở thành Mô Môn phải đi học. Sau khi học Mo Môn phải biết tất cả các loại ma, thuộc lòng các bài cúng, biết kết hợp sử dụng các pháp luận trừ tà ma chữa bệnh với việc dùng thuốc tự tạo để chữa bệnh. Khi học xong, anh ta phải thử thách, quá trình thử thách bị thầy học kiểm tra nghiêm ngặt. Khi thầy học đã ghi nhận anh ta có đủ pháp luận và đạo đức để hành nghề thì anh ta mới được công nhận là Mo Môn. Mo Môn phải nuôi (thờ) Phỉ Môn (ma hoặc thần Môn)

ở trong nhà hay nha công cộng của bản gọi là Xala và phải tuân thủ một cách nghiêm ngặt những điều cấm kỵ. Để thờ hoặc để hành nghề các Mo Môn thường sử dụng một số vật thiêng liêng như kiếm, chén, bạc thỏi, răng lợn rừng, sừng nai, rìu đá, quạt kèn bằng sừng trâu, nển, khăn quần đầu...khi hành nghề ông ta đọc lời khấn người thường không hiểu được. Đôi khi Mo Môn còn hát người Khor Mú gọi là Tơm kết hợp với các động tác như: Vung kiếm, chén, hò hét, che mặt nhảy... nói chung là những động tác biểu tượng sự xua đuổi hoặc sự tiêu diệt các loại tà ma. Có lúc ông ta xuất thần để tiếp xúc với ma, sau đó ông ta nói cho gia chủ biết bệnh tật hoặc tai họa là do ma nào gây nên và phải sử dụng vật gì để cúng. Những lời Mo Môn chữa bệnh được gọi là “Môn pua”. Bên cạnh môn pua còn có những “Môn khuất vĩa”, “Môn Lum bộ bự” (Môn bò rừng) là các loại mo ác chuyên dùng pháp luận để chà, ếm, làm hại người khác [6, tr. 22 - 23].

Các dân tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khome cư trú tại miền bắc của Lào, mà nhóm đông nhất là Khor Mú, rất tôn thờ ma nhà. Ma nhà chỉ có một đời: Con thờ ma bố mẹ đã chết. Còn lại tất cả các vị tổ tiên chỉ được mời về ăn tết hàng

năm. Khi bố chết, con trai cả làm lễ thay ma nhà: giết trâu để cúng tế, để đầu trâu (xương mặt và sừng) vào chỗ cúng ma nhà. Sau lễ cúng này, các ma được thờ trước đó trên bàn thờ biến thành “tổ tiên”, không được thờ trong nhà nữa.

Người Khơ Mú gọi ma bản là “Hrôi Mộc”, Hrôi Mộc được thờ tại một khu rừng cạnh bản. Tại đây người ta dựng một túp lều tạm cho Hrôi Mộc trú ngụ làm nơi thờ cúng. Hrôi Mộc coi là ma chung phù hộ cho cả bản, hàng năm cả bản góp tiền sắm lễ vật để cúng Hrôi Mộc. Khi cúng Hrôi Mộc người Khơ Mú có tập quán cắm người lạ vào bản. Người Khơ Mú là tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khơme đông nhất ở bắc Lào cũng có ma mường gọi là “Hrôi mường”. Có thể nói hầu hết các tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khơme ở bắc Lào rất sùng bái Khún Chương. Người ta coi Khún Chương như vị thần phù hộ cho họ.

3.5. Biến đổi trong gia đình người Khơ Mú ở huyện Phương, tỉnh Viên Chăn hiện nay

Vấn đề hôn nhân và gia đình luôn được Đảng và Nhà nước Lào quan tâm. Đảng, Nhà nước Lào và các đoàn thể quần chúng cần đề ra phương hướng, chính sách và có biện pháp tổ chức thực hiện về xây dựng gia đình văn hóa mới, đảm bảo hạnh phúc gia đình. Nâng cao trình độ tự giác, xây dựng các mối quan hệ tình cảm, đạo đức trong từng gia đình, đảm bảo sinh đẻ có kế hoạch và nuôi dạy con ngoan, tổ chức tốt cuộc sống vật chất và văn hóa gia đình.

Tuy nhiên, đất nước Lào có 49 dân tộc anh em cùng sinh sống, mỗi dân tộc có phong tục tập quán, nếp sống, nếp nghĩ riêng và cư trú, sinh sống trong những điều kiện kinh tế văn hóa xã hội đặc thù. Luật hôn nhân và gia đình là vấn đề mang tính nguyên tắc, chuẩn mực song đem phổ biến và áp dụng tới mọi người dân, mọi thành phần dân tộc phải có những điều khoản riêng cho phù hợp với phong tục tập quán, văn hóa xã hội, như vậy luật mới có hiệu quả xã hội cao.

Quan niệm đông con trước đây đã lùi vào dĩ vãng, hiện nay đa số các cặp vợ chồng trẻ thường có 2 hoặc 3 con, tuy nhiên rất hiếm có trường hợp nào chỉ

có 1 con. Có thể đánh giá được thực tế đó qua việc tìm hiểu vai trò của cha mẹ trong việc dựng vợ gả chồng cho con cái. Những ghi nhận dân tộc học qua việc khảo sát thực tế tại huyện Phưong cho thấy một biến đổi lớn đang được phổ biến trong quan hệ hôn nhân và gia đình đó là vai trò tự chủ của thanh niên. Nói chung ngày nay, thanh niên là người quyết định trong việc hôn nhân, các bậc cha mẹ đã chú ý nhiều tới ý kiến, trân trọng tình yêu của đôi trẻ. Hiếm có trường hợp bố mẹ chủ động dựng vợ gả chồng cho con cái, làm trái ý nguyện của họ.

Hiện nay tục ở rể trong hôn nhân của người Khơ Mú ở huyện Phưong không còn nữa, một số tục kiêng cử phản khoa học đã bị loại bỏ, đặc biệt trong các nghi lễ cưới hiện nay đã được tinh giản đi nhiều, thông thường là chỉ có 2 lễ: ăn hỏi và lễ cưới, các lễ vật trong thách cưới vẫn còn nhưng chiều theo nguyện vọng của đôi trai gái nên các khoản tiền mặt thách cưới, những đồ trang sức bằng bạc không còn nữa và được thay thế đồ trang sức làm bằng vàng, có thể nói đây là những biến đổi do chế độ mới mang lại.

Bên cạnh đó, gần đây đã xuất hiện và hình thành một lối sống khác trái với những phong tục tập quán truyền thống của người Khơ Mú nhất là trong lớp thanh niên trẻ, làm cho các bậc cha mẹ phải lo lắng, đó là sự tự do yêu đương hơi thái quá, theo trào lưu. Với trình độ học vấn có hạn, việc quan hệ tình dục trước hôn nhân khi mà họ chưa am hiểu gì về các biện pháp tránh thai đã dẫn đến nhiều trường hợp phải cưới chạy vì những nàng dâu có đã sắp đến tháng đẻ. Đã xuất hiện nhiều trường hợp không chồng mà có con, khi người mẹ mới tuổi 18 - 20.

Tác dụng, ảnh hưởng và sức sống của luật hôn nhân và gia đình của Nhà nước Lào đối với các đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và người Khơ Mú nói riêng phụ thuộc chủ yếu vào phương pháp chỉ đạo thực hiện và khả năng biết cụ thể hóa nó sao cho phù hợp với đặc điểm của từng tộc người, từng vùng. Phương pháp tiến hành thực hiện phải kiên trì, lâu dài tránh tư tưởng hấp tấp vội vàng, cho rằng khi xây dựng hình thức hôn nhân mới thì chôn vùi nếp sống cũ, phong tục tập quán cũ. Thiết nghĩ muốn để luật hôn nhân và gia đình của

Nhà nước trở nên dễ hiểu hơn, để tiếp thu đi vào cuộc sống đổi mới với đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và người Khơ Mú nói riêng, thì điều có ý nghĩa quyết định là phải biết cụ thể hóa các điều luật trên cơ sở kế thừa và sử dụng các tập quán, nghi lễ hôn nhân và gia đình, truyền thống tốt đẹp đã và đang được đồng bào chấp nhận.

Cùng với sự phát triển của đất nước, những tác động từ chính sách kinh tế, văn hóa và sự giao lưu với các dân tộc khác khi sống xen cài thì gia đình người Khơ Mú cũng có những chuyển biến trên nhiều phương diện: quy mô, quan hệ gia đình. Về quy mô hộ gia đình ở huyện Phương tỉnh Viên Chăn, theo số liệu điều tra năm 2015, vẫn tồn tại hai loại hình cơ cấu gia đình: gia đình hạt nhân và gia đình mở rộng, trong đó gia đình hạt nhân vẫn là chủ yếu. Nhưng số lượng nhân khẩu (kích thước gia đình) của từng loại hình gia đình ấy đã có những thay đổi khác xưa.

Theo thống kê điều tra năm 2015 ở bản Phonsavat, Nabone, Nakham và Phasang huyện Phương trong tổng số 80 hộ chỉ còn 10 hộ có từ 8 nhân khẩu trở lên. Thực tế, có 6 hộ có 8 nhân khẩu và 4 hộ có 11 nhân khẩu thuộc 3 và 4 thế hệ là loại gia đình mở rộng (có các cặp hôn nhân và anh chị em chưa lấy chồng, vợ còn ở chung). Cụ thể, 10 hộ này, có 4 hộ là 4 thế hệ gồm 2 cặp vợ chồng cùng thế hệ (con) và bố mẹ, các con và các cháu (con của các cặp thế hệ thứ 2). Qua đây cho thấy, quy mô hộ gia đình lớn của người Khơ Mú ở 4 bản thuộc huyện Phương không nhiều. Bởi vì khi gia đình mới muốn tách riêng, bố mẹ cũng cho phép. Lý do các gia đình trẻ đã tách khỏi gia đình lớn, với mong muốn được sống riêng để tự do về kinh tế và tâm lý. Nhưng nếu nhà có 1 con trai độc nhất không tách ra ở riêng, thường sống chung cùng bố, mẹ chồng để phụng dưỡng họ cũng như lo liệu việc lễ nghi. Có thể nói, gia đình người Khơ Mú nhiều thế hệ hiện nay ở huyện Phương vẫn tồn tại, nhưng không nhiều và không điển hình. Số lượng từ 3 - 4 thế hệ cùng chung sống trong gia đình với qui mô 8 người trở lên chiếm tỷ lệ rất ít

Tiểu kết chương 3

Gia đình là tế bào của xã hội. Đối với người Khơ Mú gia đình là một tổ ấm mà ở đó mỗi thành viên có trách nhiệm với nhau không chỉ về kinh tế, giáo dục mà còn có trách nhiệm với nhau về mặt tình cảm.

Người Khơ Mú ở huyện Phương có gia đình hạt nhân và gia đình mở rộng song song tồn tại. Gia đình hạt nhân hình thành sớm ở người Khơ Mú do tập quán sản xuất du canh du cư trước đây, nên gia đình sớm tách thành những gia đình hạt nhân để dễ vận chuyển khi di cư. Nhưng những gia đình hạt nhân chỉ được tách ra bởi gia đình mở rộng có đông con trai đã đến tuổi trưởng thành, chuẩn bị xây dựng gia đình. Bố mẹ có điều kiện sẽ lo làm nhà cho cặp gia đình con trai xây dựng gia đình trước khi ra ở riêng.

Đối với con trai cả, sẽ làm nhà gần nhà bố mẹ để chăm lo gia đình sau này; là con trai thứ, có thể làm nhà ở không gần kề nhà bố mẹ khi có anh cả ở cùng bố, mẹ. Chính vì lý do này mà đối với gia đình của người Khơ Mú sớm thấy có gia đình hạt nhân so với các tộc người thiểu số khác trong vùng, nhưng lại không thấy bước đột phá để giải tỏa nhanh chóng và hoàn toàn gia đình mở rộng hình thành gia đình hạt nhân ngay sau khi lập gia đình của các cặp kết hôn. Nên đối với người Khơ Mú luôn có hai loại hình gia đình hạt nhân và mở rộng tồn tại song song và nếu tỉ lệ sinh đẻ ngày càng giảm, mỗi gia đình chỉ có từ 1 đến 2 con thì gia đình mở rộng vẫn tồn tại với tỉ lệ đáng kể.

Tính chất gia đình của người Khơ Mú là gia đình phụ quyền nên vai trò của chủ hộ có vai trò lớn trong kinh tế, phân công lao động trong gia đình. Tuy nhiên, phụ nữ trong gia đình vẫn được coi trọng, được bàn bạc, tham gia công việc lớn và cùng gia đình quyết định. Phân công công việc trong gia đình thể hiện qua giới và độ tuổi rõ rệt. Chủ hộ được coi là có đóng góp kinh tế nhiều nhất, nên vị thế được coi trọng và đảm nhiệm công việc giao tiếp của gia đình với cộng đồng. Trong khi đó, người vợ chịu trách nhiệm công việc không nặng

nhọc nhưng cần tính chu toàn và chịu khó như chăm sóc nương, vườn, gia súc gia cầm, chăm lo bữa cơm hằng ngày và chăm lo con cái lại ít được xem trọng trong xã hội cũ. Như vậy, mỗi thành viên đảm nhận một vai trò, một chức năng của mình để cấu thành một gia đình hoàn chỉnh cũng là một đặc trưng của tộc người Kơ Mú.

Sự biến đổi trong cấu trúc, qui mô và quan hệ gia đình người Kơ Mú ở huyện Phương đã có những thay đổi rõ rệt từ sau ngày giải phóng năm 1975, đặc biệt là từ sau thực hiện cuộc đổi mới năm 1986 đến nay. Dưới tác động của chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa, các chức năng kinh tế, giáo dục, xã hội hóa và sinh đẻ của gia đình Kơ Mú đã có sự thay đổi mạnh mẽ. Dẫu vậy, cũng không ít những phong tục tập quán truyền thống đang làm hạn chế bước tiến bộ xã hội, đặc biệt là giải phóng phụ nữ và thực hiện quyền bình đẳng giới cũng như thực hiện chính sách an sinh xã hội ở các cộng đồng được nghiên cứu. Đây cũng là những vấn đề đang đặt ra trong việc thực hiện đồng bộ các giải pháp liên quan đến phổ biến, tuyên truyền Luật Hôn nhân và Gia đình, chính sách kế hoạch hóa gia đình.

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu luận văn đề tài “Hôn nhân và gia đình người Khơ Mú huyện Phuong tỉnh Viêng Chăn (CHDCND Lào) từ năm 1975 - 2015”, có thể tóm lại như sau:

Người Khơ Mú huyện Phuong sống chủ yếu ở vùng ngoài huyện hoặc vùng nông thôn của huyện như: bản Pakhang, Senxay, Huội Đưa, Phôn savat... Họ có mặt trên địa bàn này từ lâu, chỉ một bản Phôn savat mới di cư vào huyện Phuong trong năm 2010. Trên nền tảng của nông nghiệp, họ đã tích lũy và đúc kết kinh nghiệm, nâng cao kỹ thuật sản xuất, không chỉ làm ruộng đất, họ còn làm nương rẫy trên các sườn núi, đồi trong khu vực mà họ cư trú.

Chế độ hôn nhân của người Khơ Mú huyện Phuong là một vợ một chồng, theo nguyên tắc ngoại hôn dòng họ. Theo phong tục người vợ thường về ở nhà chồng. Trong xã hội truyền thống hôn nhân chủ yếu do bố mẹ sắp đặt, con cái phải làm theo lời của bố mẹ, nhưng hiện nay con cái có quyền tự do trong việc tìm hiểu bạn đời của mình, còn bố mẹ đóng ý kiến. Những năm gần đây đã xuất hiện một số cuộc hôn nhân hỗn hợp với dân tộc khác, phổ biến nhất là hôn nhân giữa người Khơ Mú và người Lào, người Khơ Mú và người Tày, người Khơ Mú và người Mông...

Sau những năm thực hiện cuộc đổi mới năm 1986, do sự nhận thức, chính sách và luật pháp của Đảng và Nhà nước Lào làm cho nhiều cuộc hôn nhân của người Khơ Mú huyện Phuong có những biến đổi, chủ yếu là biến đổi về nguyên tắc, về hình thức, về các nghi lễ đám cưới. Việc tiến hành nghi lễ cưới ngày trước rất tốn kém, hiện nay đã giảm đi nhiều.

Gia đình của người Khơ Mú huyện Phuong cũng mang những đặc trưng chung của gia đình người Khơ Mú cả nước Lào, đó là sự tồn tại của hai hình thức gia đình: gia đình hạt nhân (gia đình nhỏ) và gia đình mở rộng (gia đình lớn). Gia đình hạt nhân ngày càng chiếm tỷ lệ tăng lên, còn gia đình mở rộng

ngày càng chiếm tỷ lệ thấp. Trong gia đình người Khơ Mú huyện Phưong, người chồng và người cha là chủ gia đình, có quyền quyết định mọi việc liên quan trong gia đình.

Theo phong tục truyền thống của người Khơ Mú, có đông con là vấn đề mang sự hạnh phúc đến cho gia đình. Trong quan niệm của người Khơ Mú, con cái là nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu lao động, sản xuất nông nghiệp, là nơi nương tựa lúc về già và nhất thiết phải có con trai để nối dõi tông đường. Vì vậy, mỗi gia đình đều muốn có nhiều con. Hiện nay, các gia đình đông con đã giảm đi, các cặp vợ chồng trẻ thường chỉ có 2 - 3 con.

Trong thời gian qua, hôn nhân và gia đình người Khơ Mú huyện Phưong đã có nhiều những biến đổi, những đổi mới đó phù hợp với luật hôn nhân và gia đình, đúng với chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước Lào. Đó là quan niệm về tình yêu, tuổi kết hôn, tiêu chuẩn chọn vợ chọn chồng, số lượng con cái... đặc biệt là quan niệm phải có con trai nối dõi tông đường và quan niệm gia đình hạnh phúc khi có nhiều con. Những quan niệm này đã trải qua kiểm nghiệm, được cộng đồng chấp nhận nên khó phá vỡ. Như vậy, để luật hôn nhân và gia đình có hiệu quả thiết thực trong cộng đồng của người Khơ Mú, các nhà quản lý cần phải nghiên cứu kỹ các phong tục tập quán của mỗi dân tộc, xóa bỏ nếp sống cũ, phong tục tập quán cũ không phù hợp, vì nếu không tôn trọng phong tục tập quán của các dân tộc thì luật hôn nhân và gia đình cũng như các chính sách khác có liên quan khó có thể vận hành và sẽ không mang lại kết quả mong muốn.

Cần phát huy những yếu tố tích cực của văn hóa truyền thống, sử dụng những yếu tố đó để thực hiện những yêu cầu của thực tế cuộc sống ngày nay, nâng cao vai trò giáo dục trong gia đình và coi nó là chủ yếu bên cạnh giáo dục của nhà trường và đoàn thể. Chính từ cái gốc gia đình, đứa trẻ được tiếp thu cái đẹp, biết tự trọng, trung thực.

Nên xóa bỏ tư tưởng gia trưởng, tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia những công việc trong xã hội, nâng cao kiến thức, khoa học kỹ thuật vào tận

gia đình để tạo cơ hội giải phóng phụ nữ, Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục khiến cho nhân dân hiểu rõ về tầm quan trọng của việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình của Đảng và Nhà nước Lào. Muốn cuộc vận động đạt kết quả tốt hơn phải đấu tranh, loại bỏ tư tưởng trọng nam khinh nữ, nâng cao dân trí, mở rộng y tế, các biện pháp tránh thai...

Trong giai đoạn đổi mới, kinh tế hộ gia đình có thể coi là một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Trong những năm qua, việc phát triển kinh tế hộ gia đình của người Khơ Mú còn mang tính chất tự phát, nên Đảng và Nhà nước cần có chủ trương đầu tư, hoạch định việc phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài Liệu Tiếng Việt

1. Ăngghen (1984), *Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và Nhà nước*, Tuyển tập Mác - Ăngghen, tập VI, Nxb Sự Thật, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và đào tạo (2011), *Từ điển Việt Nam - Lào*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Đỗ Thúy Bình (1991), *Hôn nhân và gia đình các dân tộc Tày, Nùng và Thái ở Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
4. Võ Thị Cúc (1997), *Văn hóa gia đình với việc hình thành và phát triển nhân cách trẻ em*, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
5. Không Diễn (cb) (1996), *Những đặc điểm kinh tế - xã hội các dân tộc miền núi phía Bắc*, Nxb KHXH, Hà Nội.
6. Không Diễn (cb) (1999), *Dân tộc Khor Mú ở Việt Nam*, Nxb VHDT, Hà Nội.
7. Trần Văn Hà (2000), *Tập quán sử dụng phân bón trong phát triển sản xuất nông nghiệp của các cộng đồng Khor Mú ở Tuần Giáo (Điện Biên)*, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
8. Trần Văn Hà và Đặng Thị Hoa (2006), *Ứng phó với tình trạng khan hiếm lương thực của cộng đồng Khor Mú*, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
9. Phạm Quang Hoan (1985), *Vài suy nghĩ về phương pháp phân loại gia đình*, Tạp chí Dân tộc học, số 4.
10. Đặng Phương Kiệt (cb) (2006), *Gia đình Việt Nam: Những giá trị truyền thống và các vấn đề Tâm - Bệnh lý xã hội*, Nxb Lao động, Hà Nội.

11. Đặng Minh Ngọc (2000), *Khảo sát về tình hình kinh tế của người Khor Mú ở bản Thàn, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, Sơn La*, Đề tài cấp Viện, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
12. Lâm Nhân (2010), *Hôn nhân và gia đình của người Chơ Ro ở Đồng Nai: Truyền thống và biến đổi*, Luận án Tiến sĩ Văn hóa học, Hà Nội.

13. Lê Du Phong, Hoàng Văn Hoa (cb) (1998), *Phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc và miền núi theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
14. Phạm Minh Phúc (2005), *Tìm hiểu nguyên liệu đan lát của người Khơ Mú*, Tạp chí Dân tộc học, số 1, trang 49 - 56.
15. Hoàng Phê (cb) (1996), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
16. Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Luật hôn nhân và gia đình*.
17. Chu Thái Sơn (cb) (2006), *Người Khơ Mú*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
18. Lý Hành Sơn (Chủ nhiệm đề tài) (2011), *Quan hệ dân tộc vùng biên giới Việt - Lào*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Dân tộc học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
19. Trần Thị Thảo (2010), *Hôn nhân của người Khơ Mú*, Nxb VHDT, Hà Nội.
20. Nguyễn Văn Toàn (2013), *Định canh định cư ở người Khơ Mú và người Hmông huyện kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An*, Luận án Tiến sĩ Nhân học, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.
21. Nguyễn Văn Toàn (2014), *Định canh định cư và biến đổi kinh tế - xã hội của người Khơ Mú và người Mông*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
22. Nguyễn Anh Tuấn (2005), *Định canh định cư và biến đổi kinh tế - xã hội của người Khơ Mú và người Hmông*, Tạp chí Dân tộc học số 3 - 2015.
23. Vương Hoàng Tuyên (1963), *Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
24. Đặng Nghiêm Vạn (1971), *Tàn dư văn hóa nguyên thủy liên quan đến dòng họ, gia đình, hôn nhân người Khơ Mú*, Nghiên cứu Lịch sử số 138,

139, tháng 5 - 6 và tháng 7 - 8 năm 1971.

25. Đặng Nghiêm Vạn, Nguyễn Trúc, Nguyễn Văn Huy, Thanh Thiên (1972), *Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.

26. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb KHXH, Hà Nội.

Tài Liệu Tiếng Lào

27. Ban chấp hành Trung ương Đảng nhân dân cách mạng Lào (1995), *Nghị quyết về các dân tộc Lào hiện nay*, Nxb Quốc gia Lào, Viêng Chăn.
28. Ban chấp hành Trung ương Đảng nhân dân cách mạng Lào (1995), *Nghị quyết về vấn đề tín ngưỡng tôn giáo của Lào*, Nxb Quốc gia Lào, Viêng Chăn.
29. Kaysone Phomvihane (1981), *Phát huy truyền thống đoàn kết giữa các bộ tộc trong cộng đồng dân tộc*, Nxb Phủ thủ tướng Viêng Chăn.
30. Khampheng Thipmountaly (2005), *Quá trình sắp xếp các dân tộc ở nước CHDCND Lào*, Viện nghiên cứu dân tộc và tôn giáo Lào.
31. Khamsing Chanvilaysak và Sitan Phomathep (2009), *sách giáo trình Khoa học chính trị tập II*, Nxb Nhân dân printing houes HCMC.
32. Maha Silavilavong (1985), *Lịch sử Lào*, Nxb Quốc gia Lào, Viêng Chăn.
33. Phòng Kế hoạch huyện Phương tỉnh Viêng Chăn (2015), *Thống kê dân số của huyện Phương năm 2015*.
34. Souksavang Simana (1984), *Cuộc sống sinh hoạt của người Khor Mú*, Viện nghiên cứu văn hóa Lào.
35. Souksavang Simana và Elisabeth Presig (1990), *Nghiên cứu về vấn đề phong tục tập quán của người Khor Mú*, Nxb Quốc gia Lào, Viêng Chăn.
36. Sở Thông tin và văn hóa tỉnh Viêng Chăn, *Lịch sử huyện Phương, tỉnh Viêng Chăn (Nơi có vách vàng)*.
37. Sở thông tin và Văn hóa tỉnh Viêng Chăn (2008), *Lịch sử của Sam Mưn Mưong Phương (Sau giải phóng đất nước)*.

38. Sở Nội vụ tỉnh Viên Chăn (2015), *Thống kê dân số và tên gọi của các dân tộc ở tỉnh Viên Chăn*.
39. Sinxay Keomanivong, *Các dân tộc ở nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào*, Cục Dân tộc học.

40. Sisavat Keobounphane (2003), *Gia đình văn hóa mới ở Lào*, Nxb Quốc gia Lào, Viêng Chăn.
41. Ủy ban nhân dân huyện Phuong (2014), *Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của huyện Phuong giai đoạn năm 2014 - 2019*.
42. Ủy ban nhân dân huyện Phuong (2015), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phuong giai đoạn năm 2015 - 2016*.
43. Viện Dân tộc học Lào (1984), *Lịch sử dân tộc Khor Mú ở Lào*, Tài liệu lưu trữ của Viện Dân tộc học Lào, Viêng Chăn .
44. Viện Dân tộc học Lào (1990), *Tình trạng dân tộc Khor Mú*, Nxb Thanh niên Lào, Viêng Chăn.
45. Viện nghiên cứu dân tộc và tôn giáo Lào (2009), *Tìm hiểu các dân tộc Lào*, Nxb Sibunhương, Viêng Chăn.
46. Những người cung cấp thông tin:

STT	Họ và tên	Tuổi	Chỗ ở
1	Bà Vongsee	72	Bản Phôn Nheng
2	Ông Phôntha	68	Bản Huội Đừa
3	Ông Phômma	85	Bản Phôn Savat
4	Ông Somphone	80	Bản Phôn Savat
5	Ông Kẹomanee	66	Bản Senxay
6	Ông Somdee	78	Bản Pakhang

ສ.ປ.ປ ລາວ ແຂວງວຽງຈັນ

ເນື້ອທີ່ 1.277.232,66 ເຮັກຕາ

The map displays the administrative divisions of Vientiane Province. Districts are outlined in red and labeled as follows:

- ມ. ຫາດລີ (M. Khat Lhi)
- ມ. ແບດ (M. Bat)
- ມ. ວິງວຽງ (M. Ving Vong)
- ມ. ສົນທິບຸນ (M. Son Thi Bun)
- ມ. ເພືອງ (M. Heueou)
- ມ. ໂພນໄຊ (M. Phon Sai)
- ມ. ພະຍາບໍາ (M. Phayababa)
- ມ. ຊະນະຄຳມີ (M. Chan Nakhom)

Cities are indicated by black dots and labeled as follows:

- ເມືອງບຸນ (Mueang Bun)
- ເມືອງໂຊສິມບຸນ (Mueang Souk Sim Bun)
- ເມືອງຮົ່ມ (Mueang Houm)
- ເມືອງລອງແກນ (Mueang Loung Kan)

A scale bar at the bottom indicates distances from 0 to 80 Kilometers.

[Nguồn: Phòng kế hoạch huyện Phương]

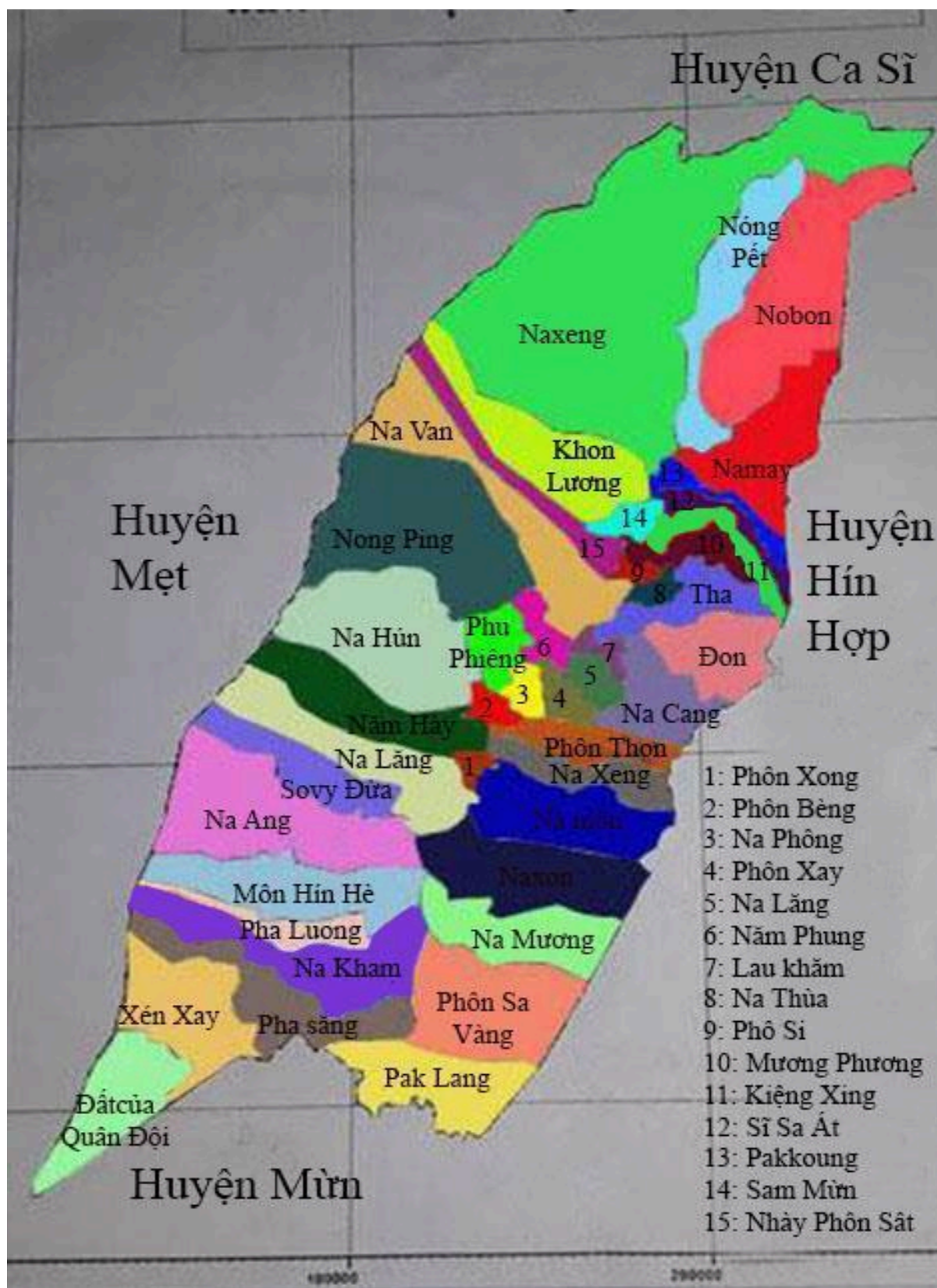
BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH VIÊN CHĂN (Bản dịch)



[Nguồn: Tác giả dịch từ bản đồ tỉnh Yên Bái]

[Nguồn: Phòng kế hoạch huyện Phương]

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN PHƯƠNG (Bản dịch)



[Nguồn: Tác giả dịch từ bản đồ huyện Phương]

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ



Cây lúa



Nương sắn



Nương ngô



Ruộng lạc



Ruộng ớt



Nuôi gà

Nuôi bò

[Nguồn: Tác giả chụp năm 2015]

VĂN HÓA VẬT CHẤT



Nhà sàn ở bản Phôn savat



Nhà sàn ở Bản Phôn nheng



Bếp và nơi để thóc, ngô khô



Phòng ngủ



Trang phục nam



Trang phục nữ



Trang phục ngày thường



Trang phục đám cưới

[Nguồn: Tác giả chụp năm 2015]

VĂN HÓA TINH THẦN



Lễ vật trong tết Khor Mú



Buộc chỉ cổ tay trong dịp tết



Múa Lăm vông trong dịp tết



Nhảy sạp trong dịp tết

Lễ hội cầu mùa



Điệu múa
truyền thống

ng

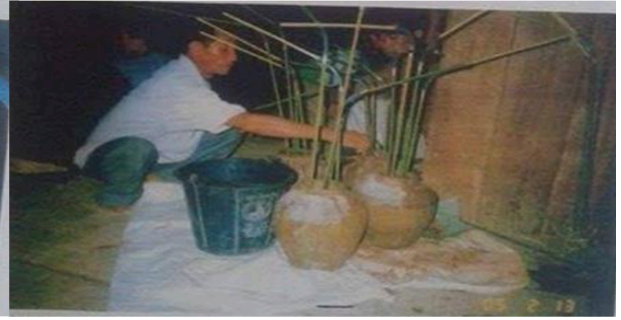
Hát dân ca Khor Mú

[Nguồn: Tác giả chụp năm
2015]

CÁC NGHI LỄ TRONG Đám CƯỚI



Ông mối chuẩn bị coi trầu



Chủ nhà thưa chuyện với tổ tiên



Ông mối nâng đĩa trầu, cau trao
cho



Lễ ăn hỏi

bố, mẹ, ông cậu cô dâu



Chú rể sang nhà gái đón dâu

Chú rể chuẩn bị vào lễ cùng cô dâu



Họ hàng buộc chỉ cổ tay cho cô dâu,
chú rể



Cô dâu, chú rể cảm ơn ông, bà ngoại



Cô dâu, chú rể cảm ơn bố, mẹ



Cô dâu, chú rể cảm ơn khách



Cỗ cưới của người Khơ Mú



Cô dâu, chú rể tại nhà trai



Cô dâu, chú rể cảm ơn bố mẹ chồng
[Nguồn: Tác giả chụp năm 2015]

GIA ĐÌNH HẠT NHÂN CỦA NGƯỜI KHƠ MÚ



Gia đình có 2 con



Gia đình có 7 con

[Nguồn: Tác giả chụp năm 2015]